

## Chương sáu

# NGỮ PHÁP

## A – Ý NGHĨA NGỮ PHÁP

### I – Ý NGHĨA NGỮ PHÁP LÀ GÌ ?

Khi nói tới ý nghĩa trong ngôn ngữ, người ta thường nghĩ ngay đến ý nghĩa riêng của từng đơn vị. Ví dụ : trong tiếng Anh, ý nghĩa riêng của từ *student* là “sinh viên”, của từ *cat* là “con mèo”, của từ *table* là “cái bàn”, ... hay của câu *Does the student like the table ?* là “Người sinh viên có thích cái bàn không ?” và của câu *Does the cat like the student ?* là “Con mèo có thích người sinh viên không ?”... Ý nghĩa riêng của từng từ được gọi là ý nghĩa từ vựng, còn ý nghĩa riêng của từng câu cũng thuộc phạm trù ý nghĩa từ vựng vì nó do ý nghĩa từ vựng của các từ trong câu trực tiếp tạo nên.

Bên cạnh loại ý nghĩa riêng nói trên, mỗi loại đơn vị còn có ít nhất một ý nghĩa chung bao trùm lên. Chẳng hạn, cả ba từ tiếng Anh đã dẫn đều có các ý nghĩa chung là “sự vật” và “số ít”, cả hai câu đã dẫn đều thể hiện ý nghĩa chung là “ngghi vấn”. Loại ý nghĩa chung bao trùm lên một loạt đơn vị ngôn ngữ như vậy gọi là ý nghĩa ngữ pháp.

Là ý nghĩa chung của hàng loạt từ, hàng loạt câu, ý nghĩa ngữ pháp có tính khái quát cao hơn ý nghĩa từ vựng. Sự khái quát từ vựng là khái quát từ những sự vật, hiện tượng trong đời sống hằng ngày. Ví dụ, từ *bàn* trong tiếng Việt không phải là tên gọi riêng của một cái bàn cụ thể nào, mà là tên gọi của cả một lớp sự vật mang đặc tính nhất định : “Đồ dùng, thường bằng gỗ, có mặt phẳng và chân đứng, để bày đồ đạc, thức ăn, để làm việc...” (Từ điển tiếng Việt, 1992, Hoàng Phê chủ biên). Còn

sự khái quát ngữ pháp là khái quát từ chính các đơn vị ngôn ngữ. Ví dụ, ý nghĩa “sự vật” được rút ra từ hàng loạt danh từ như *bàn, ghế, sinh viên, hoa, mèo, hoà bình, ý nghĩ, ...* Ý nghĩ được xem là từ mang ý nghĩa sự vật không phải vì trong thực tế người ta có thể thấy cái mà nó biểu thị tồn tại dưới dạng vật thể có hình thù, màu sắc, trọng lượng như cái bàn hay cái ghế, mà vì nó có đặc điểm ngữ pháp giống như những từ biểu thị sự vật khác (chẳng hạn, có thể kết hợp với các từ *những, các, mấy, ...* về phía trước và kết hợp với các từ *ấy, này, kia, ...* về phía sau). Tương tự, trong tiếng Nga, sự phân biệt các ý nghĩa về giống của danh từ (giống đực, giống cái, giống trung) là sự phân biệt dựa vào hình thái của từ, chứ không phải dựa vào giới tính của sự vật trong thực tế. Chính vì vậy mà từ *кошка* (chỉ cả mèo đực lẫn mèo cái) có ý nghĩa giống cái, còn từ *слон* (chỉ cả voi đực lẫn voi cái) có ý nghĩa giống đực. Ngược lại, cùng chỉ cái ghế là vật không có giới tính, nhưng *стул* (ghế tựa) là danh từ giống đực, *скамейка* (ghế băng) là danh từ giống cái, còn *кресло* (ghế bành) lại là danh từ giống trung. Nếu chúng ta nói đến các ý nghĩa liên quan tới chức vụ của từ trong câu như ý nghĩa “chủ thể”, ý nghĩa “đối tượng”, ý nghĩa “sở hữu”, ... thì chúng lại càng ít mối liên hệ với vật thể hơn. Có thể nói ý nghĩa từ vựng là ý nghĩa vật thể, còn ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa siêu vật thể hay phi vật thể.

Cũng như ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa ngữ pháp phải được thể hiện ra bằng những hình thức nhất định. Có điều, mỗi loại ý nghĩa tìm cho mình một loại phương tiện biểu hiện riêng : Đối với việc biểu đạt ý nghĩa từ vựng, phương tiện ấy là phương tiện từ vựng. Còn phương tiện thích hợp để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp là phương tiện ngữ pháp. Ví dụ, các ý nghĩa từ vựng “sinh viên”, “con mèo”, “cái bàn”, ... trong tiếng Anh được thể hiện bằng những từ tương ứng ; trong khi đó, ý nghĩa ngữ pháp “số nhiều” của các từ này thì được thể hiện bằng phụ tố *s*, và ý nghĩa ngữ pháp “số ít” – bằng phụ tố *zêrô*. So sánh :

*student* – *s* (những sinh viên, *student*) / –  $\emptyset$  (sinh viên)

*table* – *s* (những cái bàn) / *table* –  $\emptyset$  (cái bàn)

*cat* – *s* (những con mèo) / *cat* –  $\emptyset$  (con mèo)

Không thể nói tới sự tồn tại của một ý nghĩa ngữ pháp nào đó trong một ngôn ngữ nhất định nếu không tìm thấy phương tiện ngữ pháp diễn đạt nó. Chẳng hạn, xét về mặt nhận thức thế giới khách quan, người Việt cũng có khả năng phân biệt giới tính của người và động vật như người Nga hay người Pháp. Nhưng trong tiếng Việt, sự phân biệt ấy chỉ được thể hiện bằng phương tiện từ vựng, tức là bằng những từ cụ thể như *nam, nữ, đực, cái, trống, mái, ông, bà, anh, chị, ...* “Giống đực”, “giống cái” trong tiếng Việt không phải là ý nghĩa ngữ pháp. Trái lại, trong tiếng Nga, tiếng Pháp, các ý nghĩa về giống đực thể hiện bằng phụ tố của từ hoặc bằng hư từ, tức là bằng các phương tiện ngữ pháp, ở tất cả các danh từ và tính từ, kể cả ở những từ biểu thị các sự vật vốn không có giới tính. Ở các ngôn ngữ này, nhận thức về giống trong tư duy đã được hiện thực hoá thành ý nghĩa ngữ pháp.

Tới đây, thiết tưởng đã có thể đưa ra một định nghĩa để tóm lược những điểm chính yếu mà chúng ta nhận thức được về ý nghĩa ngữ pháp: *ý nghĩa ngữ pháp là loại ý nghĩa chung cho hàng loạt đơn vị ngôn ngữ và được thể hiện bằng những phương tiện ngữ pháp nhất định.*

## II – CÁC LOẠI Ý NGHĨA NGỮ PHÁP

Có nhiều hướng phân loại ý nghĩa ngữ pháp:

### 1. Trước hết, người ta thường phân biệt loại ý nghĩa quan hệ với loại ý nghĩa tự thân

Ý nghĩa quan hệ là loại ý nghĩa do mối quan hệ của đơn vị ngôn ngữ với các đơn vị khác trong lời nói đem lại. Ví dụ, trong câu *Mèo vồ chuột.*, từ *mèo* biểu thị “chủ thể” của hoạt động *vồ*, còn từ *chuột* biểu thị “đối tượng”. Nhưng trong câu *Chuột lừa mèo.* thì từ *chuột* mang ý nghĩa “chủ thể” và từ *mèo* mang ý nghĩa “đối tượng” của hoạt động. Các ý nghĩa “chủ thể”, “đối tượng” chỉ nảy sinh do những mối quan hệ giữa các từ trong các câu cụ thể. Chúng là những ý nghĩa quan hệ. Ngược lại, trong cả hai câu nói trên cũng như trong từ điển, các từ *mèo* và *chuột* đều biểu thị “sự vật”, các từ *vồ* và *lừa* đều mang ý nghĩa “hoạt động”. Điều này không phụ thuộc các quan hệ ngữ pháp. Những ý

nghĩa ngữ pháp không phụ thuộc vào quan hệ ngữ pháp như vậy được gọi là ý nghĩa tự thân. Các ý nghĩa ngữ pháp khác như “giống cái”, “giống đực”, “số ít”, “số nhiều” của danh từ, hay “thời hiện tại”, “thời quá khứ”, “thời tương lai” của động từ, ... cũng thuộc vào loại ý nghĩa tự thân.

### 2. Người ta cũng thường phân biệt loại ý nghĩa ngữ pháp thường trực với loại ý nghĩa lâm thời

Ý nghĩa thường trực là loại ý nghĩa ngữ pháp luôn luôn đi kèm ý nghĩa từ vựng, có mặt trong mọi dạng thức của đơn vị, ví dụ: ý nghĩa “sự vật” của danh từ trong các ngôn ngữ khác nhau, ý nghĩa “giống đực”, “giống cái” của danh từ tiếng Nga, tiếng Pháp, hay ý nghĩa “hoàn thành thể” của động từ hoàn thành thể tiếng Nga, ... Ý nghĩa lâm thời là loại ý nghĩa chỉ xuất hiện ở một số dạng thức nhất định của đơn vị, như: các ý nghĩa “chủ thể”, “đối tượng”, “số ít”, “số nhiều”, ... của danh từ, “thời hiện tại”, “thời quá khứ”, “thời tương lai” hay “ngôi thứ nhất”, “ngôi thứ hai”, “ngôi thứ ba”, ... của động từ. Có một điều cần lưu ý là khi xem xét tính chất thường trực hoặc lâm thời của mỗi ý nghĩa ngữ pháp, ta cần xuất phát từ thực tế của từng ngôn ngữ, từng từ loại cụ thể. Không có một cái khuôn phân loại chung cho tất cả các ngôn ngữ hay cho tất cả các từ loại trong một ngôn ngữ. Ví dụ, các ý nghĩa “hoàn thành thể”, “không hoàn thành thể” của động từ tiếng Nga là loại ý nghĩa thường trực, còn trong tiếng Pháp, tiếng Anh, mỗi ý nghĩa về thể chỉ gắn với một số dạng thức của động từ; các ý nghĩa “giống đực”, “giống cái” của danh từ tiếng Nga hay tiếng Pháp là thường trực, trong khi đó, mỗi tính từ ở những ngôn ngữ này có thể mang ý nghĩa “giống đực” hay “giống cái” tùy dạng thức cụ thể.

Phối hợp cả hai hướng phân loại trên, ta có thể nói đến ba loại ý nghĩa ngữ pháp sau:

1. Ý nghĩa quan hệ.
2. Ý nghĩa tự thân thường trực.
3. Ý nghĩa tự thân không thường trực.

## B – PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP

### I – PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP LÀ GÌ ?

Trong ngôn ngữ, ý nghĩa bao giờ cũng được thể hiện ra ở những hình thức nhất định. Ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện bằng các hình thức ngữ pháp. Ví dụ :

– Trong tiếng Nga, ý nghĩa số nhiều của danh từ giống đực và danh từ giống cái được thể hiện bằng các phụ tố *ы, u* hoặc *уи*. So sánh : *студент* (sinh viên)/*студенты* (những sinh viên), *книга* (quyển sách)/*книги* (những quyển sách), *демократия* (nền dân chủ)/*демократии* (những nền dân chủ), ...

– Ý nghĩa số nhiều của danh từ trong tiếng Anh được thể hiện bằng các phụ tố *s, es*. So sánh : *student* (sinh viên)/*students* (những sinh viên), *book* (quyển sách)/*books* (những quyển sách), *democracy* (nền dân chủ)/*democracies* (những nền dân chủ), ...

– Khác với tiếng Nga và tiếng Anh, tiếng Mã Lai biểu thị ý nghĩa số nhiều của danh từ bằng cách lặp lại danh từ ấy. So sánh : *orang* (người)/*orang orang* (những người). Tiếng Việt cũng sử dụng phép lặp từ để thể hiện số nhiều. So sánh : *người/ người người, chiếu/ chiếu chiếu, đời / đời đời, ...* Ngoài ra, tiếng Việt còn biểu thị ý nghĩa số nhiều bằng các hư từ *những* và *các*.

Các hình thức thể hiện ý nghĩa ngữ pháp rất phong phú. Tuy nhiên, có thể quy chúng thành một số kiểu loại nhất định. Chẳng hạn :

- Dùng *ы, u, уи* hay *s, es* để biểu thị số nhiều đều là dùng phụ tố.
- Biến đổi *orang* thành *orang orang* hay *người* thành *người người* đều là lặp từ.
- Thể hiện ý nghĩa số nhiều của danh từ bằng cách thêm vào trước nó *những* hay *các* đều là dùng hư từ.

Các kiểu loại hình thức ngữ pháp như trên được gọi là các phương thức ngữ pháp.

Vậy, *phương thức ngữ pháp là những biện pháp hình thức chung nhất thể hiện ý nghĩa ngữ pháp*.

### II - CÁC PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP PHỔ BIẾN

#### 1. Phương thức phụ tố

Phụ tố có thể được sử dụng để bổ sung ý nghĩa từ vựng cho chính tố, nhằm tạo nên một từ mới. Nó cũng có thể được sử dụng để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của từ. Ví dụ, trong từ tiếng Pháp *antinationnal* (phản dân tộc), kèm theo chính tố *nation* (dân tộc) có hai phụ tố là tiền tố *anti-* (phản, chống) và hậu tố *-al* (biểu thị tính chất, giống đực, số ít). Ý nghĩa mà tiền tố *anti-* biểu thị là ý nghĩa từ vựng. Còn ý nghĩa mà hậu tố *-al* biểu thị là ý nghĩa ngữ pháp. Khi một ngôn ngữ sử dụng phụ tố để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp như vậy, ta nói rằng ngôn ngữ ấy sử dụng phương thức phụ tố.

Ý nghĩa ngữ pháp của từ có thể được biểu thị bằng hậu tố như trong ví dụ đã dẫn. Ngoài ra, nó còn được biểu thị bằng các loại phụ tố khác. Chẳng hạn :

– Biểu thị bằng tiền tố, như *c* trong từ tiếng Nga *сделать* (làm) biểu thị ý nghĩa “hoàn thành thể” (so sánh với từ *делать* có ý nghĩa “không hoàn thành thể”);

– Biểu thị bằng trung tố, như *-r* trong từ tiếng Êđê và tiếng Jarai *borosao* (sự cãi nhau) biểu thị ý nghĩa “sự vật” (so sánh với từ *bosao* [cãi nhau] có ý nghĩa “hành động”).

Phương thức phụ tố được sử dụng phổ biến trong các ngôn ngữ Nga, Anh, Pháp, Đức.

## 2. Phương thức biến dạng chính tố

Phương thức này còn được gọi là phương thức luân phiên âm vị hay phương thức biến tố bên trong. Đặc điểm của nó là biến đổi một bộ phận của chính tố để thể hiện sự thay đổi ý nghĩa ngữ pháp. Ví dụ, trong tiếng Anh, dạng thức số nhiều của từ *foot* (bàn chân) là *feet*, của *tooth* (cái răng) là *teeth* và của *man* (người đàn ông) là *men*.

Phương thức biến dạng chính tố còn được sử dụng phổ biến trong tiếng Đức và tiếng Ả-rập. So sánh các từ trong tiếng Ả-rập :

*hamir* (con lừa) – *himar* (những con lừa)

*kataba* (đã viết) – *kutabu* (sự viết) – *uktub* (viết đi !)

## 3. Phương thức thay chính tố

Thay chính tố có nghĩa là thay đổi hoàn toàn vỏ ngữ âm của một từ để biểu thị sự thay đổi ý nghĩa ngữ pháp. Ví dụ, từ “người” trong tiếng Nga ở số ít là *человек*, còn ở số nhiều lại là *люди*. Tuy ý nghĩa số ít và ý nghĩa số nhiều của “người” được diễn đạt bằng hai chính tố khác hẳn nhau như vậy, nhưng đây không phải hai từ khác nhau, mà vẫn là hai dạng thức khác nhau của cùng một từ, vì :

– Hầu hết danh từ tiếng Nga đều có hai dạng thức số ít và số nhiều đối lập nhau. Nếu coi *человек* là một từ chỉ có dạng thức số ít và *люди* là một từ chỉ có dạng thức số nhiều thì điều đó không phù hợp với quy luật chung của hệ thống danh từ.

– Việc coi *человек* và *люди* là hai dạng thức của cùng một từ là một việc làm có cơ sở vì hai dạng thức ấy có chung một ý nghĩa từ vựng, chỉ phân biệt nhau về ý nghĩa ngữ pháp.

Phương thức thay chính tố được sử dụng trong nhiều ngôn ngữ Ấn-Âu, đặc biệt trong trường hợp biểu thị cấp so sánh của tính từ. Ví dụ :

Nghĩa Ngôn ngữ	tốt	tốt hơn	xấu	xấu hơn
Anh	<i>good</i>	<i>better</i>	<i>bad</i>	<i>worse</i>
Pháp	<i>bon</i>	<i>meilleur</i>	<i>mauvais</i>	<i>pire</i>
Nga	<i>хорошій</i>	<i>лучше</i>	<i>плохой</i>	<i>хуже</i>

## 4. Phương thức trọng âm

Trọng âm có thể được sử dụng để phân biệt ý nghĩa từ vựng của các từ hay để phân biệt ý nghĩa ngữ pháp của các dạng thức từ. Ví dụ tiếng Nga :

– Dùng trọng âm để phân biệt ý nghĩa từ vựng :

*замок* (lâu đài) – *замок* (ổ khoá)

– Dùng trọng âm để phân biệt ý nghĩa ngữ pháp :

*пять* (tay, cách 1, số nhiều) – *пять* (tay, cách 2, số ít)

*резать* (cắt, không hoàn thành) – *резать* (cắt, hoàn thành)

Khi một ngôn ngữ sử dụng trọng âm để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, ta nói rằng ngôn ngữ ấy sử dụng phương thức trọng âm.

Tiếng Nga là một ngôn ngữ sử dụng phương thức trọng âm.

## 5. Phương thức lặp

Lặp (còn gọi là láy) có nghĩa là lặp lại toàn bộ hay một bộ phận vỏ ngữ âm của chính tố để tạo nên một từ mới (với ý nghĩa từ vựng mới) hoặc một dạng thức mới của từ (với ý nghĩa ngữ pháp mới). Khi phép lặp được sử dụng để biểu thị sự thay đổi ý nghĩa ngữ pháp thì phép lặp ấy là một phương thức ngữ pháp. Ví dụ :

- Lập toàn bộ một danh từ để biểu thị sự chuyển đổi từ số ít sang số nhiều :

*người* (số ít) – *người người* (số nhiều)

*ngày* (số ít) – *ngày ngày* (số nhiều)

- Lập toàn bộ một động từ để biểu thị sự liên tục hoạt động :

*gật* (một hoạt động) – *gật gật* (nhiều hoạt động liên tục)

*cười* (một hoạt động) – *cười cười* (nhiều hoạt động liên tục)

- Lập toàn bộ một tính từ để biểu thị mức độ thấp của tính chất, trạng thái :

*vui* (mức độ bình thường) – *vui vui* (mức độ thấp)

*thích* (mức độ bình thường) – *thỉnh thích* (mức độ thấp)

- Lập một bộ phận của danh từ trong tiếng Ilakano (ở Philippin) để biểu thị số nhiều :

*talon* (cánh đồng) – *taltalon* (những cánh đồng)

Phương thức lập được dùng khá phổ biến trong các ngôn ngữ Đông Nam Á.

## 6. Phương thức hư từ

Hư từ là những từ không biểu thị ý nghĩa từ vựng mà chuyên dùng để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Như vậy, về ý nghĩa và chức năng, chúng tương đương với loại phụ tố biến đổi từ (biến tố). Tuy nhiên, phụ tố biến đổi từ là một bộ phận của từ, gắn chặt với chính tố, còn hư từ là một từ riêng, độc lập với từ mà nó bổ sung ý nghĩa ngữ pháp. Ví dụ, trong ngữ đoạn tiếng Pháp *les chiens* (những con chó) có hai yếu tố biểu thị số nhiều là mạo từ *les* và hậu tố *-s*. Giữa [*les*] và *chiens* có thể chen được một hoặc một vài từ, chẳng hạn : *les petits chiens* (những con chó nhỏ), *les jolis chiens* (những con chó xinh xắn) hay *les petits jolis chiens*

(những con chó nhỏ xinh xắn), ... Điều này nói lên rằng *les* không phải là một bộ phận của *chiens* mà là một từ riêng. Trong khi đó, ta không thể tách hậu tố *-s* khỏi chính tố *chien* vì hậu tố ấy là một bộ phận của từ.

Dùng hư từ thể hiện ý nghĩa ngữ pháp là một phương thức rất phổ biến. Chưa có một tài liệu khoa học nào dẫn ra những ngôn ngữ mà ở đó tuyệt nhiên không có hư từ. Tuy vậy, vai trò của phương thức này ở các ngôn ngữ không giống nhau. Có một số ngôn ngữ ở đó phương thức này đóng vai trò chủ yếu, ví dụ : tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Bungari, ... Còn trong một số ngôn ngữ khác như tiếng Nga, tiếng Arập, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, ... hiện tượng sử dụng hư từ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp ít phổ biến hơn hiện tượng sử dụng các phương thức phụ tố, biến dạng chính tố, thay chính tố, ...

## 7. Phương thức trật tự từ

Theo phương thức này, ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện bằng thứ tự sắp xếp các từ trong câu

Trong tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, ... trật tự từ thường biểu thị các ý nghĩa quan hệ của từ như “chủ ngữ”, “bổ ngữ”, “chủ thể của hoạt động”, “đối tượng của hoạt động”, ... Ví dụ, trong câu *Bắc yêu Nam.*, từ *Bắc* là chủ ngữ, biểu thị chủ thể của hoạt động *yêu*; còn từ *Nam* là bổ ngữ, biểu thị đối tượng của hoạt động nói trên. Ngược lại, trong câu *Nam yêu Bắc.* thì *Nam* là chủ ngữ, biểu thị chủ thể; còn *Bắc* là bổ ngữ chỉ đối tượng.

Trong các ngôn ngữ Nga, Anh, Pháp, ... trật tự từ thường biểu thị các ý nghĩa tình thái của câu như “tường thuật”, “ngghi vấn”, “cảm thán”, ... So sánh các ví dụ tiếng Pháp :

- Câu tường thuật : *Il est étudiant.* (Anh ấy là sinh viên.)

- Câu nghi vấn : *Est-il étudiant?* (Anh ấy có phải là sinh viên không ?)

Có điều cần lưu ý là không nên đơn giản hoá và tuyệt đối hoá các quy tắc về trật tự từ. Không có một ngôn ngữ nào mà ở đó trật tự từ là hoàn toàn cố định, ngược lại, cũng không có ngôn ngữ nào mà ở đó trật tự từ là hoàn toàn tự do. Ví dụ, trong tiếng Việt, vị trí thuận của chủ ngữ là ở trước vị ngữ. Ở vị trí ấy, chủ ngữ không đòi hỏi một điều kiện gì đặc biệt. Nhưng chủ ngữ cũng có thể đứng sau vị ngữ, với một số điều kiện nhất định, chẳng hạn :

– Nếu vị ngữ là ngoại động từ thì giữa vị ngữ với chủ ngữ đứng sau cần có thêm từ *là*. So sánh :

*Sinh ra cái mặt tôi là giờ.* (Nam Cao)

vị ngữ	chủ ngữ
<i>Giờ</i>	<i>sinh ra cái mặt tôi.</i>
chủ ngữ	vị ngữ

– Nếu vị ngữ là nội động từ thì, trừ một số trường hợp đặc biệt, kiểu câu cổ chủ ngữ đứng sau vị ngữ cần được mở đầu bằng một trạng ngữ. So sánh, chỉ có thể nói :

*Từ đằng cuối bãi tiến lại hai cậu bé.* (Tô Hoài)

trạng ngữ	vị ngữ	chủ ngữ
-----------	--------	---------

Không nói :

*Tiến lại hai cậu bé.*

vị ngữ	chủ ngữ
--------	---------

Trong khi đó, có thể nói :

*Từ đằng cuối bãi, hai cậu bé tiến lại.*

trạng ngữ	chủ ngữ	vị ngữ
-----------	---------	--------

Và cũng có thể nói :

*Hai cậu bé tiến lại*

chủ ngữ	vị ngữ
---------	--------

Trong tiếng Nga, vì hình thái của từ đã thể hiện rõ các ý nghĩa quan hệ như “chủ ngữ”, “bổ ngữ”, “chủ thể”, “đối tượng”, ... nên trật tự giữa các thành phần câu khá linh hoạt. Nhưng gặp trường hợp cần miêu tả sự xuất hiện của những sự vật lần đầu tiên được nói tới tương tự câu *Từ đằng cuối bãi tiến lại hai cậu bé.*, tiếng Nga cũng chọn trật tự “vị ngữ – chủ ngữ”.

### 8. Phương thức ngữ điệu

Ngữ điệu được coi là một phương thức ngữ pháp khi người ta sử dụng nó để biểu thị các ý nghĩa tình thái của câu như “tường thuật”, “nghị vấn”, “khẳng định”, “phủ định”, ...

Trong nhiều ngôn ngữ Ấn – Âu như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, ... câu tường thuật được phát âm với giọng thấp dần, còn câu nghi vấn được phát âm với giọng cao dần. So sánh hai ví dụ tiếng Pháp :

– Câu tường thuật :

*Il est étudiant.* (Anh ấy là sinh viên)

– Câu nghi vấn :

*Est – il étudiant ?* (Anh ấy có phải sinh viên không ?)

Trong những ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, ... không có sự hạ giọng hay lên giọng rõ rệt như trên, vì nó làm thay đổi vô ngữ âm của từ, gây ấn tượng khó chấp nhận. Bù vào đó, người ta dùng hư từ hay đại từ nghi vấn để cấu tạo câu nghi vấn, đồng thời phát âm nhấn mạnh vào điểm cần hỏi. Ví dụ tiếng Việt :

– Dùng cặp hư từ *có... không* để hỏi và phát âm nhấn mạnh vào điểm cần hỏi :

*Anh có đi không ?*

– Dùng đại từ nghi vấn để hỏi và phát âm nhấn mạnh vào từ đó :

*Ai đi ?*

Trong tiếng Việt, ta còn gặp hiện tượng phát âm kéo dài một từ để biểu thị ý nghĩa “phủ định”. Đó cũng là một biểu hiện của việc sử dụng phương thức ngữ điệu. Ví dụ : *Vàng... âng... âng, anh giỏi... ỏi ỏi.*

### III – PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ THEO SỰ SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP

Có thể chia các phương thức ngữ pháp nói trên thành hai nhóm :

– Nhóm 1 bao gồm các phương thức phụ tố, biến dạng chính tố, thay chính tố, trọng âm và lập. Theo các phương thức này, bộ phận diễn đạt ý nghĩa từ vựng với bộ phận diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp cùng tập hợp vào trong một từ. Ta gọi các phương thức ấy là các phương thức tổng hợp tính. Những ngôn ngữ dùng nhiều phương thức tổng hợp tính thì gọi là ngôn ngữ tổng hợp tính.

– Nhóm 2 bao gồm các phương thức trật tự từ, hư từ và ngữ điệu. Theo các phương thức này, bộ phận mang ý nghĩa từ vựng và bộ phận mang ý nghĩa ngữ pháp không tập hợp vào cùng một từ. Ta gọi chúng là các phương thức phân tích tính. Những ngôn ngữ dùng nhiều phương thức phân tích tính được gọi là ngôn ngữ phân tích tính.

Ngôn ngữ tổng hợp tính điển hình là tiếng Nga. Ngôn ngữ phân tích tính điển hình là tiếng Việt. Các ngôn ngữ Anh, Pháp có mức độ tổng hợp tính cao hơn tiếng Việt nhưng lại thấp hơn tiếng Nga.

## C – PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP

### I – PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP LÀ GÌ ?

Ngôn ngữ là một hệ thống, trong đó các yếu tố không tồn tại rời rạc, biệt lập mà có quan hệ chặt chẽ với nhau, quy định sự tồn tại và giá trị

của nhau. Ta chỉ có thể nói tới sự tồn tại của một ý nghĩa ngữ pháp nào đó (ví dụ, “số ít của danh từ”) khi nó được đặt trong mối quan hệ thống nhất và đối lập với ít nhất một ý nghĩa ngữ pháp khác (ví dụ, “số nhiều của danh từ”). Không có số nhiều thì cũng không có cái gì là số ít. Tương tự, không có thời quá khứ thì cũng không có cái gì là thời hiện tại hay thời tương lai.

Các ý nghĩa có quan hệ quy định lẫn nhau như trên tuy đối lập với nhau, nhưng lại có điểm thống nhất với nhau. Ví dụ, số ít đối lập với số nhiều, nhưng chúng đều là những ý nghĩa về “số” ; thời quá khứ đối lập với các thời hiện tại và tương lai, nhưng cả ba đều là những ý nghĩa về “thời”. Có thể coi “số” hay “thời” là những ý nghĩa ngữ pháp chung bao trùm lên những ý nghĩa ngữ pháp bộ phận như số ít, số nhiều hay thời hiện tại, thời quá khứ, thời tương lai. Loại ý nghĩa ngữ pháp chung bao trùm lên ít nhất hai ý nghĩa ngữ pháp bộ phận đối lập nhau như vậy chính là phạm trù ngữ pháp.

Mỗi ý nghĩa ngữ pháp bộ phận trong một phạm trù ngữ pháp được thể hiện ra bằng một dạng thức ngữ pháp nhất định, đối lập với các dạng thức thể hiện những ý nghĩa bộ phận còn lại. Ví dụ :

– Đối lập số ít với số nhiều của danh từ tiếng Anh :

*book* (quyển sách) – *books* (những quyển sách)

*girl* (cô gái) – *girls* (những cô gái)

– Đối lập giống cái với giống đực của danh từ tiếng Pháp :

*la lune* (mặt trăng, giống cái) – *le soleil* (mặt trời, giống đực)

*une étudiante* (một cô sinh viên) – *un étudiant* (một anh sinh viên)

Một dạng thức ngữ pháp có thể tham gia nhiều hệ thống đối lập, biểu thị các ý nghĩa bộ phận của nhiều phạm trù ngữ pháp khác nhau. Ví dụ, dạng thức *une étudiante* trong tiếng Pháp đồng thời biểu thị ba ý nghĩa sau :

– ý nghĩa giống cái, đối lập với dạng thức *un étudiant* biểu thị giống đực trong phạm trù giống ;

– ý nghĩa số ít, đối lập với *des étudiantes* biểu thị số nhiều trong phạm trù số ;

– ý nghĩa bất định, đối lập với *l'étudiante* biểu thị ý nghĩa xác định trong phạm trù thiết định.

Tuy nhiên, một dạng thức không thể đồng thời diễn đạt những ý nghĩa đối lập nhau trong cùng một phạm trù ngữ pháp. Chẳng hạn, dạng thức *une étudiante* không thể vừa biểu thị số ít, vừa biểu thị số nhiều, vừa thể hiện giống cái, vừa thể hiện giống đực, hay vừa có ý nghĩa bất định vừa có ý nghĩa xác định.

Từ những điều đã trình bày trên, có thể định nghĩa *phạm trù ngữ pháp* là thể thống nhất của những ý nghĩa ngữ pháp đối lập nhau, được thể hiện ra ở những dạng thức đối lập nhau.

## II – CÁC PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP PHỔ BIẾN

### 1. Số

Có ba phạm trù số tương ứng với ba từ loại khác nhau : số của danh từ, số của tính từ và số của động từ.

Phạm trù số của danh từ biểu thị số lượng của sự vật. Tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh, ... phân biệt hai số là số ít và số nhiều. Số ít biểu thị một sự vật trong một lớp sự vật nhất định, còn số nhiều biểu thị một tập hợp từ hai sự vật trở lên trong lớp sự vật đó. So sánh hai ví dụ tiếng Pháp :

– *une étudiante* : cô sinh viên, có nghĩa là một sự vật trong lớp sự vật được gọi là “nữ sinh viên” ;

– *des étudiantes* : các cô sinh viên, có nghĩa là một tập hợp sự vật trong lớp sự vật “nữ sinh viên”.

Ở các thứ tiếng Sanskrit (Phạn), Lituanie, Slavơ cổ và Nga cổ, ngoài số ít, số nhiều, còn có số đôi biểu thị hai sự vật. Trong tiếng Việt, phạm trù số của danh từ bao gồm ba ý nghĩa bộ phận :

– số ít, ví dụ : *con mèo* ;

– số nhiều, ví dụ : *các con mèo* ;

– giống trung (biểu thị cả lớp sự vật, không phân biệt ít hay nhiều), ví dụ : *mèo*.

Có thể thấy rằng tuy các ngôn ngữ đã kể trên đều có các ý nghĩa số ít, số nhiều, nhưng trong mỗi ngôn ngữ những ý nghĩa ngữ pháp ấy mang một giá trị khác nhau, tùy thuộc hệ thống đối lập về số mà chúng tham gia.

Phạm trù số của tính từ biểu thị mối quan hệ giữa tính chất diễn tả ở tính từ với một hay nhiều sự vật. Tính từ tiếng Nga, tiếng Pháp có hai số là số ít và số nhiều. Để tính từ ở số nào là điều phụ thuộc vào danh từ mà nó đi kèm. Phạm trù số của tính từ không có trong tiếng Anh, tiếng Việt.

Phạm trù số của động từ biểu thị mối quan hệ giữa hoạt động, trạng thái diễn tả ở động từ với một hay nhiều sự vật. Phạm trù này có ở những ngôn ngữ mà động từ được chia theo ngôi như tiếng Nga, tiếng Pháp; tiếng Anh, ... Số của động từ tương hợp với số của danh từ hay đại từ làm chủ ngữ, trừ một vài trường hợp đặc biệt, ví dụ trong câu mệnh lệnh tiếng Nga sau đây, mệnh lệnh thức của động từ *выходить* (bước ra) để ở số ít, trong khi lời nói hướng vào số đông :

*Офицеры и солдаты, выходи по одному !* (Các sĩ quan và binh lính, hãy lần lượt bước ra !)

Trong tiếng Việt không có phạm trù số của động từ.



## 2. Giống

*Giống* trước hết là một phạm trù ngữ pháp của danh từ. Danh từ thuộc những giống khác nhau có dạng thức khác nhau và ở mọi dạng thức chúng đều bảo tồn ý nghĩa giống của mình.

Các ý nghĩa về giống ít liên hệ với thực tế khách quan hơn các ý nghĩa về số. Đối với danh từ chỉ động vật và người (danh từ động vật) sự phân biệt giống còn có cơ sở thực tế khách quan. Đối với danh từ chỉ đồ đạc, cây cối, khái niệm, ... (danh từ bất động vật), sự phân biệt giống là một sự phân biệt thuần túy hình thức, vì trên thực tế, bất động vật không có giới tính.

Sự phân biệt giống của danh từ ở mỗi ngôn ngữ một khác. Ví dụ, tiếng Nga và tiếng Pháp đều có phạm trù giống, nhưng nội dung của các phạm trù này khác nhau. Tiếng Nga phân biệt ba giống là giống đực, giống cái và giống trung; còn tiếng Pháp chỉ có hai giống là giống đực và giống cái. Đi vào chi tiết, còn có thể phát hiện nhiều sự khác biệt hơn. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp, *le stylo* (cái bút) là giống đực, nhưng trong tiếng Nga, từ có ý nghĩa tương tự lại là giống cái; ngược lại, *la table* (cái bàn) là giống cái trong tiếng Pháp thì trong tiếng Nga, từ tương tự nó là giống đực.

Phạm trù giống của danh từ không tồn tại trong tiếng Anh và tiếng Việt. Mặc dù trong tiếng Việt, người ta có thể ghép các yếu tố như *ông, bà, anh, chị, trai, gái, nam, nữ, trống, mái, đực, cái, ...* vào phía trước hoặc phía sau những danh từ vốn không có ý nghĩa giới tính để biểu thị giới tính của sự vật được gọi tên bằng các danh từ ấy, nhưng ta không thể coi đó là những dạng thức ngữ pháp, vì :

– Các yếu tố *ông, bà, trai, gái, nam, nữ, trống, mái, ...* không phải là phụ tố hay hư từ, mà là những danh từ có thể đảm nhiệm các chức vụ cú pháp như những danh từ khác, ví dụ : *ông nói gà, bà nói vịt ; trai tài, gái sắc ; nam nữ bình đẳng ; tối mái hại trống, ...*

– Nếu xem các tổ hợp như *nam sinh viên, nữ sinh viên, bác trai, bác gái, ...* là những dạng thức ngữ pháp biểu thị giống thì khi gặp trường hợp mỗi yếu tố trong các tổ hợp ấy được sử dụng độc lập, ta không thể giải thích đó là dạng thức biểu thị giống gì.

Giống còn là một phạm trù ngữ pháp của tính từ. Giống của tính từ phụ thuộc vào giống của danh từ, cụ thể là :

– Ngôn ngữ nào không có phạm trù giống của danh từ thì cũng không có phạm trù giống của tính từ. Ngược lại, ngôn ngữ nào có phạm trù giống của danh từ thì thường có cả phạm trù giống của tính từ.

– Phạm trù giống của danh từ trong một ngôn ngữ có bao nhiêu ý nghĩa bộ phận thì phạm trù giống của tính từ trong ngôn ngữ ấy cũng bao gồm bấy nhiêu ý nghĩa bộ phận.

– Một danh từ cụ thể ở giống nào thì tính từ đi kèm theo nó cũng phải ở giống ấy.

Cuối cùng, còn có thể nói đến phạm trù giống của động từ. Phạm trù này có trong tiếng Nga : Các động từ chia ở ngôi thứ ba số ít, thời quá khứ phải phù hợp về giống với danh từ hay đại từ làm chủ ngữ. So sánh: *Он пришёл* (Anh ấy đã đến) / *Она пришла* (Chị ấy đã đến) / *Письмо пришло* (Thư đã đến).

## 3. Cách

*Cách* là phạm trù ngữ pháp của danh từ, biểu thị mối quan hệ ngữ pháp giữa danh từ với các từ khác trong cụm từ hoặc trong câu.

Cách thường được thể hiện bằng phụ tố hoặc bằng phụ tố kết hợp với những phương tiện ngữ pháp khác như hư từ, trật tự từ, trọng âm. Ví dụ tiếng Nga :

– Cách được thể hiện bằng một mình phụ tố : *книга* (sách, cách 1, số ít), *книгу* (sách, cách 2, số ít), *книге* (sách, cách 3, số ít), ...

– Cách được thể hiện bằng phụ tố kết hợp với hư từ : *в книге, о книге* (sách, cách 6, số ít).

– Cách được thể hiện bằng phụ tố kết hợp với trật tự từ. So sánh : (1) *Мать любит дочь* (Mẹ yêu con gái) / (2) *Дочь любит мать* (Con gái yêu mẹ). Trong ví dụ (1), từ *мать* (mẹ) ở cách 1, từ *дочь* (con gái) ở cách 4. Ngược lại, trong ví dụ (2), từ *мать* (mẹ) ở cách 4, từ *дочь* (con gái) ở cách 1.

– Cách được thể hiện bằng phụ tố kết hợp với trọng âm. So sánh : *слова* (từ, cách 1, số nhiều) / *слова́* (từ, cách 2, số ít).

Ngoài các phương thức trên, cách của danh từ còn được thể hiện bằng hư từ không kèm theo phương thức nào khác. Ví dụ, trong tiếng Anh, danh từ có hai cách là cách chung (ví dụ : *the king / vua /*) và cách sở hữu (ví dụ : *the king's / của vua /*), trong đó cách sở hữu được thể hiện bằng hư từ – *s*. Ta coi – *s* là hư từ chứ không phải phụ tố của danh từ *king* vì có thể chen thêm một vài từ giữa *king* và – *s*, chẳng hạn : *the king of England's hat* (cái mũ của vua nước Anh). Tuy nhiên, không phải hư từ nào cũng thể hiện cách. Ví dụ, hư từ *of* (của) trong tiếng Anh không phải là dấu hiệu của cách sở hữu vì nó được dùng trong cả cách chung (*the friend of the king / bạn của vua /*) lẫn cách sở hữu (*a friend of the king's / một trong những người bạn của vua /*). Nhìn chung, người ta không coi giới từ trong các ngôn ngữ Anh, Pháp, Việt, ... là dấu hiệu của cách, vì khó có thể tập hợp chúng vào một hệ hình xác định nào.

Số lượng cách trong các ngôn ngữ không giống nhau. Danh từ tiếng Anh, như đã nói, có hai cách. Trong khi đó, danh từ tiếng Ả-rập có ba cách, tiếng Đức bốn cách, tiếng Nga sáu cách, tiếng Estonie mười lăm cách và tiếng Hungari (Hongrie) mười tám cách, ...

Mỗi cách có thể có một hay nhiều nghĩa. Chẳng hạn, cách 6 trong tiếng Nga có thể chỉ nơi chốn (ví dụ : *в Москве / ở Matxcova*) hay chỉ đề tài (ví dụ : *о Москве / nói về Matxcova*) ; cách 4 có thể chỉ đối tượng trực tiếp của hành động (ví dụ : *любить Москву / yêu Matxcova*), chỉ

điểm đến (ví dụ : *в Москву / đến Matxcova /*) hay chỉ thời gian (ví dụ : *читать всю ночь / đọc suốt đêm /*).

Cách của danh từ có liên quan đến chức năng cú pháp của từ, nhưng không trùng với chức năng cú pháp. Hai từ ở cùng một cách có thể đảm nhiệm những chức năng khác hẳn nhau. So sánh hai ví dụ tiếng Nga :

– *Он студент* (Anh ấy là sinh viên) : từ *студент* (sinh viên) ở cách 1, làm vị ngữ.

– *Студент говорит* (Anh sinh viên nói) : từ *студент* (sinh viên) ở cách 1, làm chủ ngữ.

#### 4. Ngôi

*Ngôi* là phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị vai giao tiếp của chủ thể hoạt động.

Chủ thể của hoạt động nói ở động từ có thể là :

– bản thân người nói (ngôi thứ 1),

– người nghe (ngôi thứ 2),

– người hay vật không tham gia đối thoại nhưng được đề cập tới (ngôi thứ 3).

Trong các ngôn ngữ có phạm trù ngôi như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, ngôi của động từ được thể hiện bằng phụ tố, bằng trợ động từ (một loại động từ hư hoá) hoặc bằng phụ tố kết hợp với trợ động từ. Ví dụ :

– Thể hiện ngôi bằng phụ tố. So sánh các dạng thức của động từ *говорить* (nói) trong tiếng Nga :

<i>Я говорю</i>	(Tôi nói)
<i>Ты говоришь</i>	(Anh nói)
<i>Он говорит</i>	(Anh ấy nói)

– Thể hiện ngôi bằng trợ động từ. So sánh các dạng thức của động từ *speak* (nói) trong tiếng Anh :

<i>I shall speak</i>	(Tôi sẽ nói)
<i>You will speak</i>	(Anh sẽ nói)
<i>He will speak</i>	(Anh ấy sẽ nói)

– Thể hiện ngôi bằng cả hai phương thức nói trên. So sánh các dạng thức của động từ *parler* (nói) trong tiếng Pháp :

<i>J'ai parlé</i>	(Tôi đã nói)
<i>Tu as parlé</i>	(Anh đã nói)
<i>Il a parlé</i>	(Anh ấy đã nói)

Trong thực tế giao tiếp, đôi khi, ta có thể gặp hiện tượng một dạng thức vốn biểu thị ngôi này chuyển sang biểu thị một ngôi khác. Ví dụ, trong tiếng Nga, ngôi thứ nhất số nhiều có thể được dùng để chỉ ngôi thứ hai số ít hoặc số nhiều, nhằm diễn tả sự cảm thông của người nói đối với người nghe ; hay trong tiếng Pháp, ngôi thứ ba số ít đi kèm đại từ *on* (người ta) có thể được dùng để chỉ ngôi thứ nhất số nhiều.

Động từ tiếng Việt không có phạm trù ngôi. Dù biểu thị hành động của vai giao tiếp nào, chúng cũng giữ nguyên hình thức ngữ âm như trong từ điển.

### 5. Thời

*Thời* là phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị quan hệ giữa hành động với thời điểm phát ngôn hoặc với một thời điểm nhất định nêu ra trong lời nói.

Khi phạm trù thời biểu thị quan hệ giữa hành động với thời điểm phát ngôn, ta gọi đó là thời tuyệt đối. Trên đại thể, các ngôn ngữ có phạm trù thời thường phân biệt ba thời là :

– Thời quá khứ, cho biết hành động diễn ra trước thời điểm phát ngôn. Ví dụ tiếng Pháp :

*Les Parisiens prirent la Bastille le 14 juillet 1789.* (Nhân dân Paris chiếm ngục Bastille ngày 14 tháng 7 năm 1789)

1789

1993

chiếm ngục Bastille

thời điểm phát ngôn

– Thời hiện tại, cho biết hành động đang diễn ra ngay trong thời điểm phát ngôn. Ví dụ tiếng Pháp :

*Les enfants jouent dans la cour.* (Trẻ em đang chơi ngoài sân)

trẻ em đang chơi

thời điểm phát ngôn

– Thời tương lai, cho biết hành động diễn ra sau thời điểm phát ngôn. Ví dụ tiếng Pháp :

*En l'an 2000, la planète manquera peut-être d'eau.* (Năm 2000, trái đất có thể hết nước)

1993

2000

thời điểm phát ngôn

trái đất hết nước

Có những ngôn ngữ còn phân biệt các thời một cách chi tiết hơn. Chẳng hạn, phân biệt quá khứ xa với quá khứ gần, tương lai xa với tương lai gần.

Việc phân biệt ba thời quá khứ, hiện tại và tương lai, tuy vậy, phản ánh sự phân chia thời gian trong nhận thức thực tại khách quan của con người hơn là trong sự thể hiện ngôn ngữ. Nếu chú ý đến hình thái của động từ thì có thể thấy rằng thế đối lập về thời mà các hình thái này đem lại thường chỉ là lưỡng phân : quá khứ / phi quá khứ hoặc tương lai / phi tương lai. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, động từ chỉ xuất hiện trong lời nói với hai hình thái là có phụ tố *-ed* (biểu thị thời quá khứ) hoặc không có *-ed* (phi quá khứ). Ngay các trợ động từ *shall* và *will* (thường được coi là phương tiện biểu thị thời tương lai) cũng vậy : đó

chỉ là những hình thái phi quá khứ bên cạnh các hình thái quá khứ là *should* và *would*.

Đối lập với thời tuyệt đối là thời tương đối. Thời tương đối biểu thị quan hệ giữa hoạt động với một thời điểm nhất định nêu ra trong lời nói. Ví dụ, trong câu tiếng Nga *Я слышал, как она ходит по комнате* (Tôi đã nghe thấy cô ấy đi lại trong phòng), thời hiện tại của động từ *ходить* (đi lại) cho biết hoạt động ấy diễn ra đồng thời với hành động *слышать* (nghe thấy), chứ không phải diễn ra trong thời điểm phát ngôn. Hoặc trong câu tiếng Anh *I thought he would come* (Tôi đã tưởng rằng anh ấy sẽ tới), thời tương lai của động từ *to come* (tới) là một thứ tương lai trong quá khứ, biểu thị mối quan hệ của hoạt động mà động từ ấy diễn đạt với hoạt động *thought* (đã tưởng).

Như có thể thấy qua các ví dụ đã dẫn, thời của động từ được thể hiện bằng phụ tố hay bằng trợ động từ.

## 6. Thể

Thể là phạm trù ngữ pháp của động từ biểu thị cấu trúc thời gian bên trong của hoạt động với tính chất là những quá trình có khởi đầu, tiếp diễn, kết thúc, ...

Các ngôn ngữ có phạm trù thể thường phân biệt thể hoàn thành (perfective) với thể không hoàn thành (imperfective), thể thường xuyên (habitual) với thể tiếp diễn (progressive).

Thể hoàn thành cho biết hoạt động nêu ở động từ là một quá trình có giới hạn về mặt thời gian. Ví dụ, động từ thể hoàn thành trong tiếng Nga thường có những ý nghĩa sau :

- Ý nghĩa khởi đầu, chẳng hạn : *занесть* có nghĩa là “bắt đầu hát”.
- Ý nghĩa không kéo dài, chẳng hạn : *посидеть* có nghĩa là “ngồi một lúc”.
- Ý nghĩa kết quả, chẳng hạn : *прочитать* có nghĩa là “đọc xong”.

Trong khi đó, thể không hoàn thành chỉ biểu thị hành động nói chung, không có bất cứ một sự giới hạn nào. Ví dụ : *петь* chỉ có nghĩa là “hát”, *сидеть* chỉ có nghĩa là “ngồi”, *читать* chỉ có nghĩa là “đọc”.

Thể thường xuyên cho biết hoạt động nêu ở động từ là hoạt động diễn ra hằng ngày, lặp đi lặp lại ; trong khi đó thể tiếp diễn lại cho biết hoạt động chỉ diễn ra trong khoảng khác được nói đến. So sánh các ví dụ tiếng Anh :

*He usually gives a very good lecture* (Ông thường giảng bài rất hay) : thể thường xuyên.

*He is giving a lecture of linguistics now* (Bây giờ ông đang giảng về ngôn ngữ học) : thể tiếp diễn.

Như có thể thấy qua các ví dụ tiếng Nga và tiếng Anh trên đây, phạm trù thể được biểu thị bằng phụ tố hoặc phụ tố kết hợp với trợ động từ. Phạm trù này còn có thể được thể hiện bằng hư từ. Chẳng hạn, theo một số nghiên cứu mới đây, trong tiếng Việt, các ý nghĩa về thể được biểu thị cùng các ý nghĩa về thời bằng một số phó từ đứng xung quanh động từ, như *sắp, sẽ, từng, vừa, mới, đã, rồi, xong, chưa* và *đang*. Với mười phó từ này và một phó từ zêrô, trước hết, có thể vạch được sự đối lập giữa thời tương lai (biểu thị bằng *sắp* và *sẽ*) với thời phi tương lai (biểu thị bằng các phó từ còn lại). *Sắp* thể hiện thời tương lai hoàn thành, còn *sẽ* thể hiện ý nghĩa phi hoàn thành. Ở thời phi tương lai, có sự đối lập giữa các dạng thức phi tương lai hoàn thành (biểu thị bằng *từng, vừa, mới, đã, rồi* và *xong*) với phi tương lai phi hoàn thành (biểu thị bằng *chưa, đang* và dạng thức zêrô). Từ *từng* diễn đạt ý nghĩa quá khứ xa, đồng thời cho biết hoạt động đã kết thúc trước thời điểm phát ngôn. Các từ *đã* và *rồi* thể hiện ý nghĩa kết quả (từ *rồi* được dùng chủ yếu là trong khẩu ngữ). Còn từ *xong* thể hiện ý nghĩa kết thúc hoạt động. Trong số các dạng thức biểu thị ý nghĩa phi tương lai phi hoàn thành, dạng thức zêrô mang ý nghĩa thường xuyên, dạng thức “*đang* + động từ” mang ý nghĩa tiếp diễn, còn dạng thức “*chưa* + động từ” mang ý nghĩa phi hoàn thành tuyệt đối.

## 7. Thức

*Thức* là phạm trù của động từ, biểu thị quan hệ giữa hành động với thực tế khách quan và với người nói.

Những thức thường gặp trong các ngôn ngữ là thức tường thuật, thức mệnh lệnh, thức giả định, thức điều kiện.

Thức tường thuật cho biết ý kiến của người nói khẳng định hay phủ định sự tồn tại của hoạt động trong thực tế khách quan. Ví dụ tiếng Pháp :

*Nous allons à la campagne.* (Chúng tôi về nông thôn.)

*Nous n'allons pas à la campagne.* (Chúng tôi không về nông thôn.)

Thức mệnh lệnh biểu thị nguyện vọng, yêu cầu của người nói đối với việc thực hiện hoạt động. Ví dụ tiếng Pháp :

*Allons à la campagne !* (Chúng ta hãy về nông thôn !)

*N'allons pas à la campagne !* (Chúng ta đừng về nông thôn !)

Thức giả định cho biết hoạt động tuy không diễn ra, nhưng đáng lí đã có thể diễn ra trong những điều kiện nhất định. Ví dụ tiếng Nga : *Если бы я увидел его, я бы остановился.* (Giả như tôi thấy anh ấy thì tôi đã dừng lại rồi.)

Qua các ví dụ đã dẫn, có thể thấy phạm trù thức được thể hiện bằng phụ tố.

Động từ tiếng Việt không có phạm trù thức. Tuy vậy, các ý nghĩa tường thuật, mệnh lệnh, giả định, ... vẫn được thể hiện nhờ một số hư từ hay nhờ ngữ điệu của câu.

## 8. Dạng

*Dạng* là phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị quan hệ giữa hoạt động với các sự vật nói ở chủ ngữ và bổ ngữ của động từ ấy.

Nếu dạng thức của động từ nói lên rằng hoạt động mà động từ diễn tả là do sự vật nêu ở chủ ngữ thực hiện và hướng vào sự vật nêu ở bổ ngữ thì đó là dạng chủ động của động từ. Ví dụ tiếng Pháp :

*Le loup mange l'agneau.* (Sói ăn thịt cừu non.)

Ngược lại, nếu dạng thức của động từ nói lên rằng sự vật nêu ở chủ ngữ là đối tượng mà hoạt động hướng vào, còn kẻ thực hiện hoạt động

là sự vật nêu ở bổ ngữ, thì đó là dạng bị động của động từ. Ví dụ tiếng Pháp :

*L'agneau est mangé par le loup.* (Cừu non bị sói ăn thịt.)

Các ví dụ đã dẫn cho thấy sự phân biệt hai dạng chủ động và bị động chỉ có ở ngoại động từ, tức là các động từ biểu hiện những hoạt động hướng vào đối tượng nhất định.

Mỗi ngôn ngữ có một cách thức riêng để biểu thị sự chuyển đổi từ dạng chủ động sang dạng bị động. Trong tiếng Nga, người ta thêm phụ tố vào cuối ngoại động từ hoặc biến ngoại động từ ấy thành tính động từ ngắn đuôi. Còn trong tiếng Anh và tiếng Pháp, người ta sử dụng trợ động từ *to be* hoặc *être* (đều có nghĩa là "là") kết hợp với phân từ quá khứ của ngoại động từ.

Trong tiếng Việt, để diễn đạt ý nghĩa bị động, người ta có thể thêm các yếu tố *bị* hoặc *được* vào trước ngoại động từ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đó là dạng bị động của động từ, được biểu hiện bằng phương thức hư từ. Nhưng một số nhà nghiên cứu khác bác bỏ cách lí giải ấy. Lập luận của họ như sau :

a) Nếu coi *bị* hoặc *được* trong những câu như *Nó bị cảnh sát bắt*, *Nó được thầy khen* là hư từ, thì phải chứng minh rằng chúng là những từ đồng âm với *bị* và *được* trong những câu mà ở đó *bị* và *được* hiển nhiên là động từ, kiểu *Nó bị đòn*, *Nó được nghỉ*. Khả năng chứng minh điều này là khó, vì trong nhiều câu, các "từ đồng âm" ấy có quan hệ bình đẳng với nhau, không thể giải thích một từ là hư từ cấu tạo dạng bị động của động từ, còn một là động từ. Ví dụ :

*Năm Sài Gòn vừa bị bắt vừa bị đòn đau.*

(Nguyễn Hồng)

2) Nếu coi *bị*, *được* là hư từ đi kèm động từ để cấu tạo dạng bị động thì phải chấp nhận một kiểu cụm động từ có danh từ đứng chen giữa phần đầu với phần trung tâm. Trên thực tế, chính bộ phận đứng sau *bị*, *được* mới là thành tố phụ của cụm động từ này, vì :

– Chúng dễ được thay thế bằng các từ nghi vấn :

*Được gì ? (Được thấy khen) , Bị làm sao ? (Bị thấy chê).*

– Chúng dễ được đảo lên đầu câu :

*Thầy khen tôi cũng được vài lần rồi, còn chê thì chưa hề bị.*

3) Khi đằng sau *bị, được* xuất hiện một chuỗi động từ quan hệ bình đẳng với nhau, trong đó có những động từ không có ý nghĩa bị động và không quan hệ trực tiếp với *bị, được*, nếu giải thích *bị, được* là hư từ cấu tạo dạng bị động của một động từ trong chuỗi thì ta sẽ rất lúng túng khi phải giải thích quan hệ giữa các “hư từ” ấy với những động từ còn lại. Ví dụ :

*Nhà vua bị họ Mạc sai người vào ngục giết chết.*

(Nguyễn Đổng Chi)

d) Việc giải thích tổ hợp của *bị, được* với ngoại động từ là dạng bị động mâu thuẫn với một thực tế là ở “dạng bị động” này, ngoại động từ tiếng Việt vẫn giữ khả năng có bổ ngữ chỉ đối tượng. Ví dụ :

*Con người bị những của cải mà nó tạo ra thống trị lại nó, và chi phối nó.*

(Nguyễn Đình Thi)

Đúng hơn, có lẽ nên cho rằng tiếng Việt diễn đạt loại ý nghĩa tương tự ý nghĩa bị động trong các ngôn ngữ Ấn – Âu, bằng phương tiện từ vựng là các động từ *bị* và *được*.

Các phạm trù ngữ pháp giống, cách, ngôi, thời, thức, dạng vốn được phát hiện từ ngữ liệu Ấn – Âu, cho nên ta cũng không lấy làm ngạc nhiên là vì sao tiếng Việt – một ngôn ngữ khác hẳn các ngôn ngữ Ấn – Âu về nguồn gốc cũng như loại hình – lại không có các phạm trù ấy.

## D – PHẠM TRÙ TỪ VỤNG – NGỮ PHÁP

### I – PHẠM TRÙ TỪ VỤNG – NGỮ PHÁP LÀ GÌ ?

Vốn từ của một ngôn ngữ thường rất lớn. Để có cơ sở hình dung được điều này, ta có thể dẫn ra số lượng từ trong vài cuốn từ điển :

*Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, Hà Nội, 1992) chứa 38410 mục từ, *Từ điển Pháp – Việt* (Lê Khả Kế chủ biên, Hà Nội, 1992) chứa 76000 mục từ, bộ *Từ điển tiếng Nga* bốn tập (Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, Matxkva, 1981) chứa 90000 mục từ, ... Cần phải nói rằng vốn từ phản ánh trong tất cả các cuốn từ điển nói trên chủ yếu là từ ngữ toàn dân, rất hiếm từ địa phương, từ nghề nghiệp, thuật ngữ, ... Trong khi đó, chỉ riêng thuật ngữ của các ngành khoa học cũng đã là một số lượng khổng lồ. Ví dụ, cuốn *Từ điển kĩ thuật tổng hợp Nga Việt* (Hà Nội – Matxkva, 1975) chỉ tập hợp thuật ngữ cơ bản và thường gặp của các ngành khoa học tự nhiên và kĩ thuật chính mà đã chứa tới khoảng 80000 thuật ngữ.

Trước vốn từ khổng lồ như trên, người ta phải làm công việc phân loại các từ để nắm được quy tắc sản sinh và sử dụng chúng. Phân loại từ có nhiều cách, ví dụ :

– Dựa vào số lượng nghĩa mà từ phản ánh, có thể phân biệt những từ đơn nghĩa với những từ đa nghĩa.

– Dựa vào nguồn gốc của từ, có thể phân biệt loại từ thuần với loại từ vay mượn.

– Dựa vào phạm vi sử dụng của từ, có thể phân biệt từ ngữ toàn dân với các lớp từ khác như : từ địa phương, từ nghề nghiệp, thuật ngữ, tiếng lóng, ...

– Dựa vào cấu tạo của từ, có thể phân biệt từ đơn với từ phức hoặc từ đơn tiết với từ đa tiết, ...

Trong ngữ pháp học có một cách phân loại từ rất đáng chú ý là phân loại dựa vào ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ. Dựa vào hai cơ sở trên, trước hết, người ta chia các từ trong mỗi ngôn ngữ ra thành ba mảng lớn là thực từ, hư từ và thán từ hoặc thành hai mảng lớn là thực từ và hư từ – mảng sau này sẽ bao gồm cả thán từ. Tiếp theo, mỗi mảng nói trên lại được chia thành một số từ loại nhất định. Ví dụ, mảng thực từ được chia thành danh từ, động từ, tính từ ... ;

mảng hư từ được chia thành liên từ, giới từ, trợ từ, ... Cuối cùng, mỗi từ loại có thể được chia tiếp thành nhiều tiểu loại. Ví dụ, danh từ được chia thành danh từ chung và danh từ riêng, hay động từ được chia thành ngoại động từ và nội động từ, ... Mỗi tập hợp từ được phân chia trên cơ sở ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp như trên (bất kể là tập hợp lớn như thực từ, hay các tập hợp nhỏ hơn như danh từ, động từ hoặc danh từ chung, danh từ riêng, ngoại động từ, nội động từ, ...) đều được gọi là một phạm trù từ vựng – ngữ pháp.

Trong ngôn ngữ học, cũng có người coi phạm trù từ vựng – ngữ pháp là một loại phạm trù ngữ pháp. Nhưng thật ra, mỗi phạm trù ngữ pháp là một tập hợp các dạng thức của từ, còn mỗi phạm trù từ vựng – ngữ pháp là một tập hợp từ. Việc xác lập các phạm trù ngữ pháp bắt đầu bằng sự đối lập các dạng thức của cùng một từ, ví dụ : đối lập *книга* (sách, số ít) với *книгу* (sách, số nhiều) để xác định phạm trù số, hay đối lập *книга* (sách, cách 1) với *книгу* (sách, cách 2), *книге* (sách, cách 3), *книгу* (sách, cách 4), ... để xác định phạm trù cách. Ngược lại, việc xác lập các phạm trù từ vựng – ngữ pháp bắt đầu bằng sự thống nhất tất cả các dạng thức nói trên thành một từ duy nhất ; sau đó, căn cứ vào ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ mới quy nó vào thực từ hay hư từ, danh từ hay động từ, danh từ chung hay danh từ riêng, ... Cơ sở để thống nhất tất cả các dạng thức của từ thành một từ là sự giống nhau giữa các dạng thức ấy về ý nghĩa từ vựng. Ví dụ, tất cả các dạng thức của từ *книга* đã nói ở trên đều có ý nghĩa từ vựng chung là “sách”. Có thể thấy rằng sự phân biệt các phạm trù thực từ, hư từ, hay danh từ, động từ ; danh từ chung, danh từ riêng, ... là một sự phân loại nửa từ vựng, nửa ngữ pháp. Do đó, ta gọi những phạm trù này là các phạm trù từ vựng – ngữ pháp.

Căn cứ xác định các phạm trù từ vựng – ngữ pháp, như đã nói, là :

**1. Ý nghĩa khái quát của từ**, ví dụ : ý nghĩa “sự vật”, ý nghĩa “hoạt động”, ý nghĩa “trạng thái”, ý nghĩa “tính chất”, ý nghĩa “số lượng”,

ý nghĩa “quan hệ”, ý nghĩa “tình thái”. Những ý nghĩa này, trong tất cả các ngôn ngữ, đều là loại ý nghĩa ngữ pháp tự thân, thường trực. Những từ biểu thị ý nghĩa quan hệ (ví dụ : *và*, *với*, *nhưng*, *của*, *bằng*, ...) hay ý nghĩa tình thái (ví dụ : *ngay*, *chính*, *à*, *ư*, *nhỉ*, *nhé*, *ôi*, *ôi*, ...) là hư từ. Còn những từ biểu thị các ý nghĩa khác là thực từ, trong đó : danh từ biểu thị sự vật, động từ biểu thị hoạt động, trạng thái, tính từ biểu thị tính chất, ...

## **2. Đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ, cụ thể là :**

a) Cấu tạo và khả năng biến đổi dạng thức của từ. Người ta gọi loại đặc điểm này là đặc điểm hình thái học của từ. Đặc điểm hình thái học là căn cứ rất quan trọng để phân loại từ trong các ngôn ngữ biến hình như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức, ... vì ở những ngôn ngữ này, các từ thuộc những phạm trù từ vựng – ngữ pháp khác nhau phân biệt với nhau rất rõ về cấu tạo và khả năng biến đổi dạng thức. Ví dụ, danh từ và động từ trong tiếng Nga kết thúc bằng những loại phụ tố khác nhau và biến đổi khác nhau : danh từ biến đổi theo giống, số, cách ; còn động từ biến đổi theo ngôi, thời, thức, dạng, ...

b) Khả năng của từ tham gia xây dựng các kết cấu cú pháp. Đây là đặc điểm cú pháp học của từ. Đặc điểm cú pháp học là chỗ dựa rất quan trọng để xác định các phạm trù từ vựng – ngữ pháp trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, ... vì trong các ngôn ngữ này, không có hiện tượng biến đổi dạng thức của từ, đồng thời các từ thuộc những phạm trù từ vựng – ngữ pháp khác nhau không phân biệt rõ rệt với nhau về cấu tạo. Nếu như trong các ngôn ngữ kiểu tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh, ... hư từ khác với thực từ ở chỗ một đằng không có khả năng biến hình, còn một đằng có khả năng này, thì trong các ngôn ngữ kiểu tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, ... hư từ là những từ không có khả năng làm trung tâm loại kết cấu chính – phụ, còn thực từ là những từ có khả năng ấy. Dựa vào khả năng làm trung tâm các loại

cụm từ chính – phụ khác nhau và khả năng làm chủ ngữ, vị ngữ của câu, ta còn phân chia được thực từ ra thành những từ loại khác nhau như danh từ, động từ, tính từ, số từ, ...

Khi xác định các phạm trù từ vựng – ngữ pháp, cần dựa vào cả ý nghĩa khái quát lẫn đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ.

## II – CÁC PHẠM TRÙ TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP PHỔ BIẾN

### 1. Thực từ

Thực từ là những từ có đặc điểm như sau :

a) Về ý nghĩa : có ý nghĩa từ vựng, tức là biểu thị các sự vật, hành động, trạng thái, tính chất, số lượng có trong thực tế khách quan hoặc được xem là có trong thực tế khách quan. Nói một cách khác đây là những từ có biểu vật tương ứng. Theo cách hiểu này thì những từ như *tiên, quý, rộng, ...* cũng là thực từ, vì sự vật mà chúng biểu thị được óc tưởng tượng của con người xem là có tồn tại trong thực tế. Ngược lại, những từ như *và, với, của, bằng, ôi, nhé, ...* sẽ không phải là thực từ, vì ta không thể hình dung được biểu vật tương ứng với chúng là gì.

b) Về hoạt động ngữ pháp :

– Thực từ có khả năng tham gia xây dựng các loại kết cấu cú pháp khác nhau với nhiều vai trò khác nhau. Chẳng hạn, từ *cau* là một thực từ. Nó có thể làm trung tâm trong một cụm từ chính – phụ (ví dụ : *cau vườn, cau bố*) hay làm thành tố phụ cho một danh từ, một động từ (ví dụ : *vườn cau, bố cau*). Ngược lại, từ *và* sẽ không phải thực từ, vì nó chỉ luôn luôn làm một nhiệm vụ nối hai thành tố có quan hệ đẳng lập với nhau. Nói một cách vắn tắt, thực từ là những từ đa chức năng.

– Thực từ trong các ngôn ngữ biến hình còn có hai đặc điểm hình thức quan trọng nữa là :

- + Có cấu tạo bao gồm ít nhất một căn tố và một phụ tố,
- + Có khả năng biến đổi hình thái.

Số lượng và đặc điểm của các từ loại, tiểu loại thực từ trong các ngôn ngữ khác nhau không hoàn toàn thống nhất với nhau. Nhưng trên đại thể, ta thường gặp những phạm trù sau :

### a) Danh từ

Danh từ là những từ biểu thị sự vật (người, con vật, đồ vật, vật liệu, hiện tượng, khái niệm), ví dụ : *sinh viên, Lan, mèo, bàn, thép, mưa, hoà bình, ...*

Trong các ngôn ngữ biến hình, danh từ được nhận biết nhờ những phụ tố đặc trưng cho chúng và nhờ khả năng biến dạng theo giống, số, cách.

Trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Khmer, ... danh từ là những từ có khả năng làm trung tâm của một loại cụm từ chính – phụ gọi là cụm danh từ. Ví dụ về mô hình cụm danh từ tiếng Việt :

Vị trí -4	Phần đầu			Phân trung tâm 0	Phần cuối	
	-3	-2	-1		1	2
<i>tất cả</i>	<i>mấy</i>	<i>cái</i>	<i>con</i>	<i>mèo</i>	<i>đen</i>	<i>ấy</i>

Trong cả các ngôn ngữ biến hình lẫn không biến hình, người ta thường còn dựa vào khả năng đảm nhiệm các chức vụ trong câu để nhận diện danh từ. Ví dụ, theo nhiều nhà ngôn ngữ học, danh từ chỉ có khả năng làm chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ, chứ không làm vị ngữ được (trừ một vài trường hợp đặc biệt).

Danh từ có thể được chia thành hai tiểu loại là danh từ riêng và danh từ chung. Danh từ riêng là tên gọi của một cá thể sự vật, ví dụ : *Lan, John, Hà Nội, Cửu Long, Paris, Himalaya, ...* Các danh từ này không có khả năng kết hợp với các từ chỉ số lượng, trừ trường hợp có sự trùng



tên giữa một vài cá thể hoặc tên của một cá thể được chuyển nghĩa để dùng như tên chung của một lớp sự vật. Danh từ chung là tên gọi của một lớp sự vật. Dựa vào đặc điểm về ý nghĩa và hoạt động ngữ pháp của từ, người ta còn có thể tiếp tục phân loại danh từ chung thành nhiều nhóm. Chẳng hạn :

– Trong tiếng Nga, người ta nhấn mạnh tới sự phân biệt giữa danh từ chỉ động vật với danh từ chỉ bất động vật.

– Trong tiếng Anh, người ta nhấn mạnh tới sự phân biệt giữa danh từ đếm được với danh từ không đếm được.

#### b) Động từ

Động từ là những từ biểu thị hoạt động, trạng thái của sự vật, ví dụ : *ngồi, đứng, đọc, xây, cho, khuyên, ...*

Trong các ngôn ngữ biến hình, động từ được nhận biết nhờ những phụ tố đặc trưng cho chúng và nhờ khả năng biến dạng theo ngôi, thời, thức, dạng, ...

Trong các ngôn ngữ không biến hình, tiêu chí nhận diện động từ là khả năng làm trung tâm một loại cụm từ chính – phụ gọi là cụm động từ. Mô hình cụm động từ trong tiếng Việt cũng gồm ba phần như cụm danh từ :

– Phần trung tâm là động từ.

– Phần đầu gồm một số hư từ biểu thị sự tiếp diễn tương tự (ví dụ : *cũng, vẫn, đều, cứ, ...*), thời gian (*từng, đã, vừa, mới, đang, sắp, sẽ*), sự phủ định (*không, chẳng, chưa*), tần số xuất hiện (*hay, năng, ít, thường, ...*) và mệnh lệnh (*hãy, đừng, chớ*).

– Phần cuối gồm các bổ ngữ, trạng ngữ là thực từ và một số hư từ chỉ sự kết thúc hay sự tiếp diễn của hành động (*xong, rồi, nữa*).

Về khả năng đảm nhiệm các chức vụ trong câu, động từ là từ loại chuyên làm vị ngữ. Nó cũng có thể làm chủ ngữ với một số điều kiện nhất định, chẳng hạn : phải ở nguyên dạng (trong các ngôn ngữ biến hình) hoặc mất khả năng kết hợp với các hư từ chỉ thời – thể (trong các ngôn ngữ không biến hình).

Dựa vào ý nghĩa khái quát và vào đặc điểm của động từ trong việc kết hợp với bổ ngữ, ta có thể chia động từ thành nhiều tiểu loại. Ví dụ, trong tiếng Việt có những tiểu loại động từ như sau :

– Động từ không đòi hỏi bổ ngữ, ví dụ : *ngủ, ngồi, đứng, làm lung, nghỉ ngơi, ...* Đây là những động từ biểu thị trạng thái, tư thế hoặc những hành vi không tác động lên một đối tượng nào. Chúng được gọi là nội động từ.

– Động từ đòi hỏi bổ ngữ, bao gồm : các động từ biểu thị hành vi tác động đến những đối tượng nhất định (ngoại động từ ; ví dụ : *đọc, xây, đào, cắt...*), các động từ chỉ hành vi “trao, lấy” (ví dụ : *tặng, cho, vay, mượn...*), các động từ khiến động (*sai, ép, nhường, mời...*), các động từ chỉ ý chí (*dám, toan, định...*), các động từ chỉ sự biến hoá (*trở nên, trở thành, hoá ra...*), các động từ chỉ sự tiếp thụ (*bị, được, phải*).

– Động từ lưỡng tính (khi thì đòi hỏi bổ ngữ, khi thì không), bao gồm : các động từ chuyển động (*đi, ra, vào, lên, xuống...*), các động từ cảm nghĩ nói năng (*cuời, nói, nghe, yêu...*), các động từ chỉ sự tồn tại (*có, còn, mất, xuất hiện...*), các động từ chỉ hành vi của bộ phận cơ thể (*lắc, gật, nháy...*).

#### c) Tính từ

Tính từ là những từ biểu thị tính chất, đặc điểm của sự vật, ví dụ : *đẹp, xấu, lớn, nhỏ, xa, gần, vắng, đông, ...*

Trong các ngôn ngữ Nga, Anh, Pháp, ... tính từ có nhiều nét gần gũi với danh từ và phân biệt rất rõ với động từ. Chúng không biến đổi theo ngôi, thời, thức, dạng và thường không có khả năng một mình làm vị ngữ như động từ. Trong tiếng Pháp, tính từ biến đổi theo giống, số, còn trong tiếng Nga, chúng biến đổi theo giống, số, cách như danh từ. Tuy nhiên, khác với danh từ, tính từ trong các ngôn ngữ nói trên có phạm trù mức độ (cấp so sánh) và chuyên đóng vai trò định ngữ mà không cần kèm theo giới từ hay biến cách để đánh dấu vai trò ấy. Trong tiếng Nga, tiếng Pháp, tính từ còn được nhận ra nhờ những phụ tố đặc trưng cho chúng.

Trong các ngôn ngữ Việt, Hán, Thái, ... tính từ lại có nhiều nét gần gũi với động từ và đối lập với danh từ. Chúng có khả năng một mình làm vị ngữ như động từ và có khả năng làm trung tâm một loại cụm từ với những hư từ phần lớn giống hư từ ở cụm động từ.

Trong tiếng Việt, người ta thường cho rằng tính từ có khả năng kết hợp với các hư từ chỉ mức độ (*rất, hơi, khá, lắm...*) và không có khả năng kết hợp với các hư từ chỉ mệnh lệnh (*hãy, chớ, đừng...*), chỉ sự kết thúc (*rồi, xong...*), còn động từ thì ngược lại. Nhưng thật ra, sự phân biệt này không phải bao giờ cũng rõ ràng :

– Một số tính từ, trong những hoàn cảnh nhất định, vẫn có thể kết hợp với các hư từ chỉ mệnh lệnh. Ví dụ :

*Đừng xấu thế !*

*Hãy khỏe lên !*

– Ngược lại, một số động từ cũng có khả năng kết hợp với các hư từ chỉ mức độ, ví dụ : *rất thích, hơi buồn, yếu lắm, ...* Và cũng có khá nhiều động từ (ví dụ : *dám, phải, toan, còn, ...*) không kết hợp được với các hư từ chỉ sự kết thúc.

Chính vì những lí do trên, người ta thường nhập tính từ và động từ trong các ngôn ngữ Việt, Hán, Thái, ... vào một từ loại, gọi là thuật từ hay vị từ. Thậm chí, có người còn gọi là động từ.

Trong tiếng Việt có các tiểu loại tính từ như sau :

– Tính từ không đòi hỏi bổ ngữ, ví dụ : *tốt, đẹp, xấu, xanh, đỏ, dài, ngắn, vuông, tròn, nóng, lạnh, ...* Về ý nghĩa, đây là những tính từ chỉ phẩm chất.

– Tính từ đòi hỏi bổ ngữ, ví dụ : *gần, xa, giống, khác, ...* Đây là những tính từ chỉ sự so sánh, cần có bổ ngữ chỉ mốc so sánh đi kèm, chẳng hạn : *xa trường, gần biển, giống cha, ...*

– Tính từ lưỡng tính (khi thì đòi hỏi bổ ngữ, khi thì không), ví dụ : *hiều, ít, đông, đầy, vắng, thưa, ...* Đây là các tính từ chỉ lượng, khi thì đòi hỏi bổ ngữ, khi thì không. So sánh :

*Giáo viên thiếu.*

*Trường thiếu giáo viên.*

#### d) Số từ

Số từ biểu thị số lượng hoặc thứ tự của sự vật.

Trong các ngôn ngữ biến hình, số từ chỉ số lượng có cấu tạo khác với số từ chỉ thứ tự. So sánh các ví dụ tiếng Pháp : *trois* (ba) / *troisième* (thứ ba), *quatre* (bốn) / *quatrième* (thứ tư), *dix* (mười) / *dixième* (thứ mười), ... Còn trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, để biểu thị ý nghĩa thứ tự, người ta thêm vào trước số từ chỉ số lượng một hư từ. So sánh các ví dụ tiếng Hán : *tam* (ba) / *dệ tam* (thứ ba), *tứ* (bốn) / *dệ tứ* (thứ tư), *thập* (mười) / *dệ thập* (thứ mười), ...

Đặc điểm hoạt động ngữ pháp của số từ là chuyên đóng vai trò định ngữ cho danh từ. Tuy nhiên, trong nhiều ngôn ngữ, loại định ngữ là số từ chỉ số lượng có nét rất đặc biệt. Trong tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, ... số từ chỉ số lượng quyết định dạng thức của danh từ. Còn trong tiếng Việt, ở tổ hợp “số từ + danh từ”, chỉ danh từ có thể được thay thế bằng từ nghi vấn và có thể đảo lên phía trước. So sánh :

*mười cái bàn — mười cái gì ?*

*mười cái bàn — bàn mười cái*

Như vậy, lẽ ra phải coi số từ là thành tố chính trong tổ hợp “số từ + danh từ” mới đúng. Ta gọi số từ trong tổ hợp ấy là định ngữ của danh từ chỉ là theo truyền thống để cao loại phạm trù thường đóng vai trò chủ ngữ trong câu.

#### e) Đại từ

Đại từ không gọi tên sự vật, hành động, tính chất, ... mà trở vào chúng. Gọi tên và trở là hai chuyện khác nhau. Chẳng hạn, trong câu Kiều :

*Này chồng, này mẹ, này cha*

*Này là em ruột, này là em dâu*

thì *chồng, mẹ, cha, em ruột, em dâu* là những tên gọi của các sự vật ; còn *này* là từ dùng để trở vào các sự vật ấy, trở ai cũng bằng *này*.

Về đặc điểm hoạt động ngữ pháp, đại từ dùng để thay thế cho các thực từ. Chính điều này giải thích vì sao có các thuật ngữ *đại từ* trong tiếng Hán, tiếng Việt (*đại* có nghĩa là “thay thế”), *pronoun* trong tiếng Anh, *pronom* trong tiếng Pháp và *местоимение* trong tiếng Nga (tất cả đều xuất phát từ thuật ngữ tiếng Latin *pronomem*, có nghĩa là “thay cho tên gọi”).

Trong tiếng Việt, đại từ bao gồm các tiểu loại như sau :

– Những đại từ thay thế cho danh từ (có thể gọi là đại danh từ), cụ thể là : đại từ xưng hô (ví dụ : *tôi, tao, ta, mày, nó...*), đại từ phiếm định (*ai, gì, tất cả, tất cả...*), đại từ nghi vấn (*ai, gì*).

– Những đại từ thay thế cho động từ và tính từ (đại thuật từ), cụ thể là : *thế, vậy ; nào, sao* .

– Những đại từ thay thế cho số từ (đại số từ), cụ thể là : *bấy nhiêu, bao nhiêu*.

– Những đại từ thay thế cho nhiều từ loại khác nhau và thay thế cho cả một câu, một chuỗi câu (đại từ chỉ định), cụ thể là : *đây, đấy, đó, ấy, này, ...*

## 2. Hư từ

Hư từ là những từ có đặc điểm như sau :

a) *Về ý nghĩa* : không có ý nghĩa từ vựng mà chuyên biểu thị ý nghĩa ngữ pháp.

b) *Về hoạt động ngữ pháp* :

– Hư từ là những từ đơn chức năng.

– Hư từ không có khả năng một mình làm thành một phát ngôn độc lập. Ta có thể gặp những phát ngôn chỉ có một hư từ, ví dụ :

– *Cụ đã xơi cơm chưa ?*

– *Đã*.

Nhưng những phát ngôn kiểu ấy là loại phát ngôn rút gọn, không độc lập. Chúng chỉ xuất hiện trong ngữ cảnh nhất định và chỉ được hiểu

đúng đắn, đầy đủ trong ngữ cảnh ấy. Nhờ ngữ cảnh, bao giờ ta cũng có thể khôi phục được các thành tố bị lược bỏ.

– Trong các ngôn ngữ biến hình, hư từ còn hai đặc điểm quan trọng nữa là : không có cấu tạo gồm căn tố và phụ tố và không có khả năng biến đổi hình thái.

Mỗi ngôn ngữ có một hệ thống hư từ riêng. Trong tiếng Việt, hư từ gồm các từ loại và tiểu loại sau :

a) *Phó từ* :

Phó từ là những từ chuyên làm thành tố phụ trong các cụm từ do thực từ làm trung tâm để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của thực từ. Phó từ có ba tiểu loại là :

– Phó danh từ (chuyên làm thành tố phụ trong cụm danh từ), bao gồm phó danh từ chỉ số lượng (ví dụ : *những, các, mỗi, mọi, từng...*), phó danh từ chỉ đơn vị (*cái, chiếc, con, mớ, nắm, bó, cân, lít, mét...*) và phó danh từ nhấn mạnh *cái*.

– Phó thuật từ (chuyên làm thành tố phụ trong các cụm động từ và tính từ), bao gồm : phó thuật từ chỉ sự tiếp diễn tương tự (*cũng, vẫn, đều, cứ...*), phó thuật từ chỉ thời – thể (*đã, đang, sẽ...*), phó thuật từ chỉ sự phủ định (*không, chẳng, chưa...*), phó thuật từ chỉ tần số xuất hiện (*hay, năng, ít...*), phó thuật từ chỉ mệnh lệnh (*hãy, đừng, chớ*), phó thuật từ chỉ sự kết thúc của hành động (*rồi, xong...*), phó thuật từ chỉ mức độ (*rất, hơi, lắm...*).

– Phó số từ (chuyên làm thành tố phụ trong cụm số từ) : *độ, chừng, khoảng, ...*

b) *Kết từ*

Kết từ là những từ chuyên nối các từ, các cụm từ, các vế câu trong một câu ghép và các câu, nhằm biểu thị quan hệ giữa chúng. Kết từ gồm ba tiểu loại sau :

– Liên từ (chuyên nối các thành tố có quan hệ đẳng lập), ví dụ : *và, với, hay, hoặc, nhưng, ...*

– Giới từ (chuyên nối các thành tố có quan hệ chính – phụ), ví dụ :  
*của, bằng, về, do, để, ...*

– Hệ từ là (chuyên nối chủ ngữ với vị ngữ là danh từ, số từ, đại từ)

### c) Trợ từ

Trợ từ là những từ không làm thành tố phụ trong cụm từ chính– phụ, không nối các thành tố cú pháp với nhau, mà được ghép thêm vào trước hoặc sau một từ, một kết cấu cú pháp để biểu thị ý nghĩa tình thái của chúng. Trợ từ gồm hai tiểu loại :

– Trợ từ đứng trước, chuyên biểu thị ý nghĩa nhấn mạnh, ví dụ :  
*ngay, cả, ngay cả, chính, ...*

– Trợ từ đứng sau, biểu thị nhiều loại ý nghĩa tình thái khác nhau.  
Ví dụ : *à, ư, nhỉ, nhé, ...*

### 3. Thán từ

Thán từ là những từ có đặc điểm như sau :

a) Về ý nghĩa : chuyên biểu thị cảm xúc của người nói (người viết).

b) Về hoạt động ngữ pháp :

– Thán từ, cũng như hư từ, là những từ đơn chức năng. Chúng chỉ xuất hiện trong một bối cảnh duy nhất là đứng một mình, không có quan hệ ngữ pháp với bất cứ thành tố nào xung quanh.

– Thán từ có khả năng một mình làm thành một phát ngôn độc lập. Đây là điểm phân biệt thán từ với hư từ.

– Trong các ngôn ngữ biến hình, thán từ, cũng như hư từ, là những từ không có cấu tạo gồm căn tố và phụ tố, đồng thời không có khả năng biến đổi hình thái.

Ví dụ về thán từ tiếng Việt : *ôi, ối, ái, a, eo ơi, ...* Cũng có thể xếp các tổ hợp từ sau vào phạm trù thán từ : *Trời ơi, Trời đất ơi, lạy Chúa, mô Phật, ...*

## E – QUAN HỆ NGỮ PHÁP

### I – QUAN HỆ NGỮ PHÁP LÀ GÌ ?

Trong ngôn ngữ, mỗi đơn vị đều là tổng hoà các mối quan hệ của nó với những đơn vị khác.

Trước hết, phải nói đến những mối quan hệ trên trục liên tưởng (còn gọi là trục dọc hay trục đối vị). Những quan hệ này xác định giá trị tự thân của từng đơn vị. Chẳng hạn, nghĩa của từ *стул* (ghế tựa) trong tiếng Nga được xác định trên cơ sở đối chiếu nó với hàng loạt từ khác như *табуретка* (ghế đẩu), *скамейка* (ghế băng), *кресло* (ghế bành), ... Nghĩa của từ *ghế* trong tiếng Việt rộng hơn nghĩa của từ *стул* nhiều, do trong tiếng Việt không tồn tại những từ đồng nghĩa kiểu *табуретка, скамейка, кресло* để hạn chế nghĩa của *ghế*.

Bên cạnh các mối quan hệ trên trục liên tưởng, các đơn vị ngôn ngữ còn quan hệ với nhau theo trục hình tuyến (trục ngang). Những quan hệ này xác định giá trị lâm thời (chức năng) của đơn vị. Chẳng hạn, từ *ghế* trong câu *Ghế này rất đẹp* có quan hệ với các từ *này, đẹp*, và những mối quan hệ ấy xác định chức năng chủ ngữ của từ *ghế*. Còn trong câu *Nó đóng ghế này* thì *ghế* có quan hệ với *đóng, này*, và nó sắm vai trò bổ ngữ. Loại quan hệ giữa các từ trên trục hình tuyến chính là quan hệ ngữ pháp.

Tuy nhiên, kết luận trên vẫn chưa giúp chúng ta nhận ra được các mối quan hệ ngữ pháp tồn tại giữa các từ trong câu. Bởi vì trong câu không phải mỗi từ đều có quan hệ ngữ pháp với tất cả các từ còn lại, và cũng không nhất thiết là những từ đứng gần nhau thì có quan hệ với nhau. Ví dụ, trong câu *Ghế này rất đẹp*, từ *ghế* không có quan hệ với từ *rất*, trong khi nó có quan hệ với một từ đứng xa hơn là *đẹp*; đồng thời, từ *này* cũng không có quan hệ gì với một từ đứng sát nó là *rất*.

Vấn đề đặt ra là cần tìm những dấu hiệu hình thức cho phép nhận biết các mối quan hệ ngữ pháp trong câu. Theo một số nhà nghiên cứu,

hai từ trong câu được coi là có quan hệ ngữ pháp với nhau nếu tổ hợp mà chúng tạo nên có những đặc điểm như sau :

- a) Có thể được vận dụng độc lập vào các bối cảnh khác nhau ;
- b) Có thể được xem như là dạng rút gọn của một kết cấu phức tạp hơn ;
- c) Có ít nhất một thành tố có thể được thay bằng từ nghi vấn.

Ví dụ, trong câu *Ghế này rất đẹp*, từ *ghế* có quan hệ ngữ pháp với từ *này*, vì :

– Tổ hợp *ghế này* là một tổ hợp có khả năng được vận dụng độc lập, nghĩa là không bị gắn chặt ở một vị trí cố định trong một kết cấu nhất định nào. So sánh : **Ghế này rất đẹp / Nó đóng ghế này / Ghế này, nó đóng hôm qua / Bốn chân của ghế này rất chắc, ...**

– Tổ hợp *ghế này* có khả năng đại diện cho một kết cấu phức tạp hơn, chẳng hạn cho kết cấu *những chiếc ghế bằng mây mới mua này*.

– Trong tổ hợp ấy, có một từ có khả năng được thay bằng từ nghi vấn. So sánh : *ghế này / ghế nào ?*

Đến đây, đã có thể rút ra một định nghĩa đầy đủ về quan hệ ngữ pháp : *Quan hệ ngữ pháp là quan hệ hình tuyến giữa các từ tạo ra những tổ hợp từ có khả năng được vận dụng độc lập, được xem như là dạng rút gọn của một kết cấu phức tạp hơn, và có ít nhất một thành tố có khả năng được thay thế bằng từ nghi vấn.*

## II – CÁC KIỂU QUAN HỆ NGỮ PHÁP

Quan hệ ngữ pháp giữa các từ tuy đa dạng, nhưng có thể được quy thành ba kiểu chính là : quan hệ đẳng lập, quan hệ chính – phụ và quan hệ chủ – vị.

### 1. Quan hệ đẳng lập

Quan hệ đẳng lập là quan hệ giữa các thành tố không phụ thuộc vào nhau, trong đó chức vụ cú pháp của các thành tố chỉ được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp do chúng tạo nên vào một kết cấu lớn hơn. Ví dụ,

các tổ hợp *anh và em, thông minh và chăm chỉ* được xây dựng trên cơ sở quan hệ đẳng lập. Chức vụ của từng thành tố chỉ có thể được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp vào những kết cấu lớn hơn. So sánh :

– *Anh và em thông minh và chăm chỉ* : *anh, em* đều là chủ ngữ ; *thông minh, chăm chỉ* là vị ngữ.

– *Thông minh và chăm chỉ là đặc điểm của anh và em* : *thông minh, chăm chỉ* đều là chủ ngữ ; *anh, em* là vị ngữ.

Quan hệ đẳng lập gồm bốn kiểu nhỏ :

a) Quan hệ liên hợp, ví dụ : *anh và em, thông minh và chăm chỉ*. Tổ hợp từ kiểu này mang tính chất liệt kê. Trong tiếng Việt, các thành tố có quan hệ liên hợp với nhau có thể nối kết trực tiếp với nhau hoặc nối kết nhờ các liên từ *và, cùng, với, cũng như, lẫn, ...*

b) Quan hệ lựa chọn, ví dụ : *anh hoặc em, thông minh hay chăm chỉ*. Mỗi thành tố trong tổ hợp kiểu này nêu ra một khả năng có thể có trong hiện thực. Trong tiếng Việt, các thành tố có quan hệ lựa chọn bắt buộc phải nối kết với nhau bằng các liên từ *hay và hoặc*.

c) Quan hệ giải thích, ví dụ : *bạn Hương, lớp trưởng lớp tôi (học giỏi)*. Mỗi thành tố trong kiểu tổ hợp này là một tên gọi khác nhau của cùng một sự vật ; thành tố đứng sau giải thích cho thành tố đứng trước. Trong tiếng Việt, các thành tố có quan hệ giải thích có thể nối kết trực tiếp với nhau hoặc nối kết nhờ hệ từ *là*.

d) Quan hệ qua lại, ví dụ : *tuy thông minh nhưng lười, vì lười nên học kém*. Tổ hợp kiểu này chỉ có hai thành tố. Chúng có quan hệ logic chặt chẽ với nhau và được nối kết bằng các cặp liên từ *tuy... nhưng..., vì... nên..., nếu... thì...*

### 2. Quan hệ chính – phụ

Quan hệ chính – phụ là quan hệ phụ thuộc một chiều giữa một thành tố chính với một thành tố phụ, trong đó chức vụ cú pháp của thành tố chính chỉ được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp chính – phụ vào một kết

cấu lớn hơn, còn chức vụ của thành tố phụ có thể được xác định mà không cần điều kiện ấy. Ví dụ, *đọc sách, ghé máy* là những tổ hợp từ chính – phụ. Không cần đặt các tổ hợp ấy vào một kết cấu nào lớn hơn, ta cũng biết *sách* là bổ ngữ, *máy* là định ngữ. Nhưng muốn xác định chức vụ của các thành tố chính thì ta phải căn cứ vào những bối cảnh cụ thể mà tổ hợp ấy xuất hiện. So sánh :

- *Ghé máy rất tiện lợi* : *ghé* là chủ ngữ.
- *Tôi thích ghé máy* : *ghé* là bổ ngữ.
- *Anh ấy đọc sách* : *đọc* là vị ngữ.
- *Đọc sách rất thú vị* : *đọc* là chủ ngữ.

Có thể chia quan hệ chính – phụ thành hai kiểu nhỏ :

a) Quan hệ giữa thực từ với hư từ, ví dụ : *rất đẹp, đẹp lắm, các sinh viên, ...*

Theo truyền thống, hư từ dù đứng trước hay đứng sau thực từ cũng đều được xem là thành tố phụ. Các hư từ làm thành tố phụ cho danh từ, số từ được gọi là định ngữ. Còn các hư từ làm thành tố phụ cho động từ, tính từ được gọi là trạng ngữ.

b) Quan hệ giữa thực từ với thực từ, ví dụ : *ghé máy, đọc sách, ăn dưa, ...*

Giữa hai thực từ có quan hệ chính – phụ, thành tố phụ sẽ là thực từ :

– Dễ được thay thế bằng từ nghi vấn. Ví dụ, trong tổ hợp *ghé máy*, từ *máy* là thành tố phụ vì nó dễ được thay thế bằng từ nghi vấn hơn là từ *ghé* : *ghé máy – ghé gì ?*

– Dễ được thay thế bằng hư từ. Ví dụ, trong tổ hợp *mười sinh viên*, từ *mười* sẽ là thành tố phụ vì nó dễ được thay thế bằng hư từ : *mười sinh viên – các sinh viên*.

– Dễ được đảo lên đầu câu. Ví dụ, trong tổ hợp *đọc sách*, từ *sách* là thành tố phụ vì nó dễ được đảo lên đầu câu : *Tôi đọc sách – Sách, tôi đọc rồi*.

Trong tiếng Việt, trật tự thông thường của tổ hợp chính – phụ giữa thực từ với thực từ là thành tố chính đứng trước, thành tố phụ đứng sau.

Quan hệ chính – phụ giữa thực từ với thực từ bao gồm :

– Quan hệ giữa danh từ với định ngữ của nó, ví dụ : *ghé máy, sách của tôi, đường lối về kinh tế, ...*

– Quan hệ giữa động từ hay tính từ với bổ ngữ của nó, ví dụ : *đọc sách, thích vẽ, xa nhà, giống mẹ, ...* Mỗi nhóm động từ hoặc tính từ có một loại bổ ngữ riêng.

– Quan hệ giữa động từ hay tính từ với trạng ngữ của nó, ví dụ : *ăn dưa, ngồi nhà, bay đêm, khoẻ vì thuốc, ...* Khác với bổ ngữ, trạng ngữ là loại thành tố phụ không bắt buộc và không gắn với riêng nhóm động từ nào hay nhóm tính từ nào.

### 3. Quan hệ chủ – vị

Quan hệ chủ – vị là quan hệ giữa hai thành tố phụ thuộc lẫn nhau, trong đó chức vụ cú pháp của cả hai đều có thể được xác định mà không cần đặt tổ hợp do chúng tạo nên vào một kết cấu nào lớn hơn. Ví dụ, *Bé ngủ* hay *Tôi là sinh viên* đều là những tổ hợp từ xây dựng trên cơ sở quan hệ chủ – vị. Chức vụ chủ ngữ của *bé* hay của *tôi* và chức vụ vị ngữ của *ngủ* hay của *sinh viên* được xác lập ngay trong bản thân tổ hợp mà chúng tạo nên.

Có nhiều hướng phân loại quan hệ chủ – vị và tổ hợp chủ – vị. Ví dụ :

– Căn cứ vào bản chất từ loại của vị ngữ, có thể phân biệt trường hợp vị ngữ là động từ với trường hợp vị ngữ là danh từ.

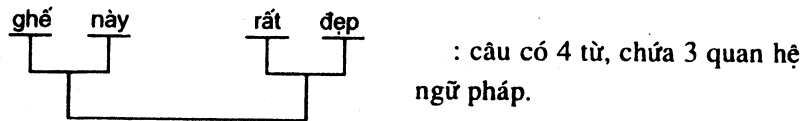
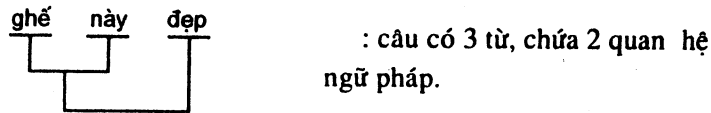
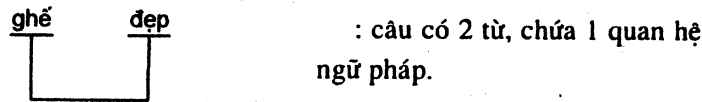
– Căn cứ vào vị trí các thành tố có thể phân biệt trường hợp chủ ngữ đứng trước với trường hợp chủ ngữ đứng sau vị ngữ.

– Căn cứ vào quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố có thể phân biệt trường hợp có ý nghĩa chủ động với trường hợp có ý nghĩa bị động.

### III – TÍNH TẦNG BẬC CỦA CÁC QUAN HỆ NGỮ PHÁP TRONG CÂU VÀ CÁCH MÔ TẢ CHÚNG BẰNG SƠ ĐỒ

#### 1. Tính tầng bậc của các quan hệ ngữ pháp trong câu

Mỗi từ trong câu có thể có quan hệ với một hoặc nhiều từ khác. Câu càng gồm nhiều từ thì càng chứa nhiều mối quan hệ. So sánh :



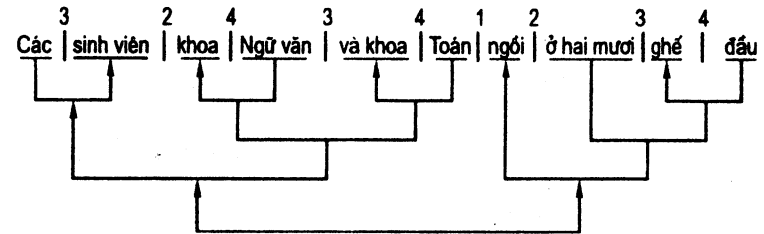
Quan hệ ngữ pháp giữa các từ tạo ra nhiều tổ hợp lớn nhỏ khác nhau trong câu. Đó là biểu hiện tính tầng bậc của các quan hệ ngữ pháp trong câu.

#### 2. Mô tả các quan hệ ngữ pháp bằng sơ đồ

Có nhiều cách mô tả khác nhau. Đơn giản nhất là mô tả bằng sơ đồ chúc đài (giá nến) như ở ví dụ đã phân tích bên trên.

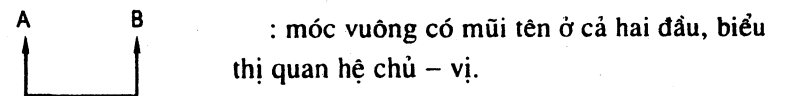
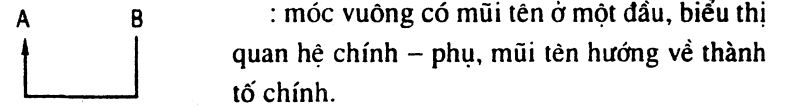
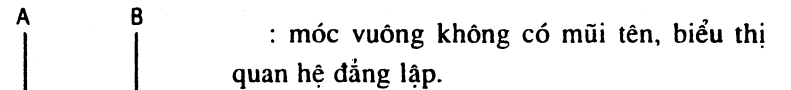
Để vẽ được sơ đồ chúc đài phản ánh quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu, trước hết, ta chia câu thành hai bộ phận, sao cho những từ đứng liền nhau mà có quan hệ ngữ pháp với nhau đều nằm trong cùng một bộ phận. Mỗi bộ phận được chia ra đó gọi là một thành tố trực tiếp tạo nên câu. Tiếp theo, ta lại chia mỗi bộ phận thành hai phần nhỏ hơn. Mỗi phần nhỏ ấy là một thành tố trực tiếp tạo nên từng bộ phận được chia. Rồi chúng ta lại tiếp tục chia mỗi phần thành hai phần nhỏ hơn nữa, ... cho đến khi không thể chia nhỏ thêm được (tức là đến lúc nhận được phần chia nhỏ nhất là từ).

Sau khi đã chia tách câu thành nhiều bộ phận lớn nhỏ như vậy, ta dùng kí hiệu móc vuông lần lượt nối các bộ phận đã chia lại với nhau theo nguyên tắc : nối các bộ phận nhỏ với nhau trước, nối các bộ phận lớn sau. Ví dụ :

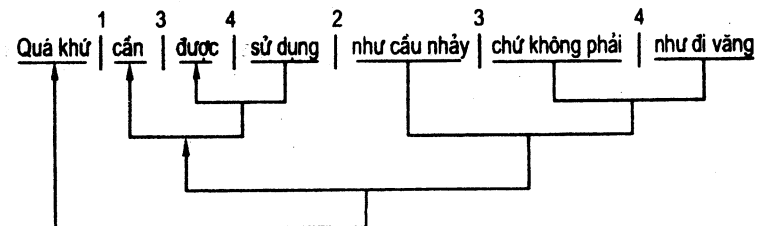


*Ghi chú :* Các vạch thẳng đứng sau mỗi từ và chữ số ghi trên vạch ấy chỉ các bước chia tách câu cùng thứ tự của chúng.

Để có thể mô tả được cả kiểu quan hệ ngữ pháp giữa các từ, ta quy ước thêm như sau :



Ví dụ :



## G – ĐƠN VỊ NGỮ PHÁP

### I – KHÁI NIỆM

Cũng như mọi hệ thống khác, ngôn ngữ là tập hợp của các yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau. Các yếu tố ấy được gọi là các đơn vị ngôn ngữ, còn mạng lưới quan hệ giữa chúng là cấu trúc của hệ thống ngôn ngữ. Do tính chất hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ, khi phân tích bất kì một ngôn bản hay một bộ phận nào của ngôn bản, ta cũng thu được hai loại đơn vị :

1. Loại đơn vị hai mặt, tức là những tín hiệu trọn vẹn ;
2. Loại đơn vị một mặt, tức là những đơn vị thuộc bình diện cái biểu hiện hoặc bình diện cái được biểu hiện.

*Loại đơn vị hai mặt chính là các đơn vị ngữ pháp, đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp học.*

Dưới đây, ta sẽ lần lượt nghiên cứu từng đơn vị ngữ pháp.

### II – HÌNH VỊ

#### 1. Hình vị là gì ?

*Hình vị (thuật ngữ tiếng Anh : morpheme, tiếng Pháp : morphème, tiếng Nga : морфема) là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa. Đó là bộ phận nhỏ nhất cấu tạo nên từ. Một từ có thể gồm một hoặc nhiều hình vị. Ví dụ :*

– Từ gồm một hình vị : *nhà, sân* trong tiếng Việt hay *the* (mạo từ xác định), *and* (và) trong tiếng Anh.

– Từ gồm hai hình vị : *nhà máy, sân bay* trong tiếng Việt hay *books* (sách, số nhiều) trong tiếng Anh.

– Từ gồm ba hình vị : *công nghiệp hoá, ngôn ngữ học* trong tiếng Việt hay *bookselves* (cái giá sách, số nhiều) trong tiếng Anh.

Dĩ nhiên, xét trên bình diện cái biểu hiện, một hình vị còn có thể được tách thành nhiều đơn vị nhỏ hơn, chẳng hạn : hình vị *nhà* được tách thành *nh*, *a* và thanh huyền. Nhưng đó là những đơn vị ngữ âm, không có chức năng biểu nghĩa. Chính chức năng biểu nghĩa này là điểm phân biệt hình vị với các đơn vị ngữ âm như âm vị, âm tiết. Trong trường hợp vô ngữ âm của hình vị trùng với một âm vị (ví dụ, hình vị *–s* chỉ số nhiều của danh từ tiếng Anh) hay một âm tiết (ví dụ, hình vị *nhà* trong tiếng Việt) thì ta vẫn cần phân biệt rạch ròi hai loại đơn vị : Xét trên bình diện ngữ âm, đó là âm vị hay âm tiết, còn xét trên bình diện ngữ pháp, đó là hình vị. Điều này cũng hiển nhiên như cái bàn có thể làm bằng đá, nhưng về mặt công dụng, nó là cái bàn.

Trong số các đơn vị ngữ pháp, không phải chỉ riêng hình vị là có nghĩa. Chức năng biểu nghĩa là chức năng của cả từ, cụm từ và câu. Nhưng trong những đơn vị có nghĩa, hình vị là đơn vị nhỏ nhất. Quả vậy, câu còn có thể được chia tách thành các cụm từ, cụm từ còn được chia thành các từ và từ còn được chia thành các hình vị. Trong khi đó, hình vị là một khối liền, không thể chia tiếp thành những đơn vị có nghĩa được nữa. Đặc điểm “nhỏ nhất” này (đặc điểm về cấu tạo) giúp ta phân biệt hình vị với các đơn vị ngữ pháp khác.

#### 2. Cách phân xuất hình vị

Công việc phân tích từ thành các hình vị được gọi là phân xuất hình vị. Để phân xuất hình vị của một từ đã cho, ta cần đối chiếu từ đó với những từ có một bộ phận âm và một bộ phận nghĩa tương tự nó. Ví dụ, để phân xuất hình vị của từ *books* (sách, số nhiều) trong tiếng Anh, ta đối chiếu nó với :

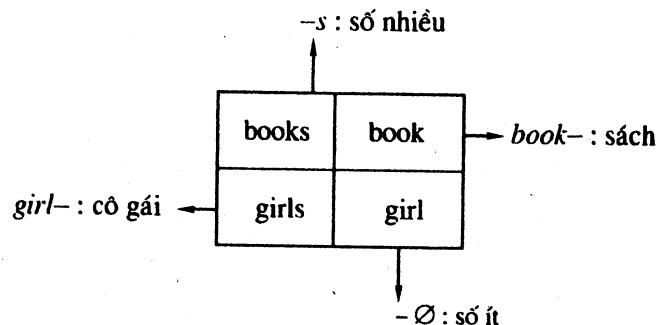


- *book* (sách, số ít). *Book* giống *books* ở một bộ phận âm (*book*) và một bộ phận nghĩa (sách).

- *girls* (cô gái, số nhiều). *Girls* giống *books* ở một bộ phận âm (-s) và một bộ phận nghĩa (số nhiều).

Từ hai phép đối chiếu trên, ta có thể suy ra : *book*- có nghĩa là "sách", còn -s chỉ số nhiều. Nhưng sự suy luận này chưa thật chắc chắn, vì ta chưa biết rõ hình thức biểu thị số ít là gì và cũng chưa đủ cơ sở để khẳng định *girl*- có phải là "cô gái" không. Bởi vậy, cần bổ sung vào danh sách từ đem đối chiếu một từ nữa là *girl* (cô gái, số ít) có đủ các dữ kiện giải đáp hai nghi vấn trên. Đến đây, đã có thể kết luận : hình thức biểu thị số ít là hình thức zêrô và *girl*- quả có nghĩa là "cô gái". Các đơn vị tách ra được từ *books*, *book*, *girls* và *girl* đúng là những đơn vị nhỏ nhất có nghĩa. Vậy, chúng là các hình vị.

Công việc phân xuất hình vị nói ở trên có thể được trình bày bằng sơ đồ như sau :



Sơ đồ phân xuất hình vị nói trên được gọi là "hình vuông Greenberg" vì nó do nhà ngôn ngữ học Mĩ M.Greenberg nêu ra.

### 3. Biến thể của hình vị

Thật ra, khi phân tích một từ cụ thể thành các bộ phận cấu tạo nhỏ nhất, ta chỉ thu được các hình tố (thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Pháp : *morph*, tiếng Nga : *морф*), tức là những đơn vị vật chất thể hiện hình vị trong lời nói. Còn hình vị là đơn vị trừu tượng ở bậc ngôn ngữ, chỉ có thể nhận thức được thông qua hình thức cụ thể của nó là hình tố. Điều này cũng giống như khái niệm về một lớp sự vật gọi là *hàn*. Đó là một khái niệm trừu tượng chỉ tồn tại trong tư duy con người ; trong thực tế chỉ có những cái bàn cụ thể được chế tạo bằng những vật liệu khác nhau, theo những kiểu dáng khác nhau. Một hình vị có thể được biểu thị bằng một hay một vài hình tố. Ví dụ :

- Một hình vị ứng với một hình tố : *nhà*, *sân* trong tiếng Việt hay -s biểu thị số nhiều của danh từ tiếng Pháp.

- Một hình vị ứng với một vài hình tố : hình vị -s biểu thị số nhiều của danh từ tiếng Anh ứng với hai hình tố -s và -es, hình vị *a* (mạo từ bất định tiếng Anh) ứng với hai hình tố là *a* và *an*. Căn cứ để ta quy các hình tố nói trên vào cùng một hình vị là chúng cùng biểu thị một ý nghĩa và sự sai biệt về ngữ âm của chúng có thể giải thích được bằng quy luật.

Các hình tố khác nhau biểu thị cùng một hình vị được gọi là các biến thể của hình vị ấy. Trong số các biến thể, người ta thường chọn một biến thể tiêu biểu làm tên gọi cho hình vị. Biến thể tiêu biểu ấy được gọi là bất biến thể. Cần chọn bất biến thể sao cho việc giải thích quy tắc sản sinh và sử dụng các biến thể được minh bạch và thuận tiện nhất. Ví dụ, giữa hai hình tố -s và -es (chỉ số nhiều của danh từ tiếng Anh) nên chọn -s, vì -es chỉ xuất hiện trong một số ít trường hợp có thể kể ra được.

### III – TỪ

Từ vừa là đối tượng nghiên cứu của từ vựng – ngữ nghĩa học, vừa là đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp học. Từ vựng – ngữ nghĩa học nghiên cứu nghĩa của từ và các phương thức tạo từ, còn ngữ pháp học chủ yếu quan tâm đến hoạt động của từ trong lời nói.

Về hoạt động trong lời nói, từ là đơn vị có khả năng hoạt động độc lập. Nhờ đặc điểm này (đặc điểm chức năng), ta phân biệt được từ với đơn vị bậc thấp hơn nó là hình vị. Hình vị tuy có nghĩa nhưng không trực tiếp tạo nên cụm từ và câu. Chúng xuất hiện trong lời nói chỉ như một bộ phận của từ, không thể tách riêng ra mà dùng được. Ví dụ, trong các câu *Tôi đến nhà máy, Họ rời sân bay*, ta không thể dùng một trong các hình vị *nhà, máy* thay cho *nhà máy* hay *sân, bay* thay cho *sân bay*. Còn trong trường hợp *nhà, máy, sân* và *bay* được sử dụng độc lập (chẳng hạn : *Nhà này có sân*) thì đó là các từ chỉ do một hình vị tạo thành.

Trong ngôn ngữ, bên cạnh từ, còn có cụm từ và câu là những đơn vị có khả năng hoạt động độc lập. Nhưng từ là đơn vị nhỏ nhất trong số đó, không thể tiếp tục chia tách thành những đơn vị hoạt động độc lập được nữa .

### IV – CỤM TỪ

Khi hoạt động trong lời nói, từ có thể một mình làm thành tố cú pháp hoặc kết hợp với một số từ khác làm thành tố cú pháp. Ví dụ :

– Từ *tiểu thuyết* một mình làm một thành tố cú pháp : *Nó đọc tiểu thuyết.*

– Từ *tiểu thuyết* kết hợp với một hư từ làm một thành tố cú pháp : *Nó nói về tiểu thuyết.*

– Từ *tiểu thuyết* kết hợp với một thực từ khác làm một thành tố cú pháp : *Nó đọc tiểu thuyết trinh thám.*

*Các tổ hợp bao gồm từ hai thực từ có quan hệ ngữ pháp với nhau trở lên như trong ví dụ cuối cùng đã dẫn trên được gọi là cụm từ.*

Cụm từ tuy có ý nghĩa cụ thể hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một từ nhưng nó hoạt động trong lời nói như một từ .

Dựa vào mức độ cố định của cụm từ, người ta thường phân biệt loại cụm từ cố định với loại cụm từ tự do. Cụm từ cố định là đơn vị có sẵn như từ, với thành phần từ vựng và ngữ nghĩa ổn định, ví dụ : *mặt trái xoan, mũi dọc dừa, lạnh như tiền, dai như đĩa dổi, ...* ; *nói tóm lại, nói cách khác, của đáng tội, ...* Còn cụm từ tự do là loại được tạo ra nhất thời trong lời nói tùy yêu cầu phản ánh thực tế khách quan và thái độ chủ quan của người nói. Chúng chỉ có sẵn khuôn hình cấu tạo chứ không có thành phần từ vựng cố định. Cụm từ cố định là đối tượng nghiên cứu của từ vựng – ngữ nghĩa học. Ngữ pháp học chỉ quan tâm đến cụm từ tự do.

Dựa vào mức độ phức tạp về cấu tạo, người ta phân biệt loại cụm từ đơn với loại cụm từ phức. Cụm từ đơn là những cụm từ mà mỗi thành tố của nó là một thực từ, ví dụ : *tiểu thuyết trinh thám, đọc tiểu thuyết, con ngủ, ...* Cụm từ phức là những cụm từ mà thành tố của nó cũng là cụm từ, ví dụ : *đọc tiểu thuyết trinh thám, con tôi ngủ, con tôi ngủ rất say, ...*

Cuối cùng, dựa vào quan hệ ngữ pháp chính giữa các thành tố trong cụm từ, người ta phân biệt các loại cụm từ đẳng lập (trong đó các thành tố có quan hệ đẳng lập với nhau), cụm từ chính – phụ (còn gọi là đoàn ngữ, trong đó các thành tố quan hệ chính – phụ với nhau) và cụm từ chủ – vị (hay còn gọi là cụm từ tương thuật, mệnh đề, trong đó các thành tố có quan hệ chủ – vị với nhau).

## V – CÂU

### 1. Câu là gì ? Biến thể của câu

*Câu là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có khả năng thông báo một sự việc, một ý kiến, một tình cảm hoặc một cảm xúc.*

Định nghĩa trên nêu lên hai đặc điểm của câu :

– Về mặt chức năng, câu là đơn vị có khả năng thông báo. Nhờ đặc điểm này, ta có thể phân biệt câu với đơn vị bậc dưới nó là từ. Dĩ nhiên, trong thực tế có những câu chỉ gồm một từ (mà từ ấy lắm khi chỉ gồm một hình vị), ví dụ : *Mưa. Cháy ! U !* Nhưng đó không còn là một từ đơn thuần trong từ điển nữa, mà được phát âm với ngữ điệu nhất định và nhằm báo một tin nhất định, bộc lộ một tình cảm hay cảm xúc nhất định của người nói. Khả năng thông báo về hiện thực khách quan hay về tình cảm chủ quan của người nói được gọi là tính tình thái của câu. Tính tình thái được thể hiện bằng những phương tiện ngôn ngữ nhất định như ngữ điệu, từ tình thái (bao gồm các động từ tình thái như *dám, định, muốn, ...* một số phó từ có ý nghĩa tình thái như *lắm, quá, rất, ...* và các trợ từ như *à, ư, nhỉ, nhé, ...* và dạng thức nhân xưng của động từ). Nhờ các phương tiện này mà nghe xong một câu ta có thể biết điều nói trong câu là nghi vấn, giả định hay có thực ; điều ấy đã hay chưa xảy ra ; người nói tán đồng hay không tán đồng, muốn nó xảy ra hay không muốn, ...

– Về mặt cấu tạo, trong số các đơn vị có chức năng thông báo, câu là đơn vị nhỏ nhất. Chẳng hạn, nếu ta coi một đoạn văn hay cả một bài viết, một chương, một cuốn sách cũng là những đơn vị thông báo thì đó là những đơn vị còn chia tách được thành nhiều đơn vị thông báo nhỏ hơn, trong khi câu là đơn vị không chia nhỏ hơn được nữa.

Định nghĩa đã nêu trên còn khẳng định câu là một đơn vị ở bậc ngôn ngữ, tức là một đơn vị trừu tượng, chỉ có thể nhận thức được thông qua các biến thể trong lời nói. Các biến thể này gọi là phát ngôn. Một mô hình trừu tượng của câu ở bậc ngôn ngữ, ví dụ : mô hình S – V – O

(trong đó S là chủ ngữ, V là vị ngữ ngoại động từ, O là bổ ngữ chỉ đối tượng), có thể ứng với một vài phát ngôn. Các phát ngôn này khác nhau về :

– Thành phần từ vựng cụ thể. So sánh : *Tôi đọc sách / Nó ăn cơm / Cách mạng tháng Tám thành công mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc.*

– Sự lặp đầy hay bỏ trống các vị trí trong mô hình. So sánh : *Tôi đọc sách / Tôi đọc!* (Anh làm gì thế?) *Đọc sách.*

– Trật tự các thành tố. So sánh : *Tôi đọc sách / Sách, tôi đọc rồi / Tôi sách gì cũng đọc.*

Quan hệ giữa câu với phát ngôn cũng tương tự quan hệ giữa hình vị với hình tố, giữa từ với các dạng thức cụ thể của từ hay giữa mô hình trừu tượng của cụm từ với những cụm từ cụ thể trong lời nói.

### 2. Thành phần câu

Trong các kiến giải về cấu trúc câu, lối phân tích câu theo thành phần là lí thuyết lâu đời và phổ biến hơn cả. Theo lí thuyết thành phần câu cổ điển thì mỗi thực từ trong câu đều là một thành phần câu ; căn cứ để quy chúng vào những thành phần câu nhất định là hình thái của chúng. Như vậy, xác định thành phần câu thực chất là phân loại các thực từ trong câu dựa theo hình thái của chúng.

Thành phần câu có hai loại là thành phần chính và thành phần phụ. Thành phần chính gồm chủ ngữ và vị ngữ. Theo A.A.Potebnya, A.A.Shakhmatov và A.M. Pesnikovskii thì trong tiếng Nga, vị ngữ là thành phần biểu thị bằng động từ ở hình thái nhân xưng, chủ ngữ là thành phần biểu thị bằng danh từ cách 1. Các tác giả này cũng đưa ra một danh sách các thành phần phụ gồm :

– Bổ ngữ, là thành phần biểu thị bằng danh từ ở các cách khác ;

– Trạng ngữ, là thành phần biểu thị bằng trạng từ ;

– Định ngữ, là thành phần biểu thị bằng những danh từ hay tính từ bị hợp dạng với danh từ mà chúng hạn định.

Về sau, do nhiều nguyên nhân khác nhau, lí thuyết thành phần câu được liên tục điều chỉnh. Ví dụ :

– Do tiếp xúc với các ngôn ngữ không biến hình, các nhà ngôn ngữ học phải thay dấu hiệu hình thái bằng các dấu hiệu hình thức khác cho phù hợp với thực tế của những ngôn ngữ ấy. Chẳng hạn, người ta cho rằng trong tiếng Việt, vị ngữ là thành phần bắt buộc phải có mặt để đảm bảo sự độc lập về nội dung và sự hoàn chỉnh về hình thức của câu ; nó có thể kết hợp với các phó từ *đã, sẽ, đang, ...* về phía trước và có thể trả lời các câu hỏi *làm gì ? làm sao ? như thế nào?...* Còn chủ ngữ là thành phần bắt buộc, biểu thị sự vật, hiện tượng có đặc trưng được miêu tả ở vị ngữ, trả lời cho các câu hỏi *ai ? gì ?, cái gì ?, con gì?*

– Do đi theo lí thuyết cụm từ, nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng thành phần câu có thể là cả một cụm từ và đi tới chỗ phân biệt thành phần của câu với thành phần của cụm từ. Chẳng hạn, một câu như *Sáng nay, khoa tôi đón sinh viên mới* sẽ được phân tích như sau :

<i>Sáng nay</i> ,	<i>khoa tôi</i>	<i>đón sinh viên mới.</i>
trạng ngữ	chủ ngữ	vị ngữ

Các từ vốn được cách phân tích truyền thống coi là thành phần phụ của câu như *nay, tôi, mới* (định ngữ) và *sinh viên* (bổ ngữ), theo lối phân tích này, chỉ là thành phần phụ của những từ, cụm từ nhỏ trong câu.

### 3. Thành phần phát ngôn

Phân tích thành phần phát ngôn (còn gọi là phân đoạn thực tại câu ; thuật ngữ tiếng Anh : *actual division of the sentence*, tiếng Pháp : *la division actuelle de la phrase*, tiếng Nga : *актуальное членение предложения* là phân tích cách tổ chức nội dung thông báo của nó nhằm đáp ứng nhiệm vụ giao tiếp trong những văn cảnh và tình huống giao tiếp cụ thể. Theo nhà ngôn ngữ học người Sec V. Mathesius, người

đề xuất phương pháp phân tích này, phát ngôn thường gồm hai thành phần chính là phần nêu (thuật ngữ tiếng Anh : *theme, topic*, tiếng Pháp : *thème*, tiếng Nga : *тема, данное*) và phần báo (thuật ngữ tiếng Anh : *comment*, tiếng Pháp : *rhème*, tiếng Nga : *рема, новое*). Phần nêu là xuất phát điểm của thông báo, tức là cái đã biết (hoặc dễ nhận biết) mà từ đó người nói bắt đầu thông báo của mình. Còn phần báo là trọng tâm của thông báo, tức là điều mà người nói nói về cái được gọi ra ở phần nêu.

Các phát ngôn mặc dù có cùng mô hình cấu trúc cú pháp, cùng thành phần từ vựng, thậm chí cùng trật tự thành tố, nhưng xuất hiện trong những văn cảnh hoặc tình huống giao tiếp khác nhau thì mang những nhiệm vụ thông báo khác nhau, và do đó, có sơ đồ nêu – báo khác nhau. So sánh\* :

(Bác thế nào ?) **Bác yêu Nam**

N B

(Bác yêu ai ?) **Bác yêu Nam**

N B

(Ai yêu Nam ?) **Bác yêu Nam**

B N

(Có tin gì mới không ?) **Bác yêu Nam**

B

Trong các ví dụ trên, phát ngôn 1 là loại phát ngôn nhằm thông báo về một sự vật. Nó trả lời cho câu hỏi : *Sự vật như thế nào* (hoặc *làm gì, làm sao*) ? Phần nêu trong những phát ngôn loại này thường là danh từ, đại danh từ hay cụm danh từ, nhưng cũng có thể là động từ, tính từ, đại thuật từ hay cụm động từ, cụm tính từ được dùng với ý nghĩa sự vật.

\* Trong các ví dụ, phần nêu được in nghiêng và có chữ N, phần báo : in đậm và có chữ B.

Các phát ngôn 2 và 3 nhằm minh xác một tình huống. Tình huống này được diễn tả ở phần nêu bằng cụm chủ – vị hoặc động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ). Phần báo có tác dụng làm rõ những chi tiết của tình huống ấy.

Phát ngôn 4 nhằm thông báo về một sự việc, trả lời cho câu hỏi : *Có chuyện gì ?* Toàn bộ sự việc ấy là một tin tức mới, cho nên phát ngôn chỉ có phần báo, không có phần nêu.

Căn cứ để xác định phần nêu, phần báo và loại phát ngôn là văn cảnh hoặc tình huống giao tiếp. Có thể nói tới một số dấu hiệu hình thức hỗ trợ cho sự phân tích thành phần và kiểu loại phát ngôn như sau :

a) Ngữ điệu : Phần báo thường được phát âm nhấn mạnh hơn phần nêu.

b) Hư từ : Phần báo thường được đánh dấu bằng một số hư từ nhất định. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, các hư từ sau thường báo hiệu sự bắt đầu của phần báo :

– Các trợ từ nhấn mạnh như *chính, chỉ, ngay, cả, đích...*

Ví dụ :

*Bắc yêu cả Nam*

N B

– Từ *là* (trừ trường hợp nó đứng sau các trợ từ nhấn mạnh, kiểu *Chỉ Bắc là yêu Nam*). Ví dụ :

*Văn nghệ kị nhất là sự bằng phẳng, nhát nhèo.*

N B

(Nguyễn Đình Thi)

– Các phó từ chỉ thời – thể hay chỉ sự tiếp diễn tương tự như *đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, cứ, ...* (trừ trường hợp chúng đứng sau các trợ từ nhấn mạnh hoặc trọng âm câu rơi vào bộ phận khác trong phát ngôn). Để đánh dấu sự bắt đầu của phần báo, các phó từ chỉ thời – thể xuất hiện

ngay cả trong trường hợp phát ngôn đã có trạng ngữ chỉ thời gian.

Ví dụ :

*Hôm qua, đoàn thể thao nước ta đã về đến Hà Nội.*

N

B

c) Khả năng lược bỏ : Phần báo là phần không thể lược bỏ được, còn phần nêu có thể lược bỏ nếu văn cảnh hay tình huống giao tiếp cho phép. Ví dụ, để trả lời câu hỏi *Anh về bao giờ ?*, ta có thể nói một cách đầy đủ là *Tôi về hôm qua* hoặc bỏ phần nêu, chỉ nói vắn tắt : *Hôm qua*.

d) Sự trùng lặp hoặc tương liên về ý nghĩa sở chỉ với một thành phần của phát ngôn đứng trước : Phần nêu của một phát ngôn thường biểu thị những sự vật, hiện tượng, tình huống đã được nhắc tới hoặc có thể suy ra từ những phát ngôn trước đó bằng cách lặp lại tên gọi của chúng, thay thế các tên gọi ấy bằng đại từ hay từ ngữ đồng nghĩa, hoặc sử dụng những từ ngữ cùng trường nghĩa với các tên gọi ấy, ... Có thể lấy việc phân tích thành phần các phát ngôn trong đoạn văn sau làm ví dụ :

*Vườn nhà Loan không rộng lắm. Nó chỉ bằng một cái sân nhỏ,*

N<sub>1</sub>

B<sub>1</sub>

N<sub>2</sub>

B<sub>2</sub>

*nhưng có bao nhiêu là cây. Mỗi cây có một đời sống riêng, một tiếng*

N<sub>3</sub>

B<sub>3</sub>

*nói riêng. Cây lan, cây huệ, cây hồng nói chuyện bằng hương, bằng*

N<sub>4</sub>

B<sub>4</sub>

*hoa. Cây mơ, cây cải nói chuyện bằng lá. Cây bầu, cây bí nói bằng quả.*

N<sub>5</sub>

B<sub>5</sub>

N<sub>6</sub>

B<sub>6</sub>

*Trăm cây trong vườn đều sinh ra từ đất. Đất là mẹ của các loài cây.*

N<sub>7</sub>

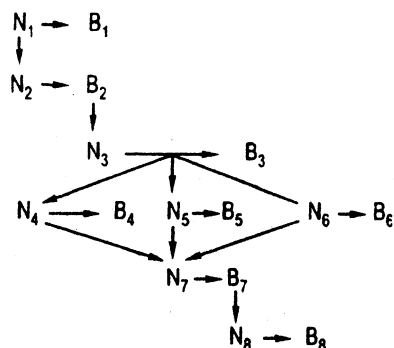
B<sub>7</sub>

N<sub>8</sub>

B<sub>8</sub>

(Theo Trần Mạnh Hào)

Cấu tạo của mỗi phát ngôn và của cả đoạn văn trên phản ánh rất rõ sự vận động của tư duy cũng như của quá trình truyền tin là đi từ cái đã biết đến cái mới. Cái mới một khi đã được tiếp nhận lại trở thành xuất phát điểm để đi tới những cái mới hơn. Có thể tóm tắt mối liên kết giữa các phát ngôn nói trên bằng sơ đồ sau :



e) Một số cấu trúc cú pháp đặc biệt cũng giúp ta dễ nhận ra phần nêu, phần báo và kiểu loại phát ngôn. Ví dụ, trong tiếng Việt, các phát ngôn có chủ ngữ đứng sau vị ngữ nội động từ như *Từ đằng cuối bãi tiến lại hai chú bé* là những phát ngôn chỉ có phần báo mà không có phần nêu.

#### 4. Phân loại câu và phát ngôn theo cấu trúc cú pháp

##### a) Phân loại câu

Căn cứ vào đặc điểm cấu trúc câu, người ta thường phân biệt câu đơn phần (câu đặc biệt) với câu song phần (câu bình thường), câu đơn (câu đơn giản) với câu phức (câu phức hợp, câu ghép). Dấu hiệu hình thức để phân biệt các loại câu này là :

– Câu gồm hai thành phần chính là chủ ngữ và vị ngữ hay chỉ gồm một thành phần chính không rõ là chủ ngữ hay vị ngữ. Câu gồm hai thành phần chính được gọi là câu song phần, ví dụ : *Tôi đọc sách*. Câu chỉ có một thành phần chính là câu đơn phần, ví dụ : *Mưa*.

– Câu gồm một cụm chủ-vị hay gồm từ hai cụm chủ-vị trở lên. Nếu câu chỉ gồm một cụm chủ-vị thì đó là câu đơn, ví dụ : *Nó ngủ*. Còn nếu câu chứa từ hai cụm chủ – vị trở lên thì đó là câu phức, ví dụ : *Nó ngủ, còn tôi đọc sách ; Khi nó ngủ, tôi đọc sách ; Nếu nó ngủ thì tôi đọc sách*. Sau này, do đi theo lí thuyết cụm từ, nhiều người không thừa nhận những câu kiểu *Khi nó ngủ, tôi đọc sách* hoặc *Cái giường mà nó ngủ rất đẹp* là câu phức, vì theo họ, cụm từ chủ – vị *nó ngủ* trong các câu ấy chỉ là thành tố phụ của một cụm từ lớn hơn và cả cụm từ lớn này mới là một thành phần câu.

##### b) Phân loại phát ngôn

Căn cứ vào sự lấp đầy hay bỏ trống các vị trí trong mô hình trừu tượng của câu, ta có thể phân biệt loại phát ngôn đầy đủ với loại phát ngôn rút gọn. Phát ngôn rút gọn là phát ngôn trong đó người ta lược bỏ một số thành tố bắt buộc của câu vì sự vật hay đặc trưng mà những thành tố ấy diễn tả đã rõ qua văn cảnh hay tình huống giao tiếp, ví dụ : *(Anh làm gì thế ?) Đọc sách. (Anh về bao giờ ?) Hôm qua*. Trước khi sử dụng phát ngôn rút gọn, cần cân nhắc xem cách nói ấy có phù hợp với quan hệ giữa các vai giao tiếp không.

Căn cứ vào cấu trúc của thành phần từ vựng lấp đầy các vị trí trong câu, có thể phân biệt loại phát ngôn phát triển với loại phát ngôn không phát triển. Phát ngôn không phát triển chỉ chứa các thành phần chính của câu, mà mỗi thành phần chính chỉ là một từ, ví dụ : *Nó ngủ*. Còn phát ngôn phát triển là phát ngôn trong đó các thành phần chính được diễn đạt bằng cụm từ hoặc bên cạnh các thành phần chính còn có cả các thành phần phụ của câu, ví dụ : *Nó ngủ say như chết. Sau trận đá bóng, nó ngủ say như chết*. Trong thực tế, ta thường gặp loại phát ngôn phát triển, bởi vì chúng đáp ứng được yêu cầu diễn tả sinh động, đầy đủ thực tế khách quan và tình cảm, thái độ chủ quan của người nói.

#### 5. Phân loại câu và phát ngôn theo mục đích giao tiếp

##### a) Phân loại câu

Trong giao tiếp, người ta có thể dùng lời nói để hỏi, kể, nêu yêu cầu hoặc bộc lộ tình cảm, cảm xúc về một sự vật hay sự việc. Ứng với mỗi

mục đích giao tiếp như thế, thường có một kiểu câu riêng với đặc điểm riêng về cấu trúc, cụ thể là :

– Ứng với mục đích hỏi có kiểu câu nghi vấn (câu hỏi) . Đó có thể là câu nghi vấn tổng quát, nhằm hỏi về sự tồn tại của cả một sự việc. Trong tiếng Việt, người ta tạo câu nghi vấn tổng quát bằng cách thêm các trợ từ *à, ư, hả* vào cuối câu hoặc đặt toàn bộ câu vào khuôn *có phải... không*, ví dụ : *Anh đọc sách à ? Có phải anh đọc sách không ?* Bên cạnh câu nghi vấn tổng quát còn có câu nghi vấn bộ phận, nhằm hỏi về một chi tiết trong sự việc. Để tạo loại câu này, tiếng Việt sử dụng các đại từ nghi vấn hoặc đặt chi tiết cần hỏi vào các khuôn *có phải... không, có... không*, ví dụ : *Anh làm gì ? Anh có đọc sách không ?* Cuối cùng, còn có câu nghi vấn lựa chọn là loại câu nêu ra hai hoặc một số khả năng để hỏi xem khả năng nào đúng. Tiếng Việt sử dụng kết từ *hay* và ngữ điệu hỏi để tạo loại câu này, ví dụ : *Anh đọc sách hay báo ?*

– Ứng với mục đích nêu yêu cầu, nguyện vọng của người nói có kiểu câu mệnh lệnh (câu khiến). Tiếng Việt tạo kiểu câu này bằng cách thêm một trong các phó từ *hãy, chớ, đừng* vào trước vị ngữ hoặc thêm một trong các trợ từ *đi, nào, thôi, ...* vào cuối câu. Ví dụ : *Anh hãy đọc sách ! Anh đọc sách đi !*

– Ứng với mục đích bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói có kiểu câu cảm thán (câu cảm). Trong tiếng Việt, câu cảm thán thường có các thán từ như *ôi, ôi chao, trời ơi, ...* hay các phó từ chỉ mức độ có ý nghĩa tình thái cao và các trợ từ cuối câu như *quá, lắm, ghê, thật, thay, ...* Nhiều khi, người ta còn sử dụng biện pháp đảo trật tự từ để tạo câu cảm thán, ví dụ : *Chết tôi rồi ! Đẹp thay lúc xuân sang !*

– Ứng với mục đích kể, ta có kiểu câu tường thuật (câu kể) . Câu tường thuật không có những điểm đặc biệt về cấu trúc như các kiểu câu nghi vấn, mệnh lệnh và cảm thán. Người ta thường cho rằng câu tường thuật là cái gốc để tạo nên các kiểu câu khác.

Từ những điều đã trình bày ở trên, có thể thấy rằng phân loại câu thành câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, câu cảm thán và câu tường thuật không phải là một sự phân loại chỉ đơn thuần dựa vào mục đích giao

tiếp, mà là sự phân loại kết hợp cả hai mặt mục đích giao tiếp và đặc điểm cấu trúc.

#### b) Phân loại phát ngôn

Phát ngôn cũng có thể được chia thành bốn kiểu : phát ngôn nghi vấn, phát ngôn mệnh lệnh, phát ngôn cảm thán và phát ngôn tường thuật. Nhưng đây là sự phân loại theo mục đích giao tiếp đơn thuần, không dựa vào đặc điểm cấu trúc. Quả vậy, trong lời nói, một câu cấu tạo theo kiểu nghi vấn có thể được sử dụng như một mệnh lệnh (ví dụ, chị dọa em : *Mày có nín không ?*), một lời cảm thán (ví dụ : *Có chồng con nhà ai như thế này không ? Trời ơi là trời !*) hay một lời tường thuật khẳng định hoặc phủ định (ví dụ : *Con người đã giàu lòng thông cảm như thế, đã động lòng được với từng ngọn cỏ, lá cây, thì làm sao mà không động lòng thương những nỗi khổ của con người được ?*). Một câu tường thuật cũng có thể trở thành một phát ngôn mệnh lệnh, nghi vấn hay cảm thán, ...

#### 6. Phân loại câu và phát ngôn theo đặc điểm quan hệ giữa nội dung của chúng với hiện thực

Căn cứ vào đặc điểm của mối quan hệ giữa nội dung câu và phát ngôn với hiện thực, ta có thể phân loại chúng thành câu hoặc phát ngôn khẳng định và câu hoặc phát ngôn phủ định. Khẳng định có nghĩa là xác nhận hoặc có thiên hướng xác nhận sự tồn tại của sự vật, đặc trưng, sự việc trong hiện thực, hay là mong muốn chúng tồn tại trong hiện thực. Còn phủ định có nghĩa là không xác nhận, không có thiên hướng xác nhận hoặc không mong muốn một điều nào đó diễn ra. Kết hợp với sự phân loại theo mục đích giao tiếp, ta có các kiểu câu (phát ngôn) nghi vấn khẳng định, nghi vấn phủ định, mệnh lệnh khẳng định, mệnh lệnh phủ định, cảm thán khẳng định, cảm thán phủ định, tường thuật khẳng định và tường thuật phủ định.

Ở bậc ngôn ngữ, câu khẳng định và câu phủ định có những đặc điểm cấu trúc khác biệt nhau. Nhưng trong lời nói, nhiều khi hình thức phủ định lại diễn đạt ý khẳng định (ví dụ, hình thức phủ định của phủ định) và ngược lại, hình thức khẳng định cũng có thể diễn tả ý phủ định (ví dụ, trẻ con thách nhau : *Mày mách mẹ đi !*).

## CHỮ VIẾT

### A – KHÁI NIỆM VỀ CHỮ VIẾT

Thuật ngữ *chữ viết* chỉ chung hệ thống kí hiệu dùng để ghi lại ngôn ngữ. Nếu ngôn ngữ là hệ thống kí hiệu thì chữ viết là hệ thống kí hiệu của kí hiệu. Chữ viết có quan hệ mật thiết với ngôn ngữ nhưng không thể đồng nhất ngôn ngữ và chữ viết. Người ta có thể không biết chữ nhưng vẫn có ngôn ngữ như thường. Về mặt lịch sử, ngôn ngữ xuất hiện cùng với xã hội loài người, trong khi đó cho tới nay nhiều ngôn ngữ vẫn chưa có chữ viết. Con người có mặt trên trái đất hàng chục vạn năm, nhưng mãi tới giai đoạn cao của xã hội loài người mới có chữ viết. Ăngghen đã viết : “Giai đoạn này bắt đầu với việc nấu quặng sắt và chuyển qua thời đại văn minh với việc sáng tạo ra chữ viết có văn và việc sử dụng chữ để ghi lời văn”<sup>(1)</sup>.

Đối với lịch sử phát triển của xã hội loài người, chữ viết có một vai trò rất to lớn. Ngôn ngữ, cái công cụ giao tiếp chủ yếu của con người, dẫu sao vẫn có những hạn chế nhất định. Vì vỏ vật chất của ngôn ngữ là âm thanh cho nên nếu ở xa nhau không thể nghe nhau nói được bởi vì khả năng của tai người là hữu hạn. Ở cùng một chỗ, có thể nghe nhau nói được lại có những hạn chế khác. Các cụ ta thường nói : *Lời nói gió bay*. Mỗi lời nói chỉ được thu nhận vào lúc nó phát ra, sau đó không còn nữa. Như vậy, ngôn ngữ cũng không vượt qua được cái hố ngăn cách về thời gian. Nhưng liệu người ta có thể hiểu được lời nói của nhau, khi gián cách về không gian và thời

(1) F. Ăngghen, *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước*, NXB Sự thật, 1961, Hà Nội, tr. 36.

gian, bằng con đường truyền miệng hay không ? Hiển nhiên là có, nhưng rất hạn chế. Khả năng nhận thức của mỗi người khác nhau và trí nhớ của con người cũng có hạn cho nên tình trạng “tam sao thất bản” không thể nào tránh khỏi. Với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, hiện nay người ta đã dùng điện thoại, vô tuyến điện, radiô, v.v... nhưng những biện pháp đó không phải là phổ biến, rộng rãi khắp mọi lĩnh vực.

Trong tình hình như vậy, chữ viết có vị trí rất to lớn. Vì chữ viết dựa trên ấn tượng về thị giác cho nên có thể thắng được không gian, thời gian và làm hạn chế đi nhiều hiện tượng “tam sao thất bản”. Nhờ có chữ viết, chúng ta mới hiểu được lịch sử quá khứ của nhân loại. Không phải ngẫu nhiên người ta gọi thời kì có chữ viết trong quá trình phát triển của loài người là giai đoạn lịch sử còn thời kì trước đó là giai đoạn tiền sử hay dã sử. Ngày nay chúng ta làm sao hiểu Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, v.v... nếu không có *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*, *Truyện Kiều*, v.v... Nhiều người trong chúng ta có vinh dự được trực tiếp nghe đọc lời di chúc của Bác Hồ, nhưng nhờ có chữ viết, những lời di chúc thiêng liêng ấy có thể đến với tất cả mọi người dân Việt Nam, tất cả nhân dân thế giới. Bản di chúc đó sẽ còn mãi mãi với các thế hệ con cháu chúng ta sau này.

Đọc *Tam quốc chí*, mọi người còn nhớ câu chuyện giữa Khổng Minh và Ngụy Diên. Khổng Minh biết Ngụy Diên sớm muộn thế nào cũng làm phản, nhưng không thể nói trước tất cả những gì chưa xảy ra. Cho nên, trước khi chết, ông còn để lại cho Khương Duy một “cắm nang” đợi khi Diên làm phản mới được gỡ ra xem. Về sau Ngụy Diên làm phản thật. Giờ cắm nang thấy Khổng Minh dặn – bằng *chữ viết* – hãy thách Ngụy Diên đứng trước ba quân hô lớn 3 lần : “Ai dám giết ta ! Ai dám giết ta ! Ai dám giết ta !”. Quả nhiên, chưa nói dứt lời, Ngụy Diên đã bị Mã Đại từ đằng sau xông lên chém rơi đầu. Mẩu chuyện trên đây chứng tỏ rằng, chữ viết chẳng những thắng được không gian và thời gian mà còn phát huy được tác dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp không dùng ngôn ngữ bằng lời được. Với sức mạnh đó, chữ viết thực sự



là một động lực phát triển của xã hội loài người. Nó thực sự giúp cho con người có thể kế thừa và học tập lẫn nhau trên tất cả các lĩnh vực hoạt động, từ lĩnh vực văn hoá, lịch sử đến lĩnh vực khoa học kỹ thuật. Trong phạm vi một ngôn ngữ nhất định, chữ viết còn có tác dụng thúc đẩy quá trình thống nhất ngôn ngữ, chuẩn hoá ngôn ngữ nữa.

Chữ viết là sáng tạo kì diệu của con người, nhưng sản phẩm kì diệu đó không phải được đẻ ra một cách dễ dàng mà phải trải qua một quá trình phát triển lâu dài.

Những chữ viết cổ nhất không ra đời một cách ngẫu nhiên, đột ngột mà đều trên những cơ sở nhất định, tức là có nguồn gốc của nó. Từ xưa tới nay con người luôn luôn sử dụng những biện pháp giao tiếp bổ sung. Nếu như ngôn ngữ dựa vào ấn tượng thính giác thì các phương tiện giao tiếp bổ sung thường dựa vào ấn tượng về thị giác. Hình thức của chúng là hiện vật và hình vẽ. Nhà sử học Hêrôđôt đã kể rằng, các bộ lạc vùng Hắc Hải đã gửi cho hoàng đế Ba Tư Dari một "lá thư" gồm những con ếch, chim, chuột và một bó tên. Nội dung của nó đại khái là: "Nếu các người, những người Ba Tư, không biết bay như chim, không biết nhảy trên đầm lầy như ếch, không biết chui xuống đất như chuột thì các người hãy đợi cái chết bởi những mũi tên của ta".

Bộ lạc Iucơ ở Pêru có một hệ thống giao tiếp bổ sung đặc biệt gọi là Kipu. Đó là một sợi dây lớn có đeo nhiều dây nhỏ trên đó có những nút buộc. Số lượng, cách sắp xếp và màu sắc của những dây nhỏ và những nút buộc sẽ thông báo những nội dung khác nhau. Chẳng hạn: màu đỏ là lính, màu vàng là vàng, màu trắng là bạc, màu xanh là lúa, một nút đơn là 10; 2 nút đơn là 20; 1 nút kép là 100, v.v... Người Iucơ đã dùng hình thức này để ghi nhớ lịch sử của bộ lạc mình.

Một số bộ lạc khác ở châu Mĩ lại có hình thức gọi là Vampum. Đó là những bộ vỏ sò, vỏ hến có màu sắc và cách sắp xếp khác nhau được khâu và đeo vào thắt lưng để ghi nhớ sự việc.

Ở Việt Nam, hiện tượng dùng hiện vật để thông báo hiện nay vẫn có thể tìm thấy, chẳng hạn, hiện tượng đốt lửa làm hiệu, treo cành cây

trước nhà báo hiệu gia đình có điều kiêng kị, đeo băng đen hay chít khăn trắng để tang.

Hình thức giao tiếp bổ sung thứ hai là hình vẽ. Người ta đã tìm thấy trên các mảnh xương, các tảng đá, các vách đá, ... những bức tranh cổ xưa. Những bức vẽ này vừa là những công trình nghệ thuật cổ xưa, vừa là những biểu tượng tôn giáo nhất định, nhưng đồng thời cũng là những hình thức thông báo đầu tiên bằng hình vẽ. Chúng ta còn tìm thấy những bức tranh phức tạp hơn, bao gồm nhiều hình vẽ, mỗi hình diễn đạt sơ lược một sự vật, hiện tượng thực tế, kết hợp các hình vẽ đó có thể truyền đạt những thông báo khác nhau. Thí dụ, người Anhiêng ở Bắc Mĩ có bức vẽ: 5 thuyền chở đầy người, trên có hình 5 con vật là rùa, chim ưng, báo, rắn, bồ câu; một người cưỡi ngựa, bên góc có 3 vòng tròn. Nội dung của nó đại ý là: một tù trưởng dẫn một đoàn người thuộc 5 bộ lạc đi săn (5 con vật tượng trưng 5 vật tổ của các bộ lạc) qua hồ, đi trong 3 ngày.

Một bức tranh khác là lá thư gửi người yêu của một cô gái: một con gấu – vật tổ của mình, một con chó – vật tổ của người yêu, đường thẳng chỉ đường đi, cái lều vải chỉ nơi gặp gỡ và mặt trăng chỉ giờ hò hẹn.

Trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam cũng có câu chuyện về một bức thư bằng tranh của một anh lính đi xa gửi một người bạn về cho vợ gồm bốn con chó, một cái hình bát quái, hai con dê và một cái chũm chọe. Nội dung của nó được giải thích như sau: bốn con chó là *tứ cầu*, cầu là *cửu*, *tứ cửu tam thập lục*, là ba mươi sáu. *Bát quái* có tám cạnh, *bát bát vị chi lục thập tứ*, là sáu mươi tư. Sáu mươi tư với ba mươi sáu là một trăm chỉ số tiền anh lính gửi kèm theo cho vợ. Hai con dê chỉ ngày Tết Trùng dương, tức là ngày 9 tháng 9, bởi vì Trùng dương nghĩa đen là hai con dê. Còn cái chũm chọe thì... chỉ anh ta sẽ về hàn huyên với vợ vào cái ngày Tết Trùng dương ấy.

Sau này, khi con người đã sáng tạo ra chữ viết, biện pháp giao tiếp bằng hình vẽ vẫn được sử dụng. Những tranh vẽ trong các sách vở lòng,

tập đọc và sách giáo khoa cho trẻ em, những tranh vẽ kèm theo trong một số cuốn từ điển, v.v... là những bằng chứng cụ thể.

Đặc trưng chung của các hình thức giao tiếp trên đây là không gắn gì với ngôn ngữ thành tiếng của con người cả. Những sự vật, những hình vẽ này không liên quan gì với các đơn vị cũng như kết cấu của ngôn ngữ. Chúng là những hình thức giao tiếp độc lập, không có quan hệ gì với ngôn ngữ.

Với tư cách là phương tiện giao tiếp bổ sung, những sự vật và hình vẽ kiểu trên có rất nhiều hạn chế. Nội dung của những phương tiện giao tiếp ấy không phải ai cũng dễ dàng hiểu được. Thường thường ai đặt ra thì người ấy hiểu mà thôi. Trở lại lá thư gửi cho vợ của anh lính ở trên. Chính vì không hiểu được nội dung của lá thư mà người bạn tham lam đã rắp tâm chỉ giao cho vợ anh lính lá thư và bốn chục quan tiền, còn sáu chục quan thì dứt túi. Chính vì nội dung quy ước của lá thư chỉ hai vợ chồng anh lính hiểu thôi cho nên khi kiện lên quan, quan cũng không biết thế nào mà phân xử! Hiển nhiên, các hiện vật, các hình vẽ và quan hệ giữa chúng cũng có thể biểu trưng đến mức nào đó những sự vật, hiện tượng và quan hệ trong thực tế, nhưng chúng không thể nào diễn đạt được tất cả mọi nội dung, nhất là những nội dung trừu tượng. Đối với hình thức giao tiếp bằng hiện vật còn có một hạn chế khác là các hiện vật không thể tồn tại lâu bền được.

Một số người gán cho thuật ngữ *chữ viết* một nội dung quá rộng. Họ cho các hình thức giao tiếp kiểu trên cũng là chữ viết. Như vậy, theo họ chữ viết phải hiểu là tất cả các kiểu giao tiếp của con người nhờ các tín hiệu thị giác, tức là các tín hiệu thu nhận được bằng mắt. Số khác gạt những hình thức giao tiếp bằng hiện vật ra khỏi chữ viết, nhưng vẫn thừa nhận *chữ hình vẽ* hay còn gọi là *chữ tượng hình*.

Thực ra cả hai hình thức giao tiếp trên đây chỉ là những hình thức tiền thân của chữ viết. Nói đến chữ viết là phải nói đến mối liên hệ

của nó với ngôn ngữ. Chỉ những tín hiệu nào liên hệ với các hình thái của ngôn ngữ mới được xem là chữ viết. Khái niệm “chữ viết có vần” hay “chữ để ghi lời văn” của Ăngghen là như vậy.

Nhưng hình thức giao tiếp bằng hiện vật và hình vẽ là nguồn gốc của “chữ viết có vần”. của “chữ để ghi lời văn”. Chữ viết và những hình thức giao tiếp đó có cùng một bản chất tín hiệu như nhau. Nếu như sự giống nhau giữa chữ viết và hình thức giao tiếp bằng hiện vật chỉ có bấy nhiêu thôi thì hình thức giao tiếp bằng hình vẽ còn mách bảo cho con người cách đặt *hình chữ* như thế nào. Như chúng ta biết, hình chữ của những chữ viết đầu tiên thường cũng là những hình vẽ. Sự khác nhau chỉ ở chỗ một bên hình vẽ không liên hệ với các hình thái ngôn ngữ còn một bên hình vẽ có liên hệ với các hình thái ngôn ngữ.

## B – CÁC KIỂU CHỮ VIẾT

Chữ viết là hệ thống kí hiệu ghi lại ngôn ngữ. Ngôn ngữ có hai mặt : ngữ âm và ý nghĩa. Vì vậy, cũng có hai loại chữ viết khác nhau là chữ ghi ý và chữ ghi âm.

### I – CHỮ GHI Ý

Chữ viết cổ nhất của loài người là chữ ghi ý. Chữ ghi ý là loại chữ viết mà mỗi một chữ biểu thị nội dung, ý nghĩa của một từ. Trong loại chữ này, từ được biểu hiện bằng một kí hiệu duy nhất không có liên quan gì đến những âm thanh cấu tạo nên từ. Kí hiệu này quan hệ đến cả từ và do đó, có quan hệ gián tiếp với ý nghĩa mà từ biểu hiện.

Tuỳ theo sự thay đổi của các kí hiệu trong chữ ghi ý, hay nói cách khác, tuỳ theo *hình chữ* của chữ ghi ý thay đổi như thế nào mà người ta có thể chia ra các giai đoạn phát triển khác nhau của nó. Giai đoạn đầu của chữ ghi ý, *hình chữ* thường là các hình vẽ. Bởi vì chữ ghi ý là loại

chữ viết được con người sáng tạo ra đầu tiên, cho nên khi đặt hình chữ cho nó người ta đã kế thừa hình thức giao tiếp bằng hình vẽ vốn đã xuất hiện trước đó. Nếu như hình vẽ trước đây chỉ biểu thị những sự vật quan sát được trong thực tế khách quan thì hình vẽ với tư cách là kí hiệu (hình chữ) của chữ ghi ý lại biểu thị ý nghĩa của từ, mỗi hình vẽ là một từ. Thí dụ :

Chữ Ai Cập		Chữ Su Me		Chữ Hán	
Hình chữ	Ý nghĩa	Hình chữ	Ý nghĩa	Hình chữ	Ý nghĩa
	miệng		mắt		mặt trời
	nhà		rừng		nước
	núi		núi		xe
	nước		cái cung		mắt
	lá cọ		thuyền		núi

Nhưng nếu mỗi chữ là một hình vẽ (dù là hình vẽ sơ lược) thì chữ viết sẽ phức tạp và ít nhiều vẫn gây ấn tượng về tính chất biểu trưng, cho nên chữ ghi ý đã chuyển qua một giai đoạn phát triển mới : giai đoạn *chữ tượng hình* . Trong giai đoạn này, các hình chữ (các hình vẽ)

được đơn giản đi và mức độ kí hiệu hoá của các hình chữ được tăng cường. Sau đây là một vài thí dụ lấy trong chữ Hán :

Hình vẽ	Hình chữ	Tượng hình	Ý nghĩa
	→		nhật (mặt trời)
	→		thủy (nước)
	→		xa (xe)
	→		mục (mắt)

Cuối cùng, hình chữ của chữ ghi ý có thể phát triển trở thành những kí hiệu hoàn toàn vô đoán. Thí dụ, các chữ số và những kí hiệu toán học, ... Những kí hiệu này thực chất là những chữ ghi ý, nhưng chúng chẳng có gì nhắc nhở tới hình ảnh của “sự vật” nữa : số 3 chẳng giống gì với số lượng được biểu thị bằng từ *ba*, dấu chia “ : ” cũng chẳng có gì giống với hành động được biểu thị bằng từ *chia*.

Nhìn chung, có thể nhận thấy rằng :

- Chữ ghi ý biểu thị được cả những khái niệm sự vật tính (quan sát được) lẫn những khái niệm trừu tượng.
- Chữ ghi ý truyền đạt khái niệm trong từ chứ không biểu thị từ ở dạng định hình về ngữ âm và ngữ pháp. Do đó, những từ đồng âm sẽ được ghi khác nhau tùy theo nghĩa của chúng.

- Hình chữ của chữ ghi ý ngày càng đơn giản, có tính quy ước cao.

- Nhược điểm cơ bản của chữ ghi ý là mỗi chữ biểu thị một từ trọn vẹn, cho nên số chữ sẽ phải rất nhiều mà khả năng ghi nhớ của con người lại có hạn.

Để khắc phục tình trạng trên, người ta đã bổ sung một số biện pháp khác vào những nguyên tắc của chữ ghi ý. Đối với chữ Hán và chữ Nôm, người ta dùng một số biện pháp như :

a) *Hội ý*. Hội ý là ghép hai chữ đã có để tạo nên một chữ thứ ba, biểu thị một từ thứ ba, trên cơ sở nghĩa của hai từ đầu cùng góp phần nhắc gợi đến nghĩa của từ thứ ba. Thí dụ :

日 nhật + 月 nguyệt → 明 minh (sáng)

水 thủy + 目 mục → 淚 lệ (nước mắt)

女 nữ + 子 tử → 好 hảo (tốt)

b) *Hình thanh*. Hình thanh là ghép hai chữ đã có để tạo nên một chữ thứ ba, trong đó một chữ nhắc gợi tới nghĩa, một chữ nhắc gợi tới âm của từ thứ ba. Thí dụ :

水 thủy + 可 khả → 河 hà (sông)

水 thủy + 胡 (họ) Hồ → 湖 (cái) hồ (cái hồ)

c) *Chuyển chú*. Chuyển chú là lấy một chữ đã có để biểu thị một từ khác trên cơ sở hai từ có liên hệ về nghĩa với nhau. Hai chữ có thể hoàn toàn giống nhau, có thể thay đổi chút ít. Thí dụ :

好 hảo → 效 hiệu

老 lão → 佬佬

d) *Giả tá*. Giả tá là lấy một chữ đã có để biểu thị một từ khác đồng âm hoặc gần âm với từ cũ. Thí dụ :

衣 ta (Hán) “ít” → 衣 ta (Nôm)

衣 cổ (Hán) → 衣 cổ (Nôm)

Nói chung, những cách đặt chữ như trên phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan của con người. Do quan niệm trọng nam khinh nữ, nên những chữ Hán dùng chữ nữ (女) làm yếu tố biểu ý thường hàm nghĩa xấu : 孀 “cần bậy”, 丑 “quái vật”, 奸 “gian”.

Đối với những ngôn ngữ có phụ tố, người ta dùng sự liên hệ về ngữ pháp để đơn giản hoá chữ ghi ý. Tức là một số chữ ghi ý có thể mất giá trị ban đầu để rút cuộc chỉ biểu thị các phụ tố.

Mặc dù có những biện pháp bổ sung như trên, song dấu sao hệ thống chữ ghi ý vẫn rất công kềnh. Chữ viết giáp cốt của tiếng Hán có tới 3000 chữ, số chữ trong Từ điển Khang Hi đời Thanh là 4 vạn, hiện nay số chữ Hán lên tới 6 vạn. Vì vậy, người ta đã chuyển sang một loại chữ viết khác tiến bộ hơn là chữ ghi âm.

## II - CHỮ GHI ÂM

Chữ ghi âm là loại chữ không biểu thị ý nghĩa của từ mà tái hiện chuỗi âm thanh nối tiếp ở trong từ. Chữ ghi âm đã nảy sinh từ trong lòng của chữ ghi ý. Bằng chứng là :

- Trong chữ ghi ý, mỗi kí hiệu biểu thị ý nghĩa của một từ, do đó nó cũng là kí hiệu của vô ngữ âm của từ ấy. Nếu từ chỉ có một âm tiết thì kí hiệu ghi ý của từ đó cũng là kí hiệu của âm tiết.

- Các tên riêng không biểu thị khái niệm, mà chỉ phân biệt nhau bằng âm hưởng, cho nên những chữ ghi ý biểu thị các tên riêng rất dễ được liên hệ với âm hưởng của chúng.

- Trong chữ ghi ý, các từ đồng nghĩa thường dùng chung một chữ. Việc phân biệt các từ đồng nghĩa để ra những kí hiệu ghi chú mà trong ý thức của người viết chúng rất dễ được liên hệ với những khác biệt về âm hưởng của các từ đồng nghĩa đó.

- Trong các ngôn ngữ có phụ tố, có cả những chữ ghi ý biểu thị những phụ tố. Những chữ ghi ý này rất dễ được liên hệ với âm hưởng của các phụ tố.

Chữ ghi âm cũng trải qua những bước phát triển khác nhau :

a) *Chữ ghi âm tiết*

Chữ ghi âm tiết là kiểu chữ mà mỗi kí hiệu biểu thị một âm tiết ở trong từ. Chữ ghi âm tiết cổ nhất là chữ Su Me hậu kì (khoảng 2000 năm tr. CN), sau đó là chữ Átsiri – Babilon. Chữ Triều Tiên và Nhật Bản hiện nay cũng là chữ ghi âm tiết. Sau đây là một số thí dụ trong tiếng Nhật :

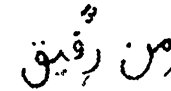
ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ
ha	hi	hu	hê	hô
マ	ミ	ム	メ	モ
ma	mi	mu	mê	mô
ラ	リ	ル	レ	ロ
ra	ri	ru	rê	rô

So với chữ ghi ý, số lượng chữ ghi âm tiết ít hơn nhiều, nó tương ứng với số lượng âm tiết trong ngôn ngữ (số lượng âm tiết nhỏ hơn số lượng các từ rất nhiều).

b) *Chữ ghi âm tố*

Chữ ghi âm tố là kiểu chữ mà mỗi kí hiệu biểu thị một âm tố trong từ. Chữ ghi âm tố đầu tiên chỉ là chữ ghi phụ âm, bởi vì chữ ghi âm tố đầu tiên xuất hiện ở những ngôn ngữ mà ở đó các phụ âm biểu thị các căn tố, còn các nguyên âm luân phiên giữa chúng biểu thị các dạng thức ngữ pháp. Người ta dùng các chữ cái để biểu thị phụ âm, và một vài dấu phụ để biểu thị nguyên âm.

DẤU PHỤ CỦA TIẾNG ARẬP



BẢNG PHỤ ÂM TIẾNG AI CẬP CỔ

Hình chữ	Âm	Hình chữ	Âm	Hình chữ	Âm
	A		H		X
	B		I		P
	G		K		Q
	D		L		R
	F		M		S
	Z		N		T

Giai đoạn tiếp theo của chữ ghi âm tố là chữ ghi cả phụ âm lẫn nguyên âm. Chữ Hi Lạp cổ có 24 chữ cái để ghi 17 phụ âm và 7 nguyên âm. Hệ thống chữ cái này tương ứng một cách chặt chẽ với hệ thống âm vị của tiếng Hi Lạp cổ. Trên cơ sở chữ Hi Lạp cổ, đã hình thành nên chữ Latin thời La Mã cổ và chữ Kirin. Chữ Latin và chữ Kirin là nguồn

gốc của các chữ viết châu Âu hiện nay. Chữ quốc ngữ của Việt Nam thuộc loại chữ ghi âm tố, nó bắt nguồn từ hệ thống chữ cái Latin.

Nhìn chung, so với chữ ghi ý, chữ ghi âm, đặc biệt là chữ ghi âm tố, có ưu thế hơn hẳn :

– Số lượng kí hiệu trong chữ ghi âm, nhất là chữ ghi âm tố, giảm xuống hàng trăm lần. Nhờ vậy, con người có thể tiết kiệm được nhiều công sức và thời gian phải bỏ ra để nắm cách đọc và cách viết.

– Chữ ghi âm bảo đảm ghi lại một cách chính xác và chặt chẽ nội dung của các câu nói, các cấp độ kết cấu của chúng như thành phần âm tố, thành phần từ vựng – ngữ nghĩa, các yếu tố hình thái và đặc điểm cú pháp. Nhờ vậy người đọc có thể nắm được đầy đủ, chính xác cả nội dung lẫn hình thức của lời nói của người viết.

Về mặt hình chữ, các kí hiệu ghi âm cũng có thể là những hình vẽ hoặc những đường nét tượng hình (xem bảng phụ âm tiếng Ai Cập cổ), nhưng bảng chữ cái ghi âm của những ngôn ngữ có chữ viết ghi âm hiện nay đều đã hoàn thiện đến mức đơn giản nhất. Thí dụ, bảng chữ cái in của tiếng Latin suy cho cùng được cấu tạo bởi hai nét cơ bản : một nét thẳng và một nét cong. Chữ A là kết hợp của 3 nét thẳng, chữ B là kết hợp của một nét thẳng và 2 nét cong, chữ C chỉ gồm một nét cong, ...

Chữ ghi âm tố là loại chữ viết khoa học nhất, thuận lợi nhất. Tuy nhiên, dù là loại chữ viết nào đi chăng nữa thì chúng vẫn chỉ là những hệ thống kí hiệu để ghi lại ngôn ngữ. Vì vậy, không nên căn cứ vào chữ viết để đánh giá ngôn ngữ nào đó là tiến bộ, ngôn ngữ nào đó là lạc hậu, dân tộc nào đó là văn minh, dân tộc nào đó là chưa văn minh. Ngày nay, ở các ngôn ngữ có chữ viết ghi âm tố, người ta vẫn kết hợp sử dụng bổ sung thêm những chữ ghi ý và chữ ghi âm tiết. Thí dụ : các biển chỉ đường, hình cái đầu lâu và hai cái xương bất chéo chỉ “nguy hiểm”, các hình vẽ nhà máy, chùa chiền, máy bay, ... trên bản đồ, các kí hiệu toán học (>, <,  $\sqrt{\dots}$ ), hoá học (NaCl, H<sub>2</sub>O, ...) v.v... Những kí hiệu trên thực chất là những chữ ghi ý đã được quốc tế quy ước. Chúng ta cần dùng bởi vì chúng bảo đảm tính chính xác ngắn gọn và các dân tộc nói tiếng khác nhau vẫn có thể hiểu được. Về trường hợp sử dụng chữ ghi âm tiết bên cạnh chữ ghi âm tố có thể lấy chữ я /i-a/ và chữ ею /ie-iu/ của tiếng Nga làm ví dụ.

## Chương tám

# CÁC NGÔN NGỮ THẾ GIỚI

## A – PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ THEO NGUỒN GỐC

### I – CƠ SỞ PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ THEO NGUỒN GỐC

Toàn thế giới hiện nay có trên 5.000 thứ tiếng khác nhau. Đó là kết quả của sự phát triển lâu dài hàng chục vạn năm của ngôn ngữ loài người. Mác và Ăngghen đã nói : “Nguồn gốc của xu thế không hề biến đổi của sự phân li là ở trong những phần tử của tổ chức thị tộc ; xu thế này càng tăng mạnh lên vì trong ngôn ngữ hình thành những xu thế cá biệt, ... Vì các thị tộc ở vào những khu vực xa cách nhau, nên không khỏi thành ra có sự khác nhau trong ngôn ngữ, ... sự xa cách có tính chất địa phương – về mặt không gian – dần dần dẫn tới sự xuất hiện của những hiện tượng khác nhau trong ngôn ngữ”<sup>(1)</sup>. Chỗ khác, Ăngghen cũng viết : “... chúng ta còn thấy trong nội bộ các bộ lạc, những thị tộc tách ra như thế nào thành nhiều bộ phận, và những thị tộc mẹ vẫn được duy trì với danh nghĩa là bào tộc, và chúng ta thấy tên của những thị tộc xưa nhất ấy còn tồn tại mãi như thế nào trong những bộ lạc ở cách nhau rất xa và đã tách rời nhau từ lâu, – Sói và Gấu vẫn còn là những tên thị tộc trong đa số các bộ lạc người Indian”<sup>(2)</sup>. Như vậy, quá trình phân li đã tạo ra các ngôn ngữ ngày nay và nó vẫn để lại dấu ấn về sự giống nhau và khác nhau trong những ngôn ngữ ấy. Vì vậy, chúng ta có thể phân loại các ngôn ngữ hiện có bằng cách quy chúng vào những gốc khác

(1) Mác, Ăngghen, *Lênin bản về ngôn ngữ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.31.

(2) *Sđd*, tr. 34.

nhau. Cách phân loại như thế được gọi là cách phân loại theo nguồn gốc hay theo phổ hệ.

Trong ngôn ngữ học người ta dùng thuật ngữ *họ ngôn ngữ* hay *ngữ tộc* để chỉ tập hợp các ngôn ngữ có chung một gốc cổ xưa nhất. A.Mâyê viết: *Hai ngôn ngữ được gọi là thân thuộc khi cả hai đều là kết quả của hai sự tiến hoá khác nhau của cùng một ngôn ngữ đã được dùng trước đây. Toàn bộ các ngôn ngữ thân thuộc tạo nên cái gọi là họ ngôn ngữ<sup>(1)</sup>.* Trong một họ, những ngôn ngữ có chung một gốc trực tiếp hơn gọi là dòng; trong một dòng, những ngôn ngữ có chung một gốc trực tiếp hơn nữa gọi là nhánh, ... Cứ như vậy, mỗi họ ngôn ngữ có thể bao gồm nhiều dòng, mỗi dòng bao gồm nhiều nhánh, mỗi nhánh gồm nhiều chi nhánh, v.v... rồi đến các ngôn ngữ cụ thể.

Các ngôn ngữ cùng dòng gần gũi nhau hơn là các ngôn ngữ thuộc các dòng khác trong cùng một họ; các ngôn ngữ cùng một nhánh lại gần gũi nhau hơn là các ngôn ngữ thuộc các nhánh khác trong cùng một dòng...

Một quốc gia thường có nhiều dân tộc, nói nhiều thứ tiếng khác nhau và không phải bao giờ những thứ tiếng ấy cũng nằm trong một họ. Tiếng Hungari ở vào địa phận của các ngôn ngữ Ấn - Âu, song bản thân nó lại thuộc một họ ngôn ngữ khác. Do đó, sự thân thuộc giữa các ngôn ngữ là một khái niệm thuần túy ngôn ngữ học và việc phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc liên quan trực tiếp đến lịch sử các ngôn ngữ và lịch sử của các dân tộc nói các ngôn ngữ đó.

## II - PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH - LỊCH SỬ

Để phát hiện ra sự thân thuộc giữa các ngôn ngữ người ta dùng phương pháp so sánh - lịch sử. Nội dung của phương pháp này là so sánh các từ và các dạng thức của từ tương tự nhau về ý nghĩa và âm thanh

(1) A.Mâyê, *Dẫn luận về sự nghiên cứu so sánh các ngôn ngữ Ấn - Âu*, Matxcova, 1938, tr. 73.

trong các ngôn ngữ khác nhau dựa vào tài liệu ngôn ngữ sống cũng như những sự kiện, hiện tượng được ghi trên văn bia và thư tịch cổ. Phương pháp so sánh - lịch sử cũng rất chú trọng so sánh các hiện tượng ngữ âm, nhưng tất nhiên các hiện tượng ngữ âm được tìm hiểu thông qua việc so sánh các từ và dạng thức từ đã nói ở trên. Sở dĩ gọi là phương pháp so sánh - lịch sử bởi vì phương pháp so sánh này dựa vào sự diễn biến lịch sử của các ngôn ngữ. Dù cùng xuất phát từ một ngôn ngữ gốc, mỗi ngôn ngữ vẫn có những quy luật phát triển riêng tùy theo điều kiện xã hội - lịch sử của chúng. Vì vậy, nội dung của phương pháp so sánh - lịch sử là qua việc so sánh tìm ra các quy luật tương ứng về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp, rồi qua đấy xác định quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ. Sau đây là một số thí dụ:

So sánh từ vựng tiếng Việt và tiếng Mường.

T. Việt	T.Mường	T.Việt	T.Mường	T.Việt	T.Mường
<i>gà</i>	<i>ca</i>	<i>ba</i>	<i>pa</i>	<i>mắm</i>	<i>bắm</i>
<i>gái</i>	<i>cải</i>	<i>bốn</i>	<i>pốn</i>	<i>muối</i>	<i>bối</i>
<i>gạo</i>	<i>cáo</i>	<i>báy</i>	<i>páy</i>	<i>măng</i>	<i>băng</i>
<i>gốc</i>	<i>cốc</i>	<i>bay</i>	<i>păn</i>	<i>may</i>	<i>băl</i>

So sánh từ vựng các tiếng Rôman.

Nghĩa	Latin	Ý	Pháp	Tây Ban Nha
<i>mẹ</i>	<i>mater</i>	<i>madre</i>	<i>mère</i>	<i>madre</i>
<i>cha</i>	<i>pater</i>	<i>padre</i>	<i>père</i>	<i>padre</i>
<i>3</i>	<i>tres</i>	<i>tre</i>	<i>trois</i>	<i>tres</i>

So sánh từ vựng các tiếng Slavơ.

Nghĩa	Nga	Bungari	Ba Lan	Tiệp
nước	voda	voda	woda	voda
cánh đồng	pole	pole	pole	pole
biển	more	more	morze	moře
tai	ukho	ukho	ucho	ucho
chân	noga	noga	noga	noha
100	sto	sto	sto	sto
đầu	golova	glava	glowa	hlava

Sau khi xác lập được những thể tương ứng như trên, căn cứ vào quy luật biến đổi ngữ âm, người ta tiến hành xác định xem dạng nào cổ hơn dạng nào, hay là chúng cùng bắt nguồn từ một dạng khác cổ hơn ; từ đó có thể rút ra mức độ thân thuộc giữa các ngôn ngữ.

Khi so sánh cần phải chú ý :

a) Cơ sở của sự so sánh là sự giống nhau của âm và nghĩa, nhưng có nhiều kiểu giống nhau và nhiều nguyên nhân làm cho giống nhau. Trước hết, sự giống nhau có thể là do kết quả của hiện tượng vay mượn từ. Các từ vay mượn không phản ánh quan hệ nguồn gốc giữa các ngôn ngữ. Cho nên khi so sánh, cần chọn lớp từ vựng cơ bản, từ vựng gốc của mỗi ngôn ngữ. Những từ này bảo đảm có từ lâu đời, ngay trong ngôn ngữ gốc đã có. Đó là những từ chỉ họ hàng thân thuộc (*bố, mẹ, chị...*), số từ, đại từ, những từ chỉ bộ phận thân thể con người ; tên gọi của một số động vật, thực vật, công cụ quen thuộc, ...

Mặt khác, sự giống nhau của các từ trong các ngôn ngữ cũng có thể chỉ là ngẫu nhiên. Thí dụ : *mata* trong tiếng Mã Lai và *mati* trong tiếng Hi Lạp cùng có nghĩa là “mắt”. Henri Frey so sánh *mau lên* của tiếng Việt với *gao-len* của tiếng Sênegan ; *may* của tiếng Việt với *hay* của tiếng Măngđê, *tên* của tiếng Việt với *ten* của tiếng Etskimô, ... và rồi chỉ từ đó ông đã đưa ra một kết luận rất vội vàng : tiếng Việt là mẹ của các thứ tiếng. Thực ra, những hiện tượng trùng nhau như trên chỉ là ngẫu nhiên bởi vì chúng rời rạc, lẻ tẻ, không thành hệ thống. Hơn nữa,

về mặt địa lí và lịch sử cũng khó có thể giả thuyết như vậy. Một hiện tượng được coi là bằng chứng của quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ khi nào nó được tìm thấy trong cả một loạt từ của nhiều ngôn ngữ.

b) Thừa nhận ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội – lịch sử, phương pháp so sánh – lịch sử không đòi hỏi các sự kiện được so sánh phải bắt buộc giống nhau hoàn toàn mà chỉ cần tương ứng nhau một cách có quy luật.

Về mặt ngữ nghĩa, các từ có thể bị phân hoá theo quy luật đa nghĩa. Chẳng hạn, trong các tiếng Slavơ, các từ *gorod, grad, gród, v.v...* có nghĩa là “thành phố”, còn *bereg, brijeg, briag, breh, ...* biểu thị “cái bờ”, những từ tương ứng với chúng trong các ngôn ngữ thân thuộc khác là Garten và Berg lại biểu thị “cái vườn” và “núi”.

Về mặt ngữ âm, không đòi hỏi các âm vị phải giống nhau hoàn toàn mà có thể có một thuộc tính ngữ âm nào đó khác nhau trong khi các thuộc tính ngữ âm khác giống nhau. Sở dĩ như vậy là vì các âm vị trong quá trình phát triển lịch sử luôn luôn thay đổi từ thuộc tính này sang thuộc tính kia, nhưng chỉ thay đổi một thuộc tính nào đó mà thôi chứ không thể thay sang một âm vị khác hẳn. Trở lại bằng so sánh tiếng Việt với tiếng Mường ở trên ta thấy có sự tương ứng giữa *g / k, b / p* và *m / h* ở hàng hoạt từ cơ bản. Trong đó *g* và *k* đều là phụ âm mạc, *p* và *h* đều là phụ âm môi, nhưng *g* và *b* khác với *p* và *k* ở chỗ một bên là âm hữu thanh còn một bên là âm vô thanh. Cùng là các phụ âm môi, tắc nổ hữu thanh, nhưng *b* khác *m* ở chỗ *b* không phải phụ âm mũi còn *m* là phụ âm mũi.

Như vậy, phương pháp so sánh – lịch sử chẳng những xác định được nguồn gốc lịch sử của các ngôn ngữ mà còn xác định được những quy luật phát triển lịch sử của chúng. Phương pháp so sánh – lịch sử vừa xác định được bản chất chung giữa các ngôn ngữ thân thuộc vừa xác định được đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ trong hệ thống các ngôn ngữ thân thuộc.

Từ đó có thể phục nguyên các từ và dạng thức của từ chung cho cả một loạt ngôn ngữ. Các nhà bác học chẳng những đã cố gắng khôi phục hình thức và ý nghĩa của các từ và dạng thức riêng lẻ mà còn nghĩ đến



việc khôi phục hình vẽ của toàn bộ một ngôn ngữ hay từng mặt trọn vẹn của kết cấu xưa kia của ngôn ngữ đó.

Mác và Ăngghen đã đánh giá rất cao phương pháp so sánh – lịch sử. Hai ông đã chỉ ra rằng chỉ khi “tài liệu và hình thức của tiếng mẹ đẻ” được khảo sát về mặt lịch sử, tức là gắn liền với các sự kiện đã qua của ngôn ngữ ấy, được khảo sát bằng cách so sánh với các sự kiện của các ngôn ngữ thân thuộc còn sống hay đã chết mới có thể hiểu được.

Bản thân Ăngghen đã vận dụng phương pháp so sánh – lịch sử để nghiên cứu các tài liệu ngôn ngữ cụ thể. *Phương ngữ Francônle* là một công trình nghiên cứu ngôn ngữ học sâu sắc của Ăngghen, là mẫu mực cho cách nghiên cứu gắn liền với lịch sử của các ngôn ngữ và của các dân tộc nói các thứ tiếng đó.

### III – MỘT SỐ NGŨ HỆ ĐÁNG CHÚ Ý

#### 1. Ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic)

Hầu hết các ngôn ngữ của ngữ hệ này được nói ở Đông Nam Á, trong các nước như Việt Nam, Lào, Thái Lan, Campuchia, Myanmar, Tây Malaysia, Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Népan, Butan. Ngữ hệ này có khoảng 150 ngôn ngữ, chia thành 4 ngành như sau :

##### a) Ngành Môn – Khmer

– Chi Việt – Chứt gồm nhánh Việt Mường (tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Nguồn) và nhánh Poọng Chứt (tiếng Chứt, tiếng Poọng, tiếng Mày, Rục, Sách, Mã Liêng, Arem) ở vùng núi các tỉnh phía nam khu IV và các tiếng như Aơ, Thà Vụng ở Lào. Đây là chi có số người nói lớn nhất.

– Chi Môn gồm tiếng Môn và tiếng Nyah Kur ở Miến Điện và Thái Lan.

– Chi Khmer gồm tiếng Khmer ở Campuchia và Việt Nam, tiếng Romam ở Kontum Việt Nam.

– Chi Katu gồm các tiếng Katu, Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Pakoh ở Việt Nam, Nam Lào, Thái Lan.

– Chi Bahnar gồm các tiếng Bahnar, tiếng Koho, Mnông, Xơđăng, Cua, Hre, Stiêng, Mạ, Brâu, Co,... ở Việt Nam.

– Chi Khmú gồm các tiếng Khmú, Xinh Mun, Kháng, Mảng, O Đu,... ở Bắc Lào, Đông Bắc Thái Lan, Tây Bắc Việt Nam...

– Chi Pear ở Campuchia, Thái Lan.

– Chi Khasi ở bang Assam thuộc Ấn Độ.

– Chi Palaung gồm các tiếng Wa, Riang, Danao, Lamet,... ở Nam Trung Quốc, Miến Điện, Bắc Lào, Đông Bắc Thái Lan.

##### b) Ngành Munda

Gồm khoảng 20 ngôn ngữ ở Ấn Độ, tiếng Santal là ngôn ngữ có nhiều người nói nhất.

##### c) Ngành Nicobar

Gồm 8 ngôn ngữ của cư dân đảo Nicobar nằm ở phía Nam biển Andaman và Sumatera.

##### d) Ngành Aslia

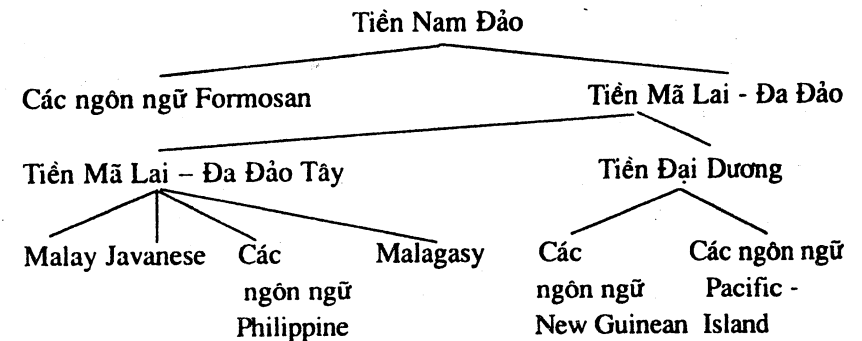
Gồm các ngôn ngữ Semai, Temlar, Jehai,... ở Thái Lan, Malaysia.

### 2. Ngữ hệ Nam Đảo

Ngữ hệ Nam Đảo gồm một vài ngành. Sự phân chia cổ nhất là giữa ba nhóm ngôn ngữ Formosan nhỏ bé được nói ở vùng đồi núi của Đài Loan và tất cả các ngôn ngữ Nam Đảo khác, được gọi là Mã Lai – Đa Đảo (Malayo – Polynesian). Tiếp theo, các ngôn ngữ Mã Lai – Đa Đảo chia ra :

– Chi Mã Lai – Đa Đảo Tây (Western Malayo – Polynesian) gồm các ngôn ngữ được nói ở Indonesia, Malaysia, Madagascar, Philippines và Guam.

– Chi Mã Lai – Đa Đảo Đông (Eastern Malayo – Polynesian) trải rộng từ vùng bờ biển của Papua New Guinea đến các đảo của Thái Bình Dương. Chi này còn được gọi là chi Đại Dương (Oceanic). Các ngôn ngữ Fijian và Đa Đảo (Polynesian) thuộc chi Đại Dương. Có thể minh họa ngữ hệ Nam Đảo bằng biểu đồ hình cây như sau [Edward Finegan, 2004, 74] :



Ngữ hệ Nam Đảo (Austronesia) có 1000 ngôn ngữ, rải trên một phần ba nam bán cầu. Nó bao gồm :

- Tiếng Malay được khoảng 150 triệu người nói ở Indonesia và Malaysia ;
- Tiếng Java được 75 triệu người nói ở đảo Java của Indonesia ;
- Tiếng Tagalog là ngôn ngữ chính thức của Philippines ;
- Tiếng Cebuano, một ngôn ngữ khác của Philippines ;
- Tiếng Malagasy là ngôn ngữ chính ở Madagasca ;
- Những ngôn ngữ Nam Đảo khác mà mỗi ngôn ngữ chỉ có dưới một triệu người nói, nhiều ngôn ngữ chỉ có khoảng một trăm người nói.

Ở Việt Nam, có những ngôn ngữ sau đây thuộc ngữ hệ Nam Đảo : Chăm Đông, Chăm Tây, Êđê, Giarai, Raglai, Hroi, Churu.

### 3. Ngữ hệ Thái - Kadai

Ngữ hệ Thái - Kadai (Tai - Kadai) có khoảng 50 ngôn ngữ, rải ra ở Thái Lan, Lào, Việt Nam, Myanmar, miền Đông Ấn Độ và Nam Trung Quốc, ở đó chúng quần tụ với các ngôn ngữ Hán - Tạng và Môn - Khmer.

Trong ngữ hệ Thái - Kadai, tiếng Thái và tiếng Lào là những ngôn ngữ được biết nhiều nhất. Tiếng Thái Lan có hơn 20 triệu người nói và là ngôn ngữ chính thức của Thái Lan ; tiếng Lào có khoảng 3 triệu người nói và là ngôn ngữ chính thức của Lào.

Ở Việt Nam, có những ngôn ngữ sau đây thuộc ngữ hệ Thái - Kadai : Tày, Nùng, Cao Lan, Thu Lao, Thái Đen, Thái Trắng, Thái Đỏ, Thái Thanh, Thái Dọ, Thái Hàng, Tống, Lào, Lự, Tày Nặm, Pa Dí, Giáy, Bô Y, Tu Dí, Pu Nà, Tống, Thuý, Laha, La Chí, Pupéo, Cơ Lao, Nùng Vén.

### 4. Ngữ hệ Mèo - Dao

Ngữ hệ Mèo Dao (Miao - Yao) là một ngữ hệ nhỏ ở miền Nam Trung Quốc và vùng kế cận Đông Nam Á, đặc biệt là ở Bắc Lào, Thái Lan và Việt Nam. Hai ngôn ngữ chính được lấy làm tên gọi của hai ngành là Mèo và Dao.

Tiếng Mèo (Miao) còn được gọi là tiếng H' mông được trên 2 triệu người nói.

Tiếng Dao còn được gọi là tiếng Mán (Man) được gần 1 triệu người nói.

Việc phân chia mỗi ngành ra các ngôn ngữ và các phương ngữ vẫn còn nhiều tranh luận, cũng như thực chất cương vị của nó với tư cách là một ngữ hệ cũng còn tranh luận. Người ta đã gộp ra những mối liên hệ của những ngôn ngữ này với ngữ hệ Nam Á, ngữ hệ Thái - Ka dai và ngữ hệ Hán Tạng. Có người đã xếp các ngôn ngữ Mèo Dao vào ngữ hệ Hán Tạng.

Ở Việt Nam, những ngôn ngữ sau đây thuộc ngữ hệ Mèo - Dao : H' mông, Na Mèo, Pà Thên, Miến (Dao Đỏ, Dao Đeo Tiền, Dao Cooc Ngáng, Dao Ô Ngang, Dao Quần Chẹt, Dao Đại Bản, Dao Tiểu Bản,...). Mùn (Dao Quần Trắng, Dao Thanh Y, Dao Áo Dài, Dao Họ, Dao Tuyên, Dao Làn Tền,...).

### 5. Ngữ hệ Hán - Tạng

Ngữ hệ Hán - Tạng (Sino - Tibetan) có khoảng 300 ngôn ngữ ở Đông Á. Ngữ hệ này chia ra hai ngành là ngành Hán (Sinitic) và ngành Tạng - Miến (Tibeto - Burman).

a) *Ngành Hán* gồm nhiều thứ tiếng có tên gọi khác nhau, nhưng về cấu trúc hầu như chúng giống nhau và được người nói coi là những phương ngữ của một ngôn ngữ duy nhất. Với hơn một tỉ người nói, đây là ngôn ngữ nhiều người nói nhất thế giới. Đó là tiếng Hán. Tiếng Quan Thoại là phương ngữ của Bắc Kinh, nó được sử dụng làm ngôn ngữ chính thức của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ; Phương ngữ Việt là phương ngữ Quảng Đông, được số đông người Hán hải ngoại nói.

b) *Ngành Tạng - Miến* gồm nhiều ngôn ngữ khác nhau, mỗi ngôn ngữ không nhiều người người nói. Chỉ một số chỉ có hơn 1 triệu người nói : chi Tạng có khoảng 4 - 5 triệu người nói ở Tây Tạng, chi Miến (Burman) có khoảng 50 ngôn ngữ với khoảng 22 triệu người sử dụng ở Đông Bắc Ấn Độ, Miến Điện và Tây Bắc Việt Nam, trong đó có tiếng Miến là ngôn ngữ chính thức của Miến Điện.

Ở Việt Nam, có những ngôn ngữ sau đây thuộc ngữ hệ Hán - Tạng : Hoa, Lôlô, Hà Nhì, La Hủ, Sila, Cống, Xá Phó, Phù Lá.

### 6. Ngữ hệ Dravidian

Các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Dravidian chủ yếu được sử dụng ở miền nam Ấn Độ. Ngữ hệ này có 4 ngành là :

- Ngành Tamil*, có khoảng 60 triệu người nói ;
- Ngành Malayalam*, có khoảng 34 triệu người nói ;
- Ngành Kannada*, có khoảng 33 triệu người nói ;
- Ngành Telugu*, có khoảng 73 triệu người nói.

Tất cả các ngôn ngữ này đều đã có chữ viết nhiều thế kỉ rồi. Các ngôn ngữ Dravidian đều chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ được nói ở miền Bắc.

## B – PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ THEO LOẠI HÌNH

### I – CƠ SỞ PHÂN LOẠI

Phân loại các ngôn ngữ theo loại hình là cách phân loại căn cứ vào cấu trúc và chức năng của chúng. Kết quả phân loại cho ta những loại hình ngôn ngữ. *Loại hình ngôn ngữ* không phải là một ngôn ngữ cụ thể nào, cũng không phải là một tổng hoặc một tập các ngôn ngữ. Loại hình ngôn ngữ là tổng thể của những đặc điểm hoặc thuộc tính về cấu trúc và chức năng vốn có đối với một nhóm ngôn ngữ, là những đặc trưng bản chất của các ngôn ngữ thuộc nhóm đó, phân biệt nhóm đó với các nhóm ngôn ngữ khác. Trong mỗi ngôn ngữ có thể thấy ba nhóm thuộc tính : *thuộc tính phổ quát*, tức là thuộc tính chung, vốn có đối với tất cả các ngôn ngữ thế giới, *thuộc tính riêng biệt* là thuộc tính chỉ có ở ngôn ngữ đó, *thuộc tính loại hình* là thuộc tính đặc trưng cho từng nhóm ngôn ngữ nhất định. Thuộc tính loại hình được dùng làm tiêu chuẩn để quy định vị trí của một ngôn ngữ nào đó trong khi phân loại.

### II – PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH – LOẠI HÌNH

Nếu phương pháp so sánh – lịch sử hướng vào sự phát triển lịch sử của các ngôn ngữ thân thuộc thì phương pháp so sánh – loại hình lại hướng vào hiện tại, vào hoạt động của kết cấu ngôn ngữ. Nhiệm vụ trung tâm của phương pháp so sánh này là tìm hiểu những cái giống nhau và khác nhau trong kết cấu của hai hoặc nhiều ngôn ngữ. Khi so sánh, người ta có thể xuất phát từ các mặt khác nhau của ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Nhưng sự so sánh các cấu trúc ngữ pháp có ý nghĩa to lớn nhất, bởi vì cấu trúc ngữ pháp và vốn từ cơ bản là cơ sở của các ngôn ngữ, tạo nên tính riêng biệt của chúng. Ngữ pháp lại bao gồm từ pháp và cú pháp. Những đặc điểm về cú pháp không bao giờ biểu hiện một cách độc lập với những đặc điểm về từ pháp. Cho nên trong so sánh loại hình, cấu trúc từ pháp có tầm quan trọng đặc biệt. Bằng cách so sánh như vậy, người ta có thể rút ra đâu là những thuộc tính phổ quát (còn được gọi là những phổ niệm ngôn ngữ), đâu là những

thuộc tính riêng biệt và đâu là những thuộc tính loại hình. Căn cứ vào những thuộc tính loại hình người ta chia các ngôn ngữ thế giới thành các nhóm loại hình khác nhau.

### III – CÁC LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ

Có thể chia tất cả các ngôn ngữ thế giới thành hai nhóm loại hình lớn.

#### 1. Các ngôn ngữ đơn lập

Tiêu biểu cho loại hình này là tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, các tiếng Môn – Khmer, v.v... Đặc điểm chính của loại hình này là :

– Từ không biến đổi hình thái. Hình thái của từ tự nó không chỉ ra mối quan hệ giữa các từ ở trong câu, không chỉ ra chức năng cú pháp của các từ. Qua hình thái, tất cả các từ dường như không có quan hệ với nhau, chúng đứng ở trong câu tương tự như đứng biệt lập một mình. Chính xuất phát từ đặc điểm này mà người ta gọi loại hình này là “đơn lập”.

– Quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng hư từ và trật tự từ. Ví dụ :

Dùng hư từ :	cuốn vở – <i>những</i> cuốn vở
	đọc – <i>sẽ</i> đọc
	<i>đã</i> đọc
	<i>đang</i> đọc
Dùng trật tự từ :	<i>cửa</i> trước – trước <i>cửa</i>
	<i>cá</i> nước – nước <i>cá</i>
	<i>nhà</i> nước – nước <i>nhà</i>

– Tính phân tiết. Trong các ngôn ngữ này, các từ đơn tiết làm thành hạt nhân cơ bản của từ vựng. Phần lớn những đơn vị được gọi là từ ghép, từ phái sinh được cấu tạo từ các từ đơn tiết này. Vì thế, ranh giới các

âm tiết thường trùng với ranh giới các hình vị, hình vị không phân biệt với từ và do đó ranh giới giữa đơn vị gọi là từ ghép và cụm từ cũng khó phân biệt.

– Những từ có ý nghĩa đối tượng, tính chất, hành động, ... không phân biệt nhau về mặt cấu trúc. Tất cả đều được diễn đạt bằng các từ không biến đổi. Ví dụ : *cuca* “dụng cụ để xẻ gỗ” và *cuca* “hành động xẻ gỗ”. Chính vì vậy, một số nhà ngôn ngữ học cho rằng trong các ngôn ngữ đơn lập không có cái gọi là “các từ loại”.

## 2. Các ngôn ngữ không đơn lập

### a) Các ngôn ngữ niêm kết (chấp dính)

Thuộc loại hình này có tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, các tiếng Ugo – Phần Lan, tiếng Bantu, v.v... Đặc điểm của chúng là :

– Sử dụng rộng rãi các phụ tố để cấu tạo từ và biểu thị những mối quan hệ khác nhau. Nhưng, khác với các ngôn ngữ hoà kết, hình vị trong các ngôn ngữ chấp dính có tính độc lập lớn và mối liên hệ giữa các hình vị không chặt chẽ. Chính tố có thể hoạt động độc lập. Thí dụ, trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ :

*adam* “người đàn ông” – *adamlar* “những người đàn ông”

*kadin* “người đàn bà” – *kadinlar* “những người đàn bà”

Chính do mối liên hệ không chặt chẽ của các hình vị mà người ta gọi những ngôn ngữ này là ngôn ngữ “niêm kết” hay “chấp dính”.

– Mỗi phụ tố trong các ngôn ngữ chấp dính chỉ biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp, ngược lại, mỗi ý nghĩa ngữ pháp chỉ được biểu thị bằng một phụ tố. Thí dụ, trong tiếng Tacta :

*kul* “bàn tay” (cách I, số ít)

*kul – lar* “những bàn tay” (– *lar* chỉ số nhiều)

*kul – da* (– *da* chỉ vị trí cách)

*kul – lar – da* (– *lar* chỉ số nhiều, –*da* chỉ vị trí cách)

Do đó, từ có độ dài rất lớn. Chẳng hạn, một hình thái động từ của tiếng Suahêli : *Wa – ta – si – pô – ku – ja* (chính tố là –*ja* “đến”, *wa* – chỉ

ngôi thứ 3 số nhiều, –*ta* – chỉ thời tương lai, –*pô* – chỉ điều kiện, –*ku* – là dấu hiệu của động từ.)

### b) Các ngôn ngữ hoà kết (chuyển dạng)

Loại hình này gồm các ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Hi Lạp, tiếng A Rập, v.v... Đặc điểm của loại hình này là :

– Có hiện tượng biến đổi của nguyên âm và phụ âm ở trong hình vị, sự biến đổi này mang ý nghĩa ngữ pháp và được gọi là “biến tố bên trong”. Thí dụ :

Tiếng Anh : *foot* “bàn chân” – *feet* “những bàn chân” ;

Tiếng A Rập : *balad* “làng” – *bilad* “những làng” ;

Tiếng Nga : *избегать* “thoát khỏi” – *избежать* “thoát khỏi” (thể hoàn thành).

Ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp được dung hợp ở trong từ nhưng không thể tách bạch phần nào biểu thị ý nghĩa từ vựng, phần nào biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Chính xuất phát từ đặc điểm này mà người ta gọi là các ngôn ngữ “hoà kết”.

– Ngôn ngữ hoà kết cũng có cả các phụ tố. Nhưng mỗi một phụ tố có thể đồng thời mang nhiều ý nghĩa và ngược lại, cùng một ý nghĩa có thể diễn đạt bằng các phụ tố khác nhau.

Thí dụ : Trong tiếng Nga, phụ tố –*a* trong *рука* biểu thị cả nguyên cách lẫn số ít, phụ tố –*e* và –*u* cùng biểu thị số ít, giới cách trong *в столе* (trong cái bàn) và *в степи* (trong thảo nguyên). Vì thế, các ngôn ngữ hoà kết có nhiều cách chia danh từ và động từ. Tiếng Nga hiện đại có 3 cách chia danh từ, 3 cách chia động từ. Tiếng Latin có 5 cách chia danh từ.

– Sự liên hệ chặt chẽ của các hình vị ở trong từ. Mối liên hệ chặt chẽ này thể hiện ở chỗ ngay cả chính tố cũng không thể đứng một mình. Ví dụ : chính tố *рук* – trong tiếng Nga luôn luôn phải có phụ tố đi kèm theo : *рука, руке, рукам, ...*

Các ngôn ngữ hoà kết (chuyển dạng) có thể được chia ra các kiểu nhỏ là chuyển dạng – phân tích và chuyển dạng – tổng hợp. Các ngôn ngữ tổng hợp có đặc điểm là, những mối quan hệ giữa các từ được biểu hiện bằng các dạng thức của từ. Chính vì vậy, mà trong các ngôn ngữ tổng hợp có các cách khác nhau để diễn đạt mối quan hệ giữa các từ trong câu. Ngược lại, ở các ngôn ngữ phân tích, mối quan hệ giữa các từ trong câu, đúng hơn trong cụm từ, được thể hiện không phải bằng các dạng thức của các từ mà bằng các từ phụ trợ và bằng vị trí của các từ. Hãy so sánh, tiếng Nga, *книга Петр-а*, tiếng Latin *liber Petr-i* (các ngôn ngữ tổng hợp) và tiếng Pháp *le livre de Pierre* (ngôn ngữ phân tích). Các ngôn ngữ chuyển dạng tổng hợp gồm các ngôn ngữ viết Ấn-Âu cổ (Sancrit, Hi Lạp, Latin, Slavơ cổ, v.v...) và phần lớn các ngôn ngữ Slavơ hiện đại, v.v... Các ngôn ngữ chuyển dạng phân tích gồm các tiếng Ấn-Âu hiện đại như các tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Anh và tiếng Bungari.

Thực ra, việc chia ra các ngôn ngữ tổng hợp và các ngôn ngữ phân tích là dựa vào đặc điểm về cú pháp. Nhưng những đặc điểm này thể hiện rất rõ trong cấu trúc hình thái học của từ. Có thể nghĩ rằng việc chia ra các ngôn ngữ phân tích và các ngôn ngữ tổng hợp cần phải được tiến hành ở cả các ngôn ngữ chấp dính. Thực tế vấn đề này rất phức tạp. Đặc trưng của các ngôn ngữ tổng hợp là cách, cho nên chúng ta có thể gọi các ngôn ngữ chấp dính có nhiều cách (chẳng hạn, tiếng Phần Lan có 15 cách, các tiếng Komi-Syrie có 16 cách, các tiếng Komi-Peronia có 17 cách, v.v...) là tổng hợp và các ngôn ngữ chấp dính không có cách hay ít cách (chẳng hạn, tiếng Mêlanidi, v.v...) là phân tích. Nhưng ranh giới của từ trong các ngôn ngữ chấp dính không rõ ràng như trong các ngôn ngữ chuyển dạng. (Misteli gọi các ngôn ngữ chấp dính là các ngôn ngữ có từ giả là vì vậy). Thường là không thể xác định được những mối quan hệ giữa các từ được biểu hiện bằng các hình thức của cách

hay là bằng các trợ từ. Do đó việc chia ngôn ngữ chấp dính thành các ngôn ngữ chấp dính tổng hợp và chấp dính phân tích, trong một số trường hợp là không thể thực hiện được.

Việc chia các ngôn ngữ đơn lập thành các ngôn ngữ tổng hợp và phân tích là hoàn toàn không thể được. Bởi vì ở các ngôn ngữ đơn lập, mối quan hệ giữa các từ không được diễn đạt bằng các hình thái của từ mà chỉ bằng hư từ và vị trí của từ. Chính vì thế tất cả các ngôn ngữ đơn lập đều là các ngôn ngữ phân tích.

### c) Các ngôn ngữ hỗn nhập (hay đa tổng hợp)

Đặc điểm của các ngôn ngữ hỗn nhập là một từ có thể tương ứng với một câu trong các ngôn ngữ khác. Nghĩa là đối tượng hành động, trạng thái hành động không được thể hiện bằng các thành phần câu đặc biệt (tân ngữ, trạng ngữ, định ngữ, v.v...) như ở các ngôn ngữ khác, mà được thể hiện bằng các phụ tố khác nhau trong hình thái động từ. Đôi khi chủ ngữ cũng nằm trong vị ngữ động từ. Thí dụ : trong tiếng Tschinuk ở Bắc Mĩ, tương ứng với câu : *Tôi đã đến để cho cô cái này* là từ *i-n-i-a-l-u-d-am*, trong đó, gốc của động từ *cho* chỉ đại diện bằng một phụ âm *-d-*, tiền tố *-i* (ở đầu) biểu hiện thời quá khứ, *-n* biểu hiện ngôi thứ nhất, số ít ; *-i-* thứ hai biểu hiện tân ngữ giới từ (cái này) – *a* biểu hiện tân ngữ giới từ (cô), *-l-* cho biết tân ngữ giới từ trên (cô) không phải là trực tiếp mà là gián tiếp, *-u* chỉ ra rằng hành động xảy ra từ người nói (tức là người nói cho ai cái gì đó chứ không phải là nhận cái gì đó của ai), phụ tố *-am* cuối cùng biểu hiện khái niệm về sự chuyển động có mục đích, tức là chỉ ra rằng người nói không cho ai cái gì đó một cách đơn giản mà đã đến với mục đích nhất định.

Trong thí dụ trên, hình thái động từ chỉ chứa đựng tân ngữ là đại từ. Nhưng, ở một số ngôn ngữ, hình thái động từ bao gồm cả danh từ. Trong trường hợp này, danh từ bị rút gọn. Thí dụ : trong tiếng Luoravetlan, từ *t-y-k, aa-nmy-rkyn* có nghĩa là “Tôi giết con thú

chạy”. Ở đây, *nmy* là gốc của động từ “giết”; *-rkyn* là phụ tố chỉ thời hiện tại; *t-* là tiền tố chỉ ngôi thứ nhất số ít; *-kaa* là hình thức rút gọn của danh từ *k*, *oran (g) y* “con thú chạy”; và *-y-* là nguyên âm được phát triển về mặt ngữ âm, liên hệ các phần ý nghĩa khác nhau của từ. Chính do đặc điểm các bộ phận tương ứng với các thành phần câu khác nhau được chứa đựng trong một từ mà người ta gọi các ngôn ngữ trên là “hỗn nhập” hay “đa tổng hợp”.

Cần nhớ rằng, trong các ngôn ngữ hỗn nhập, bên cạnh các hình thái hỗn nhập còn có cả các hình thái độc lập. Cùng một mối quan hệ có thể vừa được diễn đạt bằng một hình thái động từ trọn vẹn (hỗn nhập) vừa được diễn đạt bằng những thành phần câu độc lập. Chính vì vậy những ý kiến cho rằng trong các ngôn ngữ hỗn nhập không có các từ tách rời mà chỉ có từ – câu là không đúng.

Một số nhà ngôn ngữ học cho rằng, việc tách ra các ngôn ngữ hỗn nhập là dựa vào những đặc điểm về cú pháp, cho nên phải đặt nó dưới sự phân chia theo nguyên tắc cú pháp cùng với các ngôn ngữ phân tích và tổng hợp. Tuy nhiên, về mặt hình thái học, các ngôn ngữ hỗn nhập cũng thể hiện những cấu trúc hình thái riêng. Ở các ngôn ngữ này, các hình vị liên kết nhau theo nguyên tắc kết dính. Nhưng trong các ngôn ngữ hỗn nhập có cả hiện tượng chuyển dạng nội bộ nữa. Do đó, xét về mặt cấu trúc của các hình vị và mối liên hệ của chúng thì các ngôn ngữ hỗn nhập vừa có những đặc điểm của các ngôn ngữ chấp dính vừa có đặc điểm của các ngôn ngữ chuyển dạng.

Các ngôn ngữ Ấn ở Nam Mĩ và đông nam Xibêri, v.v... là các ngôn ngữ hỗn nhập.

Trên đây là những loại hình ngôn ngữ chính mà người ta thường nhắc đến. Tất nhiên không phải tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều nằm vào một trong những loại hình này. Các loại hình trên đây chỉ có thể được xem là các loại hình lí tưởng. Chúng ta tính các ngôn ngữ vào loại hình này hay loại hình khác là căn cứ vào những đặc điểm tiêu biểu

của chúng. Thực tế trong những ngôn ngữ kiểu này vẫn có thể có những đặc điểm của các ngôn ngữ kiểu khác. Thí dụ: Tiếng Phần Lan là một ngôn ngữ chấp dính, nhưng cũng có hiện tượng thay đổi âm vị ở gốc từ mặc dù hiện tượng này trong tiếng Phần Lan không đóng vai trò quan trọng như ở các ngôn ngữ chuyển dạng. Hãy so sánh: *kukka* (hoa) và *kukan* (cách 2, số ít). Ở đây, có sự thay đổi *KK – K* trong gốc từ.

Các ngôn ngữ tiêu biểu cho loại hình chuyển dạng như tiếng Nga cũng có những đặc điểm gắn gụi với các ngôn ngữ chấp dính. Trong tiếng Nga, có hiện tượng các tiền tố có ý nghĩa khác nhau, cùng tồn tại trong một từ. Tương tự như trong các ngôn ngữ chấp dính, trong tiếng Nga, các tiền tố liên kết với thân động từ nhiều hơn và mối liên hệ này tự do hơn bình thường.

Một số đặc điểm của các ngôn ngữ đa tổng hợp (hỗn nhập) chúng ta cũng tìm thấy ở các ngôn ngữ khác không phải là đa tổng hợp. Thí dụ, trong tiếng Pháp (ngôn ngữ phân tích chuyển dạng), các yếu tố đại từ biểu hiện đối tượng trực tiếp hay gián tiếp được chen vào hình thái động từ. Trong cấu trúc *je-te-le-donne* (Tôi cho anh cái này) đại từ *je-* thực tế chỉ là một tiền tố của động từ. Tương tự, các hình thái thêm vào giữa động từ và đại từ *je* cũng nằm trong hình thái động từ.

Vấn đề cuối cùng cần phải trình bày là mối quan hệ giữa cách phân loại theo loại hình và cách phân loại theo nguồn gốc như thế nào. Chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định rằng trong mỗi loại hình ngôn ngữ có thể bao gồm các họ ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn, cùng thuộc loại hình chấp dính có những ngôn ngữ thuộc các họ ngôn ngữ hoàn toàn khác nhau: Ugo – Phần Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Bantu, v.v... Nhưng, vấn đề trong một ngữ tộc có thể bao gồm các kiểu ngôn ngữ khác nhau không thì với sự hiểu biết hiện nay chúng ta chưa giải quyết được.

## Chương chín

# NGÔN NGỮ HỌC

## A – SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ HỌC

Ngôn ngữ là người bạn đường không thể thiếu của con người. Vì vậy, con người luôn luôn quan tâm đến ngôn ngữ và xây dựng cả một khoa học về nó. Đó là ngôn ngữ học.

Ngôn ngữ học có từ rất lâu, chậm nhất là vào nửa cuối thế kỉ IV tr. CN. Những tài liệu ngôn ngữ học cổ nhất được tìm thấy ở Ấn Độ, Hi Lạp và Ả-rập. Ngôn ngữ học ra đời không phải xuất phát từ những suy nghĩ trừu tượng của các siêu nhân mà xuất phát từ bản thân những yêu cầu trong đời sống của con người.

Thời cổ Ấn Độ, kinh Vệ Đà rất được tôn kính. Ngôn ngữ của kinh Vệ Đà được coi là mẫu mực và không biến đổi. Nhưng ngôn ngữ nói hàng ngày của người Ấn Độ lại biến đổi không ngừng làm cho ngôn ngữ của kinh Vệ Đà bị sai lệch, nhiều từ ngữ thậm chí không hiểu được nữa. Tình hình ấy đã khiến ngôn ngữ học phải nảy sinh trong thời cổ Ấn Độ. Ở Hi Lạp cũng vậy. Ở đây, ngôn ngữ học cũng nảy sinh do nhu cầu bảo toàn và giải thích ngôn ngữ của *Iliat* và *Ôdixê*. Sau khi ra đời, sự xuất hiện của chữ viết đã thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ học, bởi vì muốn truyền thụ chữ viết từ thế hệ này sang thế hệ khác chẳng những phải hiểu biết bản thân các kí hiệu mà còn phải biết các yếu tố của kết cấu ngôn ngữ do các kí hiệu đó biểu thị.

Ở Ấn Độ việc nghiên cứu ngôn ngữ chủ yếu có tính thực tiễn. Nổi bật trong số các nhà ngôn ngữ học cổ Ấn Độ là Panini, sống vào khoảng giữa thế kỉ IV và III tr. CN. Cho đến nay, các nhà ngôn ngữ học vẫn phải thừa nhận những quan sát tinh tế và kĩ lưỡng, những sự miêu tả chính xác và độc đáo của Panini đối với các hiện tượng ngôn ngữ. Các tác phẩm của ông đã giúp cho việc nghiên cứu so sánh các ngôn ngữ họ hàng ở thế kỉ XIX, và giúp cho việc hình thành khái niệm về kết cấu hình thái và ngữ âm của ngôn ngữ văn học cổ Ấn Độ.

Ở Hi Lạp, chiều hướng phát triển ngôn ngữ học ban đầu gắn liền với những tìm tòi về triết học trong các lĩnh vực rộng lớn về tư duy và thực tế. Trong một thời gian dài các nhà triết học cổ Hi Lạp như Platon, Aristôt (384–322 tr. CN) đã tranh luận về bản chất của từ, mối quan hệ của từ với sự vật và tư tưởng. Về sau môn ngữ pháp học đã tách dần ra khỏi áp lực của triết học để trở thành một khoa học độc lập với tên tuổi của các nhà bác học như Aritac, Đionixi, Phorakixki, Apôlôni, Đixcôlor, v.v... Người La Mã cải tiến sơ đồ ngữ pháp của người Hi Lạp và đem áp dụng vào ngôn ngữ của mình. Trong một thời gian dài, các công trình ngữ pháp của người La Mã được coi là mẫu mực, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ngữ pháp học thời trung thế kỉ ở Tây Âu.

Tiếp thu thành tựu ngôn ngữ học của người Ấn Độ và Hi Lạp, người Ả-rập (thế kỉ VII – X s. CN) đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của ngôn ngữ học. Người Ả-rập đã miêu tả tỉ mỉ và chính xác về ngữ âm, có những tìm tòi đáng chú ý về cú pháp, đặc biệt họ có nhiều thành tựu về từ điển học. Theo một số tài liệu, Alơ Phirada Cadi đã soạn một cuốn từ điển gồm 100 tập. Ngoài ra, người Ả-rập còn nghiên cứu cả tiếng địa phương và cả các tiếng nước ngoài nữa.

Đáng tiếc, những thành tựu ngôn ngữ học cổ đại đã không được phát huy trong những thời kì tiếp theo. Hệ giáo lí và triết học kinh viện thời

trung thế kỉ đã đè nặng lên khoa học. Vì vậy, suốt thời trung thế kỉ, ngôn ngữ học không tiến lên được bao nhiêu. Mãi tới thời kì Phục hưng, ngôn ngữ học mới dần dần phục hưng lại.

Do sự phát triển của ngành hàng hải và thương mại, những phát minh về địa lí và việc xâm chiếm thuộc địa, việc truyền bá đạo Cơ Đốc ra ngoài phạm vi châu Âu và việc phát minh ra máy in mà những người châu Âu làm quen ngày càng nhiều với các ngôn ngữ mới ở châu Á, châu Phi và châu Mĩ. Do nhu cầu của thực tế, ngôn ngữ học buộc phải vượt ra ngoài cái sơ đồ hệ thống và các quy tắc của ngữ pháp Latin. Các nhà bác học đã hướng vào việc giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn : biên soạn các cuốn từ điển và ngữ pháp của các ngôn ngữ khác nhau. Đồng thời, việc đối chiếu tài liệu ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp của các ngôn ngữ khác nhau cũng được tiến hành, đặt cơ sở cho sự ra đời của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử vào đầu thế kỉ XIX.

Có thể nói, sự ra đời của phương pháp so sánh – lịch sử là một cái mốc lớn trên con đường phát triển của ngôn ngữ học. Những người đặt nền móng cho phương pháp này là Phoranxơ Bốp (1791 – 1867, người Đức) Ratmuxơ Raxca (1787 – 1832, người Đan Mạch), Iacôp Grim (1785 – 1863, người Đức) và Alexandr Vaxtôcôp (1781 – 1864, người Nga).

Ngôn ngữ học so sánh – lịch sử coi ngôn ngữ là một trong những bằng chứng của lịch sử dân tộc, nó thừa nhận sự biến đổi của ngôn ngữ trong thời gian và phương pháp lịch sử được coi là phương pháp chủ yếu trong việc nghiên cứu ngôn ngữ. Đồng thời ngôn ngữ học so sánh – lịch sử xác lập và thừa nhận tính chất họ hàng về mặt lịch sử của các ngôn ngữ, thừa nhận khả năng và sự cần thiết phải nghiên cứu ngược lại quá khứ xa xôi của các ngôn ngữ họ hàng ngày nay cho tới tận thời kì mà người ta giả thiết rằng có một ngôn ngữ cơ sở.

Trong ngôn ngữ học “so sánh – lịch sử” xuất hiện một số trường phái khác nhau như : trường phái tự nhiên, trường phái tâm lí, trường

phái lôgic ngữ pháp, trường phái ngữ pháp hình thức, v.v... Những người theo trường phái tự nhiên coi ngôn ngữ như một trong những biểu hiện của đặc tính sinh vật của con người và họ đã áp dụng học thuyết tiến hoá của Đacuyn vào ngôn ngữ. Những người theo trường phái tâm lí coi ngôn ngữ là một trong những hoạt động tinh thần của con người, nghiên cứu ngôn ngữ sẽ tìm hiểu được tâm hồn của cá nhân và do đó cũng sẽ tìm hiểu được tâm hồn, tâm lí dân tộc. Khuynh hướng lôgic – ngữ pháp chủ trương miêu tả và giải thích cơ cấu ngữ pháp của ngôn ngữ trên cơ sở lôgic, tức là đưa các quy luật lôgic vào ngôn ngữ.

Bước phát triển mới trong ngôn ngữ học, sau ngôn ngữ học so sánh – lịch sử là khuynh hướng ngữ pháp trẻ vào những năm 70 của thế kỉ XIX. Gọi là “khuynh hướng ngữ pháp trẻ” bởi vì người đề xướng ra khuynh hướng này là một nhà ngôn ngữ học trẻ tuổi người Đức : F.Xacnoke. Phái ngữ pháp trẻ không thừa nhận khái niệm “ngôn ngữ” nói chung mà đặc biệt chú ý tới các sự kiện của hoạt động lời nói cá nhân và các tiếng địa phương. Họ chú ý tới lịch sử của ngôn ngữ được ghi lại trên văn tự chứ không tin vào các giả thiết, họ phản đối việc phục hồi các ngôn ngữ cổ. Những nhà ngữ pháp trẻ nghiên cứu các sự kiện ngôn ngữ một cách rời rạc, riêng lẻ, theo kiểu nguyên tử luận. Đồng thời với phái ngữ pháp trẻ, ở Nga có hai trường phái ngôn ngữ học đặc sắc : trường phái Cadan đứng đầu là giáo sư I. Bôduen đơ Cuatone (1845 – 1929) và trường phái Matxcova đứng đầu là viện sĩ P.P.Phooctunatôp (1848 – 1914).

Đến đầu thế kỉ XX xuất hiện một khuynh hướng mới gọi là khuynh hướng xã hội học mà những người đứng đầu là F.đơ Xôtxuya (1857 – 1913), Angtoan Mâyê (1866 – 1936) và Giôdep Vandriet (1875 – 1960). Khuynh hướng này coi ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, thừa nhận sự tác động của xã hội đối với sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ, coi trọng việc nghiên cứu các sinh ngữ và các tiếng địa phương.



Nhưng khuynh hướng mạnh nhất trong ngôn ngữ học đầu thế kỉ XX là chủ nghĩa cấu trúc. Nó xuất phát trực tiếp từ học thuyết của F.Xôtxuya được trình bày trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* của ông. Tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa cấu trúc là coi ngôn ngữ như một kết cấu, một thể toàn vẹn, chặt chẽ của các yếu tố khác nhau. Nhiệm vụ hàng đầu của ngôn ngữ học là nghiên cứu “các mối quan hệ” giữa các yếu tố ngôn ngữ. Ngôn ngữ học cấu trúc phân biệt rạch ròi “ngôn ngữ” và “lời nói”, “đồng đại” và “lich đại”. Nhiều phương pháp nghiên cứu mới và độc đáo đã được áp dụng : phép đối lập, phép phân bố, phép chuyển hoá, phép phân tích thành tố trực tiếp, phép thay thế, v.v... Thậm chí, ngôn ngữ học cấu trúc vận dụng cả các phương pháp của các khoa học chính xác khác. Hiện nay, ngôn ngữ học lại xuất hiện các khuynh hướng mới, đó là : nhân chủng – ngôn ngữ học, tâm lí – ngôn ngữ học và ngôn ngữ học khu vực. Nhân chủng – ngôn ngữ học coi ngôn ngữ là một bộ phận quan trọng trong sinh hoạt văn hoá và tinh thần của dân tộc, có tác động rõ rệt đến thế giới quan và tư cách của con người. Nó đặt vấn đề nghiên cứu mối quan hệ và ảnh hưởng lẫn nhau giữa ngôn ngữ và tâm lí, ngôn ngữ và văn hoá, ngôn ngữ và lịch sử dân tộc, ... Tâm lí – ngôn ngữ học là khoa học về các quy luật tâm lí và ngôn ngữ của việc tạo thành lời nói từ những yếu tố ngôn ngữ và của việc hiểu kết cấu ngôn ngữ của lời nói, tức là hiểu các yếu tố tạo thành lời nói. Có thể xem nó là khoa học nằm ở ranh giới của ngôn ngữ học, tâm lí học và lí thuyết thông tin. Ngôn ngữ học khu vực gắn liền với tên tuổi của Gilerôn, M.Bactôlơ và G. Bôngphăngtê. Nó chú ý tới vai trò của các điều kiện không gian, địa lí trong lịch sử các ngôn ngữ và trong việc nghiên cứu ngôn ngữ. Nó nghiên cứu sự phân bố các sự kiện ngôn ngữ giống nhau, cách vạch đường đồng ngữ tuyến. Các nhà bác học theo khuynh hướng này đặc biệt chú ý đến các quá trình ảnh hưởng qua lại phức tạp của các ngôn ngữ được sử dụng đồng thời tại một địa phương.

Nói tóm lại, ngôn ngữ học là một khoa học có từ lâu. Nó đã ra đời và phát triển để đáp ứng những nhu cầu của đời sống đặt ra. Những tiến bộ của ngôn ngữ học được đánh dấu bằng sự ra đời, thay thế lẫn nhau của các phương pháp nghiên cứu mới.

## B – ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA NGÔN NGỮ HỌC

### I – ĐỐI TƯỢNG CỦA NGÔN NGỮ HỌC

Ngôn ngữ học là khoa học nghiên cứu các ngôn ngữ. Để nhận diện rõ đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học, cần phân biệt ba khái niệm : *ngôn ngữ, lời nói và hoạt động ngôn ngữ.*

Ngôn ngữ là một hệ thống những đơn vị vật chất phục vụ cho việc giao tiếp của con người và được phản ánh trong ý thức của tập thể một cách độc lập với những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng cụ thể của con người, cũng như trừu tượng hoá khỏi những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng đó.

Lời nói là kết quả của việc vận dụng các phương tiện khác nhau của ngôn ngữ để truyền đạt thông tin, kêu gọi người nghe có hành động tương ứng.

Như vậy, ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp ở dạng khả năng tiềm tàng, trừu tượng hoá khỏi bất kì một sự áp dụng cụ thể nào của chúng. Còn lời nói là phương tiện giao tiếp ở dạng hiện thực hoá, tức là ở dạng hoạt động, gắn liền với những nội dung cụ thể. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng : cái riêng chỉ tồn tại trong chừng mực là nó liên hệ với cái chung. Cái chung chỉ có thể tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng nào cũng đều có tính chất chung. Bất cứ cái chung nào cũng đều là của cái riêng cả. Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao gồm được gần hết những cái riêng. Bất cứ cái riêng nào cũng đều không hoàn toàn tham gia vào cái chung cả. Trong giao tiếp, người ta chỉ tiếp xúc trực tiếp với các lời nói. Các ngôn bản viết hay nói miệng đều có thể gọi là lời nói. Người ta chỉ có thể giao tiếp nếu các ngôn bản hay lời nói bao gồm những yếu tố có giá trị chung, hoạt động theo những nguyên tắc chung. Ngôn ngữ chính là hệ thống những yếu tố và nguyên tắc có giá trị chung, làm cơ sở để cấu tạo các ngôn bản hay các lời nói.

Trong giao tiếp diễn ra hiện tượng trao đổi các ngôn bản (lời nói). Trao đổi các ngôn bản một mặt là hành động *nói* hoặc *sản sinh ngôn bản* nào đó, và mặt khác là hành động *hiểu* hoặc *lĩnh hội ngôn bản* của người cùng đối thoại. Các hành động nói và hiểu được gọi là các hành động ngôn ngữ. Hệ thống các hành động ngôn ngữ là *hoạt động ngôn ngữ*.

Ngôn ngữ và lời nói thống nhất nhưng không đồng nhất. Bất cứ nhà ngôn ngữ học nào cũng phải đụng chạm đến cả hai đối tượng này. Vì ngôn ngữ được hiện thực hoá trong lời nói cho nên muốn khám phá ra những đơn vị và những quy luật hoạt động của ngôn ngữ cần phải xuất phát từ tất cả những lời nói phong phú và đa dạng.

## II – NHIỆM VỤ CỦA NGÔN NGỮ HỌC. CÁC NGÀNH, CÁC BỘ MÔN CỦA NÓ

Nhiệm vụ của ngôn ngữ học là :

– Phải miêu tả và làm lịch sử cho tất cả các ngôn ngữ, các ngữ tộc mà nó với tới được.

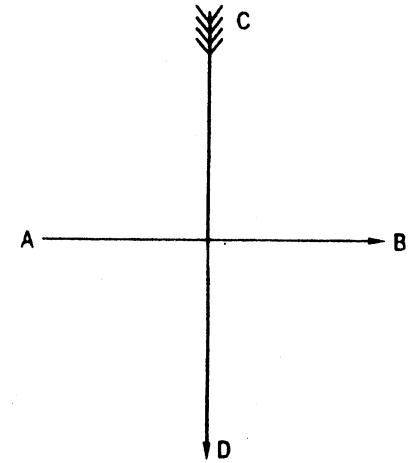
– Phải tìm ra những quy luật tác động thường xuyên và phổ biến trong các ngôn ngữ, rút ra những quy luật khái quát có thể giải thích tất cả những hiện tượng cá biệt.

Nhiệm vụ đa dạng và phức tạp trên đây của ngôn ngữ học sẽ được thực hiện trong các ngành, các bộ môn ngôn ngữ học khác nhau.

Trước hết, người ta phân biệt hai ngành ngôn ngữ học : *ngôn ngữ học lịch sử* và *ngôn ngữ học miêu tả*. Ngôn ngữ học lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ trong sự phát triển lịch sử của nó, còn ngôn ngữ học miêu tả nghiên cứu một trạng thái nào đó của ngôn ngữ. Sự phân biệt ngôn ngữ học lịch sử với ngôn ngữ học miêu tả bắt nguồn từ sự đối lập giữa *đồng đại* và *lịch đại*.

Đồng đại là trục của những hiện tượng đồng thời (AB), liên quan đến những sự vật đang cùng tồn tại, loại trừ mọi sự can thiệp của thời

gian. Lịch đại là trục của những hiện tượng kế tục (CD), trên đó bao giờ cũng chỉ có thể xét một sự vật trong một lúc mà thôi, nhưng trên đó có tất cả những sự vật của trục thứ nhất với những sự thay đổi của nó. F.Xôtxuya so sánh đồng đại và lịch đại với nhát cắt ngang và nhát cắt dọc một thân cây : khi cắt dọc, ta trông thấy bản thân các thớ gỗ làm thành thân cây, còn khi cắt ngang ta thấy



cách tập hợp các thớ đó trên một bình diện đặc biệt. Nhưng cách cắt thứ hai khác hẳn cách cắt thứ nhất vì nó cho thấy rõ giữa các thớ cây có một số quan hệ mà khi cắt dọc không thể nào trông thấy được.

Cần phân biệt đồng đại và lịch đại, nhưng không nên đối lập chúng một cách tuyệt đối. Cả trong trạng thái hiện tại lẫn trong trạng thái quá khứ, ngôn ngữ bao giờ cũng là một hệ thống. Cần phải nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ cả trong mối liên hệ lẫn nhau lẫn trong sự phát triển một cách đồng thời. Trong mỗi trạng thái ngôn ngữ, cần vạch ra những hiện tượng đang lùi vào quá khứ và những hiện tượng đang xuất hiện trên cái nền của những hiện tượng ổn định, có tính chuẩn mực đối với trạng thái ngôn ngữ đó.

Ngôn ngữ gồm ba bộ phận là ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Trên cơ sở đó, hình thành ba bộ môn ngôn ngữ học khác nhau : ngữ âm học, từ vựng học và ngữ pháp học.

*Ngữ âm học* là bộ môn nghiên cứu mặt âm thanh của ngôn ngữ. Ngữ âm có mặt tự nhiên và mặt xã hội của nó. Mặt tự nhiên của ngữ âm là những thuộc tính về âm học (cao độ, trường độ, âm sắc, ...) và những

thuộc tính về cấu âm (hoạt động của bộ máy hô hấp và chuyển động của các cơ quan phát âm như môi, lưỡi, ... tạo ra một âm nào đó) của chúng. Mặt xã hội hay chức năng của ngữ âm là những quy định, những giá trị mà cộng đồng người sử dụng chung một ngôn ngữ gán cho các đặc trưng âm thanh. Ngữ âm học nghiên cứu toàn bộ phương tiện ngữ âm trong tất cả những hình thái và chức năng của nó và mối liên hệ giữa hình thức âm thanh và chữ viết của ngôn ngữ.

*Từ vựng học* là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các từ và các đơn vị tương đương với từ (cụm từ cố định, thành ngữ, quán ngữ) trong các ngôn ngữ. Nội dung của từ vựng học rất phong phú và đa dạng, do đó đã hình thành một số phân môn như *từ nguyên học*, *ngữ nghĩa học*, *danh học* và *từ điển học*.

*Ngữ pháp học* là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các hình thức biến đổi từ, các mô hình kết hợp từ và các kiểu câu trong sự trừu tượng hoá khỏi ý nghĩa vật chất cụ thể (ý nghĩa từ vựng) của các từ, cụm từ và câu. Nói cách khác, ngữ pháp học nghiên cứu các cách thức và phương tiện cấu tạo từ và câu. Ngữ pháp học bao gồm *từ pháp học* và *cú pháp học*. Từ pháp học nghiên cứu các phương diện cấu tạo từ. Cú pháp học nghiên cứu các cụm từ và câu.

Ngoài ba bộ môn cơ bản (ngữ âm học, từ vựng học, ngữ pháp học) ứng với ba bộ phận cấu thành ngôn ngữ là ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp, ngôn ngữ học còn bao gồm một bộ môn nữa có liên quan đến cả ba bộ phận kể trên. Đó là *phong cách học*. Nhiệm vụ của phong cách học là :

- Nghiên cứu tất cả các phong cách khác nhau, bao gồm cả các phong cách cá nhân lẫn các phong cách thể loại.

- Nghiên cứu các thuộc tính biểu cảm và bình giá của các phương tiện ngôn ngữ khác nhau cả trong hệ thống ngôn ngữ lẫn trong quá trình sử dụng chúng ở những phạm vi giao tiếp khác nhau.

## C – MỐI QUAN HỆ CỦA NGÔN NGỮ HỌC VỚI CÁC KHOA HỌC KHÁC

Ngôn ngữ học có quan hệ với rất nhiều khoa học khác nhau :

1. *Tín hiệu học* là khoa học đại cương về các loại hệ thống tín hiệu như : mã điện báo, tín hiệu hàng hải, hàng không, hệ thống đèn giao thông, hệ thống tín hiệu của các loài động vật, bản chất tín hiệu của các bản đồ địa lí, của các nét vẽ hoạ hình, kĩ thuật sử dụng ngón tay của người câm điếc, v.v... Là một hệ thống tín hiệu, ngôn ngữ phải vận dụng những nguyên lí chung của tín hiệu học để xác lập các quy tắc riêng của mình.

2. *Lôgic học* là khoa học nghiên cứu các quy luật của tư duy và các hình thức của ý nghĩ. Ngôn ngữ và tư duy gắn bó với nhau cho nên việc vận dụng những khái niệm của lôgic học như *khái niệm*, *biểu tượng*, *phán đoán*, *nội hàm*, *ngoại diên*, *các quan hệ lôgic*, v.v... vào ngôn ngữ học là rất quan trọng.

3. *Tâm lí học*. Một trong những nhiệm vụ của tâm lí học là miêu tả hành vi nói năng của con người, chẳng hạn, nghiên cứu sự hình thành lời nói của trẻ em, sự phát triển lời nói của học sinh, ... Ngôn ngữ học cũng nghiên cứu lời nói, nó phải chú ý tới những cứ liệu của tâm lí học.

4. *Sinh lí học*. Hoạt động nói năng của con người là một nội dung nghiên cứu của sinh lí học. Sinh lí học lời nói sẽ nghiên cứu quá trình cấu tạo các âm của lời nói trong bộ máy phát âm và quá trình tri giác bằng tai.

5. *Y học*. Trong y học, có nhiều bệnh liên quan đến ngôn ngữ như : bệnh tâm thần, chứng mất ngôn, bệnh câm – điếc, mù – câm – điếc. Tri thức ngôn ngữ học sẽ giúp ích cho các bác sĩ trong việc chữa các bệnh có liên quan đến chứng mất ngôn, loạn ngôn, ... kể trên.

6. *Sử học*. Cơ cấu và sự tiến hoá của xã hội chi phối sự phát triển của ngôn ngữ. Tài liệu lịch sử là một trong những bằng chứng để giải thích

các hiện tượng ngôn ngữ. Ngược lại, các cứ liệu về ngôn ngữ có thể rọi ánh sáng lên những sự kiện lịch sử nào đó.

7. *Dân tộc học*. Ngôn ngữ là một trong những đặc trưng cơ bản của dân tộc. Nghiên cứu đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc, dân tộc học không thể không chú ý đến các tài liệu ngôn ngữ.

8. *Khảo cổ học*. Khảo cổ học là khoa học nghiên cứu lịch sử quá khứ của xã hội loài người dựa theo các di chỉ văn hoá vật chất đã phát hiện được qua các lần khai quật. Cứ liệu khảo cổ học giúp các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu các ngôn ngữ cổ, đã chết, xác định khu vực hoạt động và sự di chuyển của các ngôn ngữ đó. Những di chỉ văn tự có ghi rõ thời gian sẽ lại giúp cho khảo cổ học định niên đại các sự kiện một cách chính xác.

9. *Văn học*. Ngôn ngữ là chất liệu của văn học cho nên ngôn ngữ học gắn bó trực tiếp với văn học. Mỗi người làm công tác văn học phải có sự hiểu biết về ngôn ngữ học, nhưng nhà ngôn ngữ học không nhất thiết phải là nhà nghiên cứu văn học.

10. *Các khoa học tự nhiên*. Nhà ngôn ngữ học cần phải biết các thuộc tính âm học như : cao độ, trường độ, âm sắc, âm thoa, cộng hưởng, ... Đó chính là tri thức thuộc *vật lý học*. Nhiều phương pháp *toán học* đã được vận dụng vào ngôn ngữ như lí thuyết xác suất, lí thuyết thống kê, lí thuyết tập hợp, ... và người ta đã xây dựng *ngôn ngữ toán học*. Vì ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, làm công cụ giao tiếp quan trọng nhất của con người cho nên nó liên quan chặt chẽ với *lí thuyết thông tin* và *điều khiển học*. Chính nhờ những thành tựu của lí thuyết thông tin và điều khiển học mà ngành *ngôn ngữ học ứng dụng* cũng phát triển và các máy phiên dịch đã ra đời.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. F.Ăng ghen, *Phép biện chứng của tự nhiên*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1963.
2. Mác, Ăngghen, Lênin *bàn về ngôn ngữ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1963.
3. V.I.Lênin, *Bút kí triết học*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1963.
4. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*. In lần thứ hai, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1980.
5. E.Sapir, *Le langage*, 1953 (bản dịch của ĐHTH Hà Nội).
6. F.de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
7. Ju.X.Xtêpanov, *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1977.
8. *Khái luận ngôn ngữ học*, Tổ ngôn ngữ ĐHTH Hà Nội, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1961.
9. L.Bloomfield, *Language*, London, 1935 (bản dịch của ĐHTH Hà Nội).
10. La Thường Bôi và Vương Quân, *Phổ thông ngữ âm học cương yếu* (bản tiếng Hán), Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1957.
11. *Ngôn ngữ học. Khuynh hướng – lĩnh vực – khái niệm*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
12. Nguyễn Kim Thản, *Lược sử ngôn ngữ học*, Tập I, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1994.
13. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng – Từ ghép – Đoán ngữ)*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1973.
14. Nguyễn Thiện Giáp, *Những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ học*, ĐHTH Hà Nội, 1977, In lần 2, ĐHTH Hồ Chí Minh, 1978.
15. Nguyễn Thiện Giáp, *Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", số 3, 1973.

16. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1983.

17. Nguyễn Thiện Giáp, *Hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ" số 4, 1971.

18. A.Martinet, *Eléments de linguistique générale*, 3<sup>e</sup> ed. P.Armand Colin, 1969.

19. B.Malberg, *La Phonétique*, Ed. "Que sais-je ? N<sup>o</sup> 637 Paris, 1962.

20. H.A.Gleason, *Introduction à la linguistique*, Trad. de F.Dubois. Charher, Paris, 1969.

21. J.Lyons, *Linguistique générale*, Paris, Larousse, 1970.

22. K.L.Pike, *Phonemics, A Technique for Reducing Languages to Writing*, Univ. of Michigan Press, 1947.

23. L.R.Zinder, *Ngữ âm học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1964.

24. P.de Lattre, *The Distinctive Function of Intonation, in Intonation*, ed. by Dwinght Bolinger, England, 1972.

25. P.Ladefoyed, *A Course in Phonetics*, Univ. of California, Les Angeles, 1982.

26. Thea Schippan, *Einführung in die semasiologie*, Leipzig, 1975.

27. Апресян Ю. Д., *О понятиях и методах структурной лексикологии в КН. "Проблемы структурной лингвистики"*, Москва, 1962.

28. Апресян Ю. Д. *Современные методы изучения значений и некоторые проблемы структурной лингвистики*. в КН. "Проблемы структурной лингвистики", Москва, 1963.

29. Будагов Р.А., *Введение в науку о языке*, Москва, 1958.

30. Виноградов, В.В., *Основные типы лексических значений слова*, "Вопросы языкознания", 1953, N<sup>o</sup> 5.

31. Головин Б.И., *Введение в языкознание*, Москва, 1973.

32. Звегинцев, В.А., *Семасиология*, Москва, 1957.

33. Касевич, В.Бю, *Элементы общей лингвистики*, Москва, 1977.

34. Кацнельсон, С.Д., *Содержание слова, значение и обозначение*, Москва – Ленинград, 1963.

35. Кодухов В.И., *Общее языкознание*, Москва, 1974.

36. Косовский, Б.И., *Общее языкознание*, Минск, 1968.

37. Кузнецов П.С. *Морфологическая классификация языков*, Москва, 1954.

38. Курилович Е.Р., *Заметки о значении слова*, "Вопросы языкознания", 1955, N<sup>o</sup> 3.

39. Левковская. К.А., *Лексикология немецкого языка*, Москва, 1956.

40. Маслов Ю.С., *Введение в языкознание*, Москва, 1973.

41. Матусевич М.И., *Введение в общую фонетику*, Ленинград, 1959.

42. Мельчук И.А., *О терминах "устойчивость" и "идиоматичность"*, Вопросы языкознания, 1960, N<sup>o</sup> 4.

43. *Морфологическая структура слова в языках различных типов*, Москва – Ленинград, 1963.

44. Панфилов В.З., *Взаимо отношение языка и мышления*, Москва, 1971.

45. Реформатский. А.А., *Введение в языковедение*, Москва, 1967.

46. *Семантическая структура слова*, "Психолингвистические исследования", АН СССР, Москва, 1971.

47. Смирницкий А.И., *Значение слова*, "Вопросы языкознания", 1955, N° 2.

48. Смирницкий А.И., *К вопросу о слове*, "Труды Института языкознания" АН СССР, 1954.

49. Степанов Ю.С., *Методы и принципы современной лингвистики*, Москва, 1973.

50. Степанова М.Д. и Чернышева И.И., *Лексикология современного немецкого языка*, Москва, 1962.

51. Степанова М.Д., *Методы синхронного анализа лексики* (на материале современного немецкого языка). Москва, 1968.

52. Трубецкой Н.С., *Основы фонологии*, Москва, 1960.

53. Шанский Н.М., *Фразеология современного русского языка*, Москва, 1963.

54. Щерба Л.В., *Опыт общей теории лексикографии*, Москва, 1940.

55. Щерба Л.В., *Избранные работы по языкознанию и фонетике*, Т.1, Ленинград, 1958.

56. Уфимцева А.А. *Опыт изучения лексики как системы*, Москва, 1962.

## MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
<i>Chương một</i>	
<b>BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ</b>	
(Nguyễn Thiện Giáp viết)	
<b>A – Bản chất của ngôn ngữ</b>	8
I – Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội	8
II – Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt	13
<b>B – Chức năng của ngôn ngữ</b>	17
I – Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người	17
II – Ngôn ngữ là phương tiện của tư duy	19
<i>Chương hai</i>	
<b>NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ</b>	
(Nguyễn Thiện Giáp viết)	
<b>A – Nguồn gốc của ngôn ngữ</b>	25
I – Nội dung và phạm vi của vấn đề	25
II – Một số giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ	26
III – Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ	29
<b>B – Sự phát triển của ngôn ngữ</b>	35
I – Quá trình phát triển của ngôn ngữ	35
II – Cách thức phát triển của ngôn ngữ	42
III – Những nhân tố khách quan và chủ quan làm cho ngôn ngữ biến đổi và phát triển	44
<i>Chương ba</i>	
<b>NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG TÍN HIỆU ĐẶC BIỆT</b>	
(Nguyễn thiện Giáp viết)	
<b>A – Hệ thống và kết cấu của ngôn ngữ</b>	52
I – Khái niệm hệ thống và kết cấu	52
II – Các loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ	53
III – Những kiểu quan hệ chủ yếu trong ngôn ngữ	54

<b>B – Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt</b>	55
I – Bản chất tín hiệu của hệ thống ngôn ngữ	55
II – Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt	57

*Chương bốn*

**TỪ VỰNG**

(Nguyễn Thiện Giáp viết)

<b>A – Các đơn vị từ vựng</b>	60
I – Từ là đơn vị cơ bản của từ vựng	60
II – Từ vị và các biến thể	63
III – Cấu tạo từ	65
IV – Ngữ – đơn vị từ vựng tương đương với từ	71
<b>B – Ý nghĩa của từ và ngữ</b>	76
I – Phân biệt ý, nghĩa và ý nghĩa	76
II – Sự biến đổi ý nghĩa của từ ngữ	81
III – Kết cấu ý nghĩa của từ	88
IV – Hiện tượng đồng âm	94
V – Hiện tượng đồng nghĩa	100
VI – Hiện tượng trái nghĩa	104
VII – Trường nghĩa	108
<b>C – Các lớp từ vựng</b>	113
I – Từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ	113
II – Từ vựng tích cực và từ vựng tiêu cực	125
III – Từ bản ngữ và từ ngoại lai	129
<b>D – Vấn đề hệ thống hoá từ vựng trong các từ điển</b>	135
I – Từ điển khái niệm và từ điển ngôn ngữ	135
II – Từ điển biểu ý và từ điển biểu âm	135
III – Từ điển giải thích và từ điển đối chiếu	142
IV – Từ điển từ nguyên và từ điển lịch sử	144

*Chương năm*

**NGỮ ÂM**

(Đoàn Thiện Thuật viết)

<b>A – Các sự kiện của lời nói</b>	147
I – Âm thanh của lời nói. Bản chất và cấu tạo	147
II – Nguyên âm	156

III – Phụ âm	166
IV – Các hiện tượng ngôn điệu	179
V – Sự biến đổi ngữ âm trong lời nói	198
<b>B – Sự khu biệt trong mặt biểu đạt của ngôn ngữ</b>	202
I – Âm vị, âm tố và các biến thể của âm vị	202
II – Nét khu biệt	204
III – Âm vị siêu đoạn tính	208
IV – Phương pháp xác định âm vị và các biến thể của âm vị	209

*Chương sáu*

**NGỮ PHÁP**

(Nguyễn Minh Thuyết viết)

<b>A – Ý nghĩa ngữ pháp</b>	214
I – Ý nghĩa ngữ pháp là gì ?	214
II – Các loại ý nghĩa ngữ pháp	216
<b>B – Phương thức ngữ pháp</b>	218
I – Phương thức ngữ pháp là gì ?	218
II – Các phương thức ngữ pháp phổ biến	219
III – Phân loại các ngôn ngữ theo sự sử dụng các phương thức ngữ pháp	226
<b>C – Phạm trù ngữ pháp</b>	226
I – Phạm trù ngữ pháp là gì ?	226
II – Các phạm trù ngữ pháp phổ biến	228
<b>D – Phạm trù từ vựng – ngữ pháp</b>	240
I – Phạm trù từ vựng – ngữ pháp là gì ?	240
II – Các phạm trù từ vựng – ngữ pháp phổ biến	244
<b>E – Quan hệ ngữ pháp</b>	253
I – Quan hệ ngữ pháp là gì ?	253
II – Các kiểu quan hệ ngữ pháp	254
III – Tính tầng bậc của các quan hệ ngữ pháp trong câu và cách mô tả chúng bằng sơ đồ	258
<b>G – Đơn vị ngữ pháp</b>	260
I – Khái niệm	260
II – Hình vị	260
III – Từ	264
IV – Cụm từ	264
V – Câu	266

*Chương bảy*

## **CHỮ VIẾT**

*(Nguyễn Thiện Giáp viết)*

<b>A – Khái niệm về chữ viết</b>	276
<b>B – Các kiểu chữ viết</b>	281
I – Chữ ghi ý	281
II – Chữ ghi âm	285

*Chương tám*

## **CÁC NGÔN NGỮ THẾ GIỚI**

*(Nguyễn Thiện Giáp viết)*

<b>A – Phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc</b>	289
I – Cơ sở phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc	289
II – Phương pháp so sánh – lịch sử	290
III – Một số họ ngôn ngữ chủ yếu	294
<b>B – Phân loại ngôn ngữ theo loại hình</b>	298
I – Cơ sở phân loại	298
II – Phương pháp so sánh – loại hình	298
III – Các loại hình ngôn ngữ	299

*Chương chín*

## **NGÔN NGỮ HỌC**

*(Nguyễn Thiện Giáp viết)*

<b>A – Sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học</b>	306
<b>B – Đối tượng và nhiệm vụ của ngôn ngữ học</b>	311
I – Đối tượng của ngôn ngữ học	311
II – Nhiệm vụ của ngôn ngữ học. Các ngành, các bộ môn của nó	312
<b>C – Mối quan hệ của ngôn ngữ học với các khoa học khác</b>	315
Tài liệu tham khảo	317

---

Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội – Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam  
giữ quyền công bố tác phẩm.

---

## **DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC**

---

**Mã số: 7X084h2 – DAI**

Số đăng kí KHXB : 16 - 2012/CXB/263 - 2050/GD.

In 1.500 cuốn (QĐ in số : 38), khổ 14,5 x 20,5 cm.

In tại Xí nghiệp in – NXB Lao động xã hội.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2012.

---